

BÁCH KHOA

SỐ 40 — NGÀY 1.9.1958

Trong số này :

PHẠM-DUY-LÂN	Thị trường chung Âu-Châu.
NGUYỄN-HIẾN-LÊ	Chính sách chính trị Nho giáo.
NGUYỄN-THIỆU-LÂU	Việc giữ cửa Hàn năm Mậu-ngọ.
TIÊU-DÂN	Văn đề Trung-Đông.
TRẦN-HÀ	Lữ-Bất-Vi.
THIÊN-GIANG	Ta phải lưu ý đến cái tiềm lực sẵn có trong đứa trẻ.
VIÊN-ĐÀI và NGUYỄN-ĐỒNG }	Trương-Vĩnh-Kỳ.
BÌNH-NGUYỄN-LỘC và NGUYỄN-NGU-Í }	Tiếng Địa phương.
CÔ THOẠI-NGUYỄN	Nhân ngày Phụ nữ Phụ tang ngậm ngùi.
PHAN-LẠC-TUYẾN	Thương (thơ).
BÍCH-CHƯƠNG	Điền sách.
VÕ-PHIẾN	Lỡ-làng.
NGUYỄN-VĂN-CHÂU	Tư cố nhân (thơ).
KIỀU-YIÊU	Vương-Quốc-Am (dịch Liễu-Trải).
B. S. NGUYỄN-TRẦN-HUÂN	Tứ điển y ngữ.
VI-HUYỀN-ĐẮC (dịch)	Khởi lửa kinh thành.

RƯỢU : — Rượu Âu mạnh “*Eau de Vie cu*” 40° và 50°
— Rượu Tàu “*Lão-Mạnh-Tửu*”
— Rượu Tàu “*Tích-Thọ-Tửu*”

SI-RÔ “*Verigoud*” :

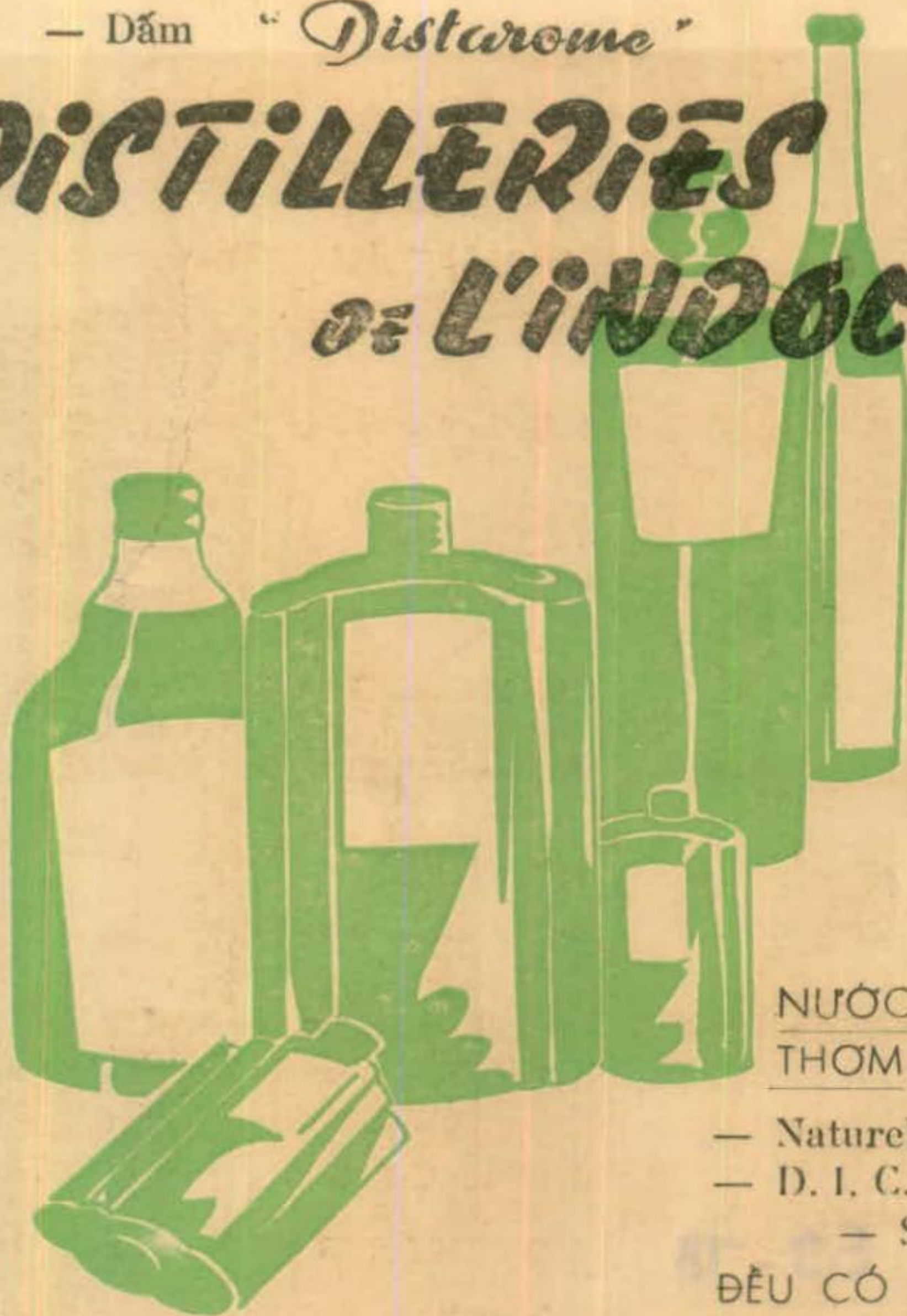
— Si-rô Cam, Quýt, Chanh, Bưởi.

DẤM THẬT NGON 6° :

— Dấm “*Distarome*”

DISTILLERIES

de L'INDOCHINE



NƯỚC HOA và DẦU THƠM « D.I.C. » :

— Naturelle — Fougère
— D. I. C. 5 — Lavande
— Stella

ĐỀU CÓ BÁN KHẮP NƠI

Mọi giao dịch về thương mại, xin do :

ở NAM-PHẦN · HÃNG RƯỢU BÌNH-TÂY (S.F.D.I.C.)
135, đường Pasteur — SAIGON

ở TRUNG PHẦN · CÔNG TY THƯƠNG MẠI, KỸ NGHỆ và TIÊU CÔNG NGHỆ
(S.I.C.A.) — 32, Bùn Bạch-Đặng — ĐÀ-NẴNG
HÃNG RƯỢU NHIÊU-BÁ
6, đường Hoàng-Hoa-Thám — NHA-TRANG

SẢN PHẨM CỦA HÀNG THUỐC



COTAB

VIRGINIE





VIỆT - NAM HÀNG - KHÔNG

SAIGON — PARIS

(Chuyến bay "**THANH-LONG**"
bằng phi-cơ « SUPER G »)

cất cánh 16 giờ 30 mỗi thứ Hai

SAIGON — VIENTIANE

mỗi thứ Hai, bằng DC 3

— Tư }
— Bảy } bằng DC 4

SAIGON — HONGKONG

mỗi Chúa-Nhật và thứ Năm
bằng Super G (chung với Air France)

Xin hỏi **VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG**

116, Đại-lộ Nguyễn-Huệ — SAIGON

Đ.T. 22.446-47 — 21.624-25-26

Société Indochinoise de Documentations et de Représentations Commerciales

(S. I. D. E. R. C. D.)

Agents des Fabriques :

Métallurgiques DAVUM

Matériel technique

Exclusivités :

Whisky « BALLANTINE'S »

Cognac « COURVOISIER »

Sardines « Les Océanides »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

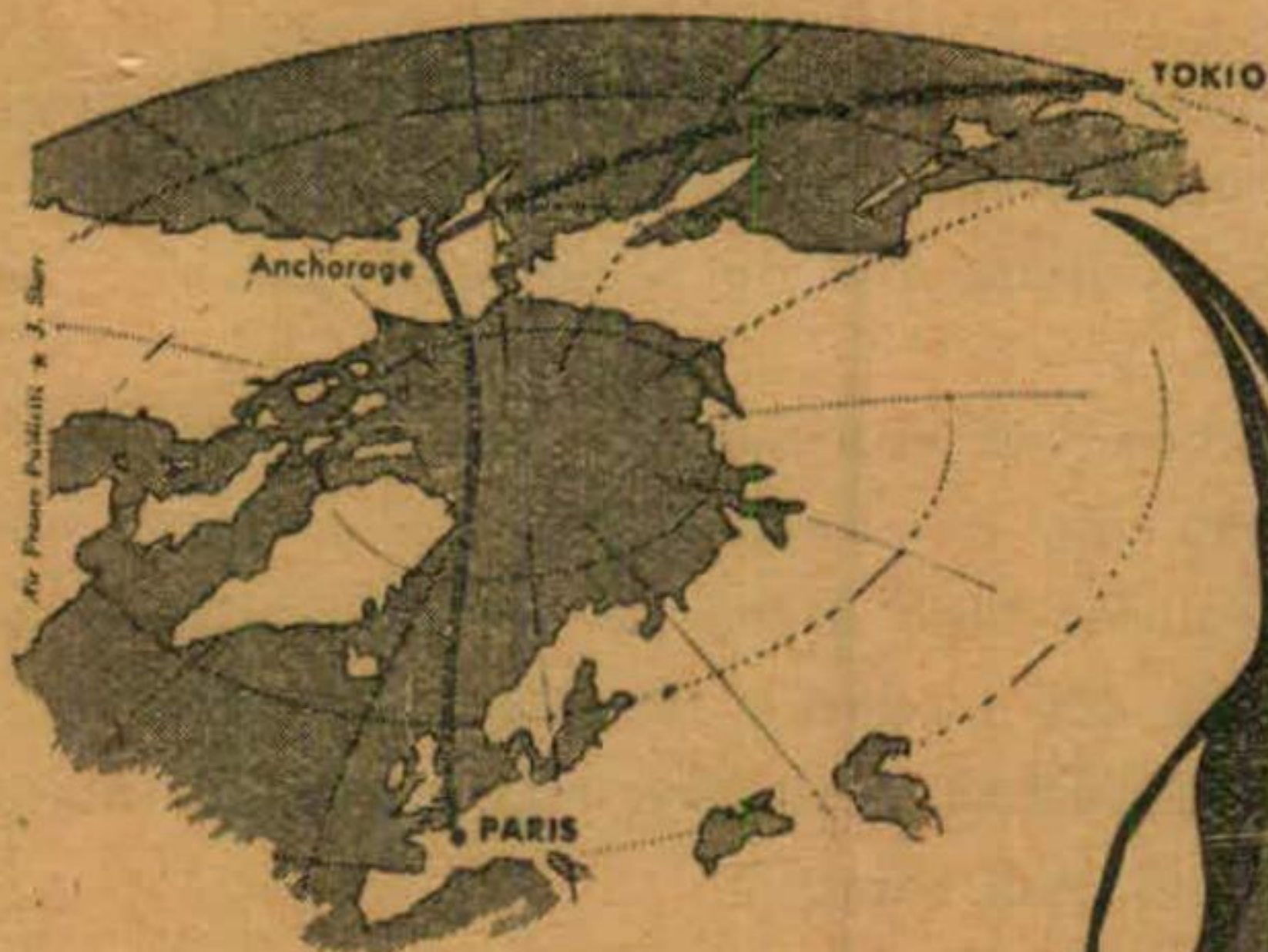
Tél : 20.055

La Société Urbaine Foncière

(S. U. F. D.)

18. BEN BACH DANG — SAIGON





TOKIO-Paris par le pôle...

Air France inaugure au mois d'Avril la ligne la plus rapide au départ d'Europe à destination du Japon.

TOKIO-PARIS EN MOINS DE 30 H. DE VOL.

C'est grâce au fameux Superstarliner, l'appareil commercial au plus long rayon d'action du monde qu'Air France va pouvoir relier Tokio à Paris avec une seule escale à Anchorage (Alaska).

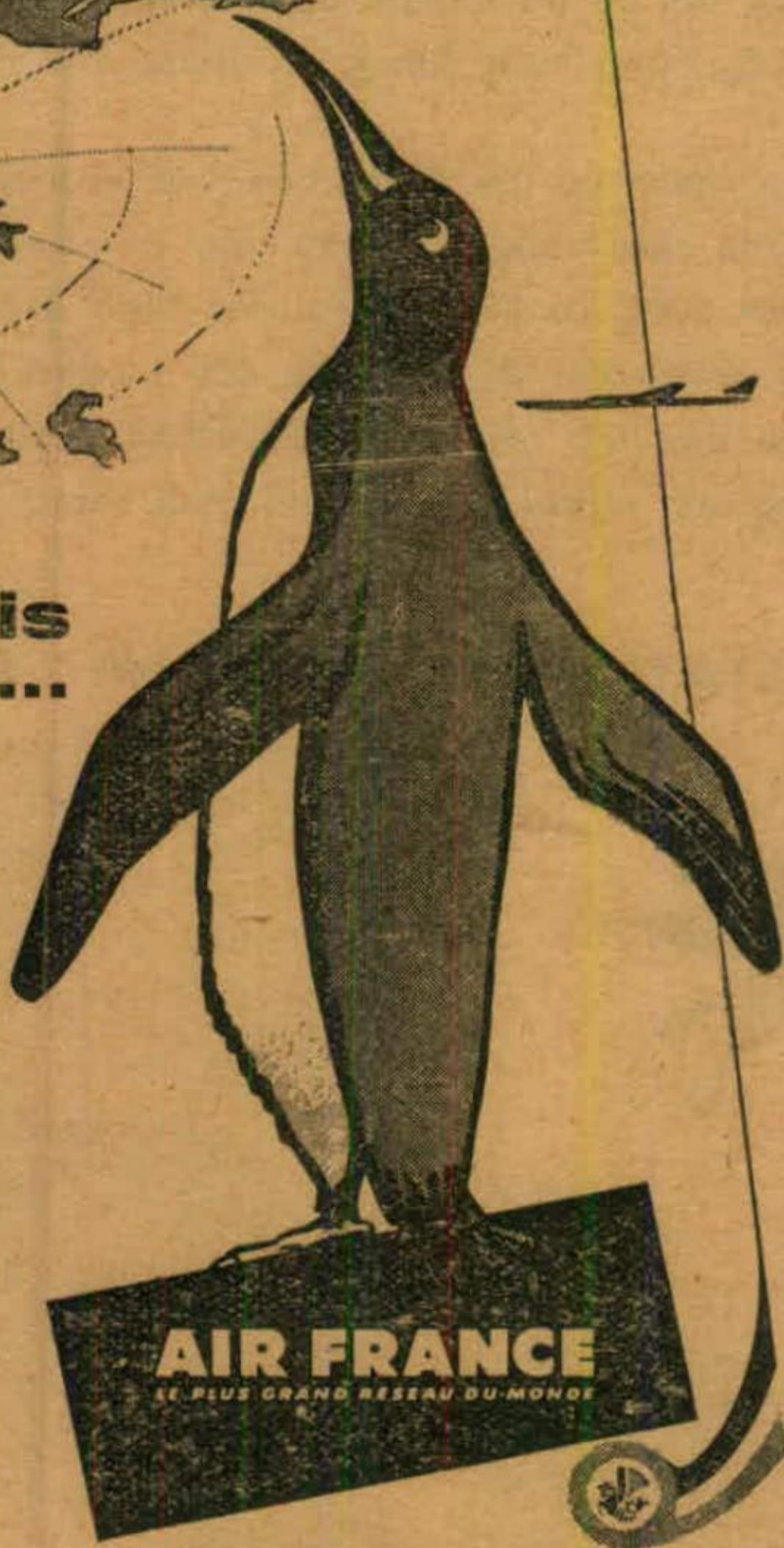
PAR LA ROUTE DES AUBORES BOREALES.

La route polaire Air France traverse la zone calme où s'éploient les aurores boréales. Sereine, elle survole les territoires du grand nord jalonnés de nombreux aérodrômes.

AU DEPART DE SAIGON. Air France offre désormais à ses passagers à destination de Paris le choix entre la route polaire et celle des Indes et de la Birmanie.

Trois vols par semaine mettent TOKIO à 12 heures de SAIGON.

Lundi via Hongkong
Mercredi via Manille
Vendredi via Manille.



SAIGON, 12 B^d THONG-NHUT — Tel : 20.981 à 20.984
ET TOUTES AGENCES DE VOYAGES AGRÉÉES

Banmethuot

Đối với những người ham săn bắn, thì không đâu bằng rừng rú vùng Ban-Mê-Thuot, nơi có đủ những loại thú rừng quen thuộc, từ hổ, báo, voi, gấu, đến những con trâu rừng hung hăng, và những chú nai vàng ngơ ngác.

Du-khách có thể đi săn bằng xe jeep dọc theo các ven rừng, hoặc cưỡi voi mà băng ngàn vượt suối, tiến sâu vào nơi huyền-bí hoang-vu. Trong trường hợp nào, du-khách cũng có thể lên Ban-Mê-Thuot bằng xe hơi mà không phải lo ngại điều gì, nếu trước khi đi chiếc xe của du-khách đã được đem xem lại, lấy dầu xăng và cho dầu mỡ tại hãng **STANVAC** hiệu Con Ngựa Bay đỏ, nơi luôn luôn làm vừa lòng mọi người với một giá phải chăng.

STANDARD - VACUUM OIL COMPANY



BÁCH-KHOA

Số 40 — Ngày 1-9-1958

- PHẠM-DUY-LÂN. *Thị trường chung Âu-Châu.*
- NGUYỄN-HIẾN-LÊ. *Chính sách chính trị Nho giáo.*
- NGUYỄN-THIỆU-LÂU. *Việc giữ cửa Hàn năm Mậu-ngọ.*
- TIÊU-DÂN. *Vấn đề Trung-Đông.*
- TRẦN-HÀ. *Lữ-Bất-Vi.*
- THIÊN-GIANG. *Ta phải lưu ý đến cái tiềm lực
sẵn có trong đứa trẻ.*
- VIÊN-ĐÀI
và NGUYỄN-ĐỒNG } *Trương-Vĩnh-Kỳ.*
- BÌNH-NGUYỄN-LỘC }
và NGUYỄN-NGU-Í } *Tiếng địa phương.*
- CÔ THOẠI-NGUYỄN. *Nhân ngày Phụ nữ Phù tang
ngậm ngùi.*
- PHAN-LẠC-TUYÊN. *Thương (thơ).*
- BÍCH-CHƯƠNG. *Điểm sách.*
- VÕ-PHIẾN. *Lỡ làng.*
- NGUYỄN-VĂN-CHÂU. *Tư cố nhân (thơ).*
- KIỀU-YIÊU. *Vương-Quế-Am (dịch Liêu-Trai).*
- B.S. NGUYỄN-TRẦN-HUÂN. . *Từ điển y ngữ.*
- VI-HUYỀN-ĐẮC (dịch). *Khởi lửa kinh thành.*

BÁCH-KHOA

Trong những số tới

HOÀNG-MINH-TUYNH
NGUYỄN-THIỆU-LÂU
NGUYỄN-HIẾN-LÊ
PHAN-VỌNG-HÚC

TÂN-FONG-HIỆP
VŨ-KỶ
PHÙNG-BÁ-KHANH
CÔ-LIÊU
NGUYỄN-HUY-KHÁNH
THÁI-VĂN-KIỀM
TRẦN-VĂN-KHÊ
NGÀ-NGÀ
NGUYỄN-PHAN-AN

ĐOÀN-THÊM
LÊ-VĂN
LAN-ĐÌNH
KIỀU-YIÊU
HUY-SƠN

- : Chế độ dân chủ mác-xít.
- : Trung-quân Đoàn-Thọ.
- : Vương-Dương-Minh.
- : Tài liệu văn học : Hải-Thượng
Lân-Ông Lê-Hữu-Trác.
- : Bạch-Thái-Bưởi.
- : Đến viếng Gandhi.
- : Nguyên tắc tạo thành Hán-tự.
- : Thế hệ J 3 ở Anh và Pháp.
- : Lược-khảo về Tam-quốc điển nghĩa.
- : Suối nước nóng ở Việt-Nam.
- : Các loại nhạc ở Việt-Nam.
- : Tôi cũng nhớ Tản-Đà.
- : Thi-sĩ Việt-Nam hiện đại : Huê-
Phong.
- : Thơ.
- : Con quốc mới (truyện ngắn).
- : Người đi tìm (truyện ngắn).
- : Tiên ăn mày (dịch Liêu-trai).
- : Hôm nay ! Ngày mai ? (truyện ngắn).

THẺ LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng 12 số : 90\$00 — 1 năm 24 số : 180\$

Ở ngoại quốc xin gởi thêm cước phí.

BÁO QUÁN : 160 Phan-đình-Phùng — SAIGON

Nhà in : 412-414, đại lộ Trần-Hưng-Dạo — SAIGON

Thư từ xin đề : Tòa soạn BÁCH-KHOA hộp thư số 339 Saigon

Bưu phiếu xin đề cho : Ô. Huỳnh-văn-Lang

« THỊ TRƯỜNG CHUNG »

ÂU CHÂU

PHẠM-DUY-LAN

L.T.S. Trong Bách-Khoa số 28 ngày 1-3-58 Ô. Vương-hòa-Đức đã trình bày một cách khách quan về nguyên nhân thành lập, cơ cấu tổ chức, các hình thức hoạt động của thị trường tổ hợp Âu-Châu. Hôm nay, cũng đề tài ấy, Ô. Phạm-duy-Lan với một lập trường hoàn toàn tán thành chính sách cộng đồng thị trường, lại sẽ lần lượt trình bày với các bạn : hoàn cảnh đã đưa đến việc ký kết hiệp ước La-mã, sự tổ chức thị trường chung, các giai đoạn chuyển tiếp và sau cùng, những kinh nghiệm có thể áp dụng cho các nước Đông-Nam-Á nói chung và Việt-Nam nói riêng.

Bách-Khoa hy vọng bài sau đây sẽ bổ túc cho bài trước và giúp bạn đọc thêm được một số tài liệu nữa về vấn đề cộng đồng thị trường, mà thủ tướng Aude-nauer đã tuyên bố là « một biến cố quan trọng nhất trong thời hậu chiến ».

SỰ thiết lập một « thị trường chung » giữa các nước Tây-Âu : Pháp, Đức, Ý, Hòa-Lan, Bỉ và Lục-xâm-bảo, là một vấn đề đã từng và đang làm phí không biết bao nhiêu giấy và mực, dùng trong các cuộc tranh luận giữa các nhà kinh tế học và các giới thương, kỹ, nghệ, nông gia Tây-Âu. Người hoan nghênh, kẻ phản đối, các phản ứng thật là phức tạp và mãnh liệt, tùy theo vị trí và hoàn cảnh mỗi tầng lớp, mỗi quốc gia.

Từ cuộc cách mạng 1789 tại Pháp, phá bỏ các hàng rào quan thuế địa phương, dân chúng chỉ quen với lệ lối sản xuất, phân phối và tiêu thụ, lấy quốc gia làm đơn vị thuần nhất. Mỗi quốc gia có một hệ thống tiền tệ để tiện việc mua bán; trong lãnh thổ quốc gia, hàng hóa được tự do lưu thông, nhân công tự do điều động, xí nghiệp tự do thiết lập. Kinh tế thuộc địa chỉ bỏ tức vào kinh tế quốc gia: các thuộc địa là nơi sản xuất nguyên liệu và tiêu thụ hàng hóa mẫu quốc. Để bảo vệ các nhà sản xuất giữ vững thị trường quốc gia, và xâm chiếm thị trường ngoại quốc, mỗi quốc gia đều thiết lập các hàng rào quan thuế chặt chẽ, hạn chế sự nhập cảng, và khuyến khích sự xuất cảng.

Ngày nay, nếu phải phá hủy tất cả quan niệm kinh tế lấy quốc gia làm « đơn vị sản xuất », giải quyết các vấn đề rất khó khăn về quan thuế, tiền tệ, thuộc địa, tất nhiên phải đảo lộn hạ tầng cơ sở kinh tế, đụng chạm tới cơ cấu tổ chức xã hội, gây ra nhiều sự biến chuyển mạnh mẽ, trong đó, nhiều tầng lớp người sẽ bị thiệt hại. Kết quả thực sự ra sao, chưa ai có thể tiên đoán được; hiệp ước « Thị trường chung », vừa ký kết tại La-mã ngày 25 tháng 3 năm 1957, khởi sự tiến vào thời kỳ chuyển tiếp ngày 1 tháng giêng năm 1958, thời kỳ này sẽ kéo dài từ 12 tới 15 năm. Ít nhất, cũng phải sau hai mươi năm mới thấy rõ sự lợi hại của hiệp ước La-mã, đối với mỗi quốc gia ký kết. Hiện giờ, các luồng tư tưởng phản đối nhiều nhất là ở Pháp. Căn cứ trên lợi tức trung bình của nhân dân, (tính đồ đồng mỗi người Pháp, 765 Mỹ-kim, Bỉ : 785 \$, Hòa-Lan và Đức : 600 \$, Ý : 340 \$, theo các bảng thống kê về năm 1955), người Pháp sợ không thể cạnh tranh nổi, vì nhân công quá cao.

Dẫu sao, riêng sự thiết lập một thị trường chung, cũng đã là một bài học cho các quốc gia trên thế giới tự do. Chúng ta cần biết rõ, hoàn cảnh đã đưa đến việc ký kết hiệp ước, sự tổ chức thị trường chung, các giai đoạn chuyển tiếp, để rút kinh nghiệm cho các nước Đông-Nam-Á nói chung, và Việt-Nam, nói riêng.



I — TỪ CỘNG ĐỒNG ÂU-CHÂU TỚI CỘNG ĐỒNG THỊ TRƯỜNG

Sau cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai, Âu-Châu trời mình trở dậy, trong một hoàn cảnh cực kỳ bi đát: các vùng kỹ nghệ đều bị chiến tranh tàn phá, một nửa Âu-châu chìm đắm dưới sự thống trị Cộng-sản, các thuộc địa tranh đấu dành Độc-Lập. Nhiều cường quốc

hồi tiền chiến, chỉ còn giữ một vai trò phụ thuộc trên bàn cờ thế giới. Trước làn sóng đỏ lan tràn từ Âu qua Á, đe dọa nền hòa bình dân chủ Thế giới, nước Mỹ đã kêu gọi Tây-Âu hợp tác thành một Cộng Đồng Âu-Châu, đơn vị chánh trị mạnh mẽ, khả dĩ giữ vững thế quân bình, đối phó được với chiến tranh lạnh của Liên-xô. Rất nhiều quốc gia đã hưởng ứng việc thành lập một Liên-bang Âu-châu, nhưng không thành công khi ấn định Quy chế Cộng-Đồng Âu-châu. Thất bại về chính trị trong năm 1953, vài quốc gia Tây Âu chuyển sang hoạt động về kinh tế. Tháng 6 năm 1955, ngoại trưởng sáu nước: Pháp, Đức, Ý, Hòa-Lan, Bỉ, Lục-xâm-bảo, hội họp tại Messine và quyết định bành trướng một Âu-châu thống nhất, nhờ sự kết hợp các nền kinh tế quốc gia, thiết lập một thị trường chung, và đồng hóa các chính sách xã hội.

Một năm sau, tờ trình sơ bộ của các đại diện các Chánh phủ, mệnh danh là « Đề Án Spaak », được các Ngoại trưởng chấp thuận tại Venise, và sau các cuộc điều đình ở Bruxelles, ngày 25 tháng ba năm 1957, một hiệp ước, thiết lập thị trường chung, được ký kết tại La-mã giữa các nước: Pháp, Đức, Ý, Hòa-lan, Bỉ, Lục-xâm-bảo.

Mục đích của thị trường Âu-châu là thiết lập một khối kinh tế chánh trị chung, một đơn vị sản xuất thịnh vượng, đưa tới sự bành trướng liên tục, quân bình vững bền, nâng cao mau lẹ mức sống và tiến triển mối bang giao điều hòa giữa các nước kết hợp.

Sau khi nêu ra mục đích của thị trường, hiệp ước La-mã chỉ chú trọng đến phương tiện áp dụng. Thị trường riêng biệt cần được thống nhất thành cộng đồng thị trường, bởi sự phân công sản xuất khiến cho khỏi phao phi nguồn lợi, sự an ninh trong việc tiếp tế cho phép từ bỏ sự sản xuất bó buộc không kể đến giá nào. Trong một nền kinh tế đang bành trướng, sự phân công sản xuất, không có nghĩa là di chuyển các sự sản xuất hiện hữu, nhưng mở mang mau lẹ các sự sản xuất hợp lý nhất để phục vụ quyền lợi chung.

Ba hướng chính của sự hoạt động được ấn định như sau:

1.— Sự thiết lập các điều kiện bình thường về cạnh tranh và sự tiến triển hòa hợp của nền kinh tế các quốc gia kết ước, cho phép lần lần hủy bỏ các phương sách « bảo vệ » hiện nay, cản trở sự trao đổi, và phân chia nền kinh tế Âu-châu.

2.— Điều kiện bình thường về cạnh tranh, đòi hỏi những quy tắc và thủ tục để bài trừ kết quả, các sự can thiệp của các Chánh

phủ, hoặc các độc quyền và bó buộc phải có những hành động chung để tránh sự khó khăn trong cân cán chi phó, có thể làm trở ngại sự bành trướng kinh tế.

3.— Ngoài sự hợp nhất các nguồn lợi sẵn có, « Thị Trường Chung » còn chủ trương: — phát triển các nguồn lợi mới nhờ sự mở mang các đất đai kém khai thác, và tận dụng nhân công còn bỏ phí — giúp đỡ cho sự cải hướng sản xuất các nhân công và xí nghiệp — phát triển sự tự do lưu thông các yếu tố sản xuất nghĩa là nhân công và vốn liếng.

Nghiên cứu kỹ, 247 điều lệ của hiệp ước Thị trường chung, chúng ta thấy về thực tế, các hướng chính nêu trên được diễn tả trong các vấn đề:

A.— Lưu thông hàng hóa.

Ý định đầu tiên của các quốc gia kết ước, là thành lập một thị trường chung, trước khi thành lập một khối kinh tế cộng đồng. Nền tảng là một khối quan thuế, liên quan tới tất cả s trao đổi hàng hóa. Giữa các nước hội viên, sẽ không có quan thuế, hoặc thuế má tương tự, đánh vào hàng hóa xuất nhập cảng. Trong sự giao dịch với các nước bên ngoài « khối » sẽ ấn định một giá biểu quan thuế chung. Các sự hạn chế nhập cảng hoặc xuất cảng giữa các nước hội viên, phải hủy bỏ lần lần. Các độc quyền quốc gia cũng phải tổ chức lại cho hợp với nền tảng Cộng đồng thị trường.

Hàng hóa ngoại quốc, một khi đã nhập cảng vào một quốc gia hội viên, đã trả quan thuế, được phép tự do lưu thông trong khối quan thuế.

B.— Lưu thông về nhân công, sự vụ và vốn liếng.

Trên lãnh thổ sáu nước hội viên, nhân công được quyền tự do di chuyển tới các địa điểm cần người làm. Không những hủy bỏ biện pháp cấm ngoại kiều di trú, mà còn phải loại trừ mọi sự phân biệt về quốc tịch. Sự tuyển dụng, công xá, và điều kiện lao động, được áp dụng chung cho công dân và kiều dân của khối cộng đồng.

Các xí nghiệp, phân cục, chi nhánh, được kinh doanh tự do.

Vốn liếng được phép di chuyển từ nơi này, qua nơi khác. Tuy các nước hội viên, vẫn giữ nguyên hệ thống tiền tệ riêng biệt, nhưng phải cho phép chuyển vận vốn liếng để mua hàng hóa, hoặc khai thác một đất đai nào thuộc trong khối.

C.— Phương pháp phối trí.

Muốn xóa bỏ biên giới, cần có sự phối trí trong chính sách kinh tế, xã hội, tại mỗi nước hội viên.

1) Sự cạnh tranh phải đúng đắn.—

Hiệp ước kết án các thỏa hiệp giữa các nhà sản xuất hoặc phân phối, với mục đích hạn chế hoặc làm sai lệch cơ cấu cạnh tranh.

Sự giúp đỡ của Chính phủ, trực tiếp hoặc gián tiếp, đều bị cấm đoán, vì làm sai lệch cạnh tranh, ngoại trừ trường hợp khuyến khích mở mang một địa điểm hoặc một ngành sản xuất và không làm thay đổi sự đổi chác, có hại tới quyền lợi chung.

2.— Luật lệ xã hội.—

Cần được đồng hóa trong các nước hội viên, nhất là về phụ cấp gia đình, công xá phụ nữ, giờ phụ trội v.v... để khỏi có ảnh hưởng tới giá cả hàng hóa sản xuất trong mỗi quốc gia.

3) Quỹ cải hướng (reconversion) nhân công.—

Phân công trong sự sản xuất, đưa đến chỗ, nhiều địa điểm phải thay đổi kỹ nghệ và cần cải hướng nhân công. Một Quỹ cải hướng nhân công sẽ được thiết lập, lấy liền đóng góp của các nước hội viên để đài thọ phần nửa phí tổn cải hướng nghề nghiệp tại mỗi quốc gia.

4) Chính sách đầu tư.—

Các vốn liếng cần được xuất ra để khai thác các vùng hậu tiến, đổi mới hoặc cải hướng các xí nghiệp cũ, thiết lập các xí nghiệp mới, làm quan trọng vượt hẳn khả năng tài chánh của một quốc gia.

5) Tương trợ trong trường hợp cán cân chi phó mất thăng bằng.—

Các nước hội viên sẽ tương trợ lẫn nhau, khi một nước gặp sự khó khăn không thăng bằng nổi cán cân chi phó, như cho vay mượn, đứng đảm bảo đối với các tổ chức quốc tế v.v...

D.— Chính sách chung đối với vài vấn đề đặc biệt.

1) Chuyên chở.— Nguyên tắc chính là phải tôn trọng sự cạnh tranh đúng đắn, không được dùng giá biểu chuyên chở làm sai lệch giá hàng

THỊ TRƯỜNG CHUNG ÂU CHÂU

hóa. Tuy nhiên, về thực tế sẽ gặp nhiều trở ngại, vì tình trạng dụng cụ chuyển vận mỗi nơi một khác, nên sau này hội đồng sẽ ấn định về chính sách chung áp dụng.

2) Chính sách canh nông.—

Nguyên tắc tự do thông thương không được áp dụng hoàn toàn trong lĩnh vực canh nông. Muốn tăng gia sản xuất các nông phẩm, quân bình thị trường, đảm bảo cho nông dân giá cả phải chăng, Cộng đồng thị trường phải phối trí việc dạy nghề, sưu tầm, phổ biến, hoạt động chung để thiết lập thị trường trên thị phụ, tăng thêm sự tiêu thụ vài sản phẩm, bảo vệ các xí nghiệp hậu tiến, v.v... Tạm thời cho phép được giữ mức giá tối thiểu vài thứ sản phẩm. Nếu giá hạ quá thời không cho nhập cảng. Đồng thời, được phép ký kết dài hạn, để đảm bảo sự cung cầu các sản phẩm chính giữa hai nước hội viên.

3) Đất đai thuộc địa.— Thuộc địa của các nước hội viên, cũng được liên kết vào hiệp ước, với tình cách tạm thời trong năm năm. Đối chiếu với sự hỉ sinh giá biểu quan thuế, các thuộc địa sẽ được Cộng đồng trợ giúp cho 510 triệu Mỹ-kim để kinh doanh.

II. — SỰ TỔ CHỨC THỊ TRƯỜNG CHUNG

Nhiều cơ quan được thiết lập để điều khiển thị trường:

A.— Hội đồng Tổng Trưởng.

Có tình cách chính trị, và gồm 6 vị Đại Diện các Chánh phủ kết ước. Hội đồng có nhiệm vụ dung hòa chính sách kinh tế của các nước hội viên, với chính sách của Cộng Đồng Thị trường. Trong các năm đầu— từ 4 tới 6 năm— nơi quyết nghị phải do toàn thể thỏa thuận. Sau này, sẽ quyết định theo đa số. Các nước lớn được 4 thăm, Bỉ và Hòa-lan, 2 thăm, Lục-xăm-bảo, 1 thăm. Bình thường các vấn đề bàn cãi tại Hội Đồng, do Ủy Ban Âu-châu đệ trình.

B.— Ủy Ban Âu-châu.

Có tình cách chuyên môn, gồm 9 Ủy viên do các Tổng trưởng đồng thanh tuyển lựa. Khi đã được bổ nhiệm, các Ủy viên trở thành « Âu-châu » và không lệ thuộc vào quốc gia nào hết. Ủy ban được coi

như một cơ quan chuyên môn đề sửa soạn công việc, trình các đề án lên Hội Đồng Tổng trưởng. Tuy vậy, vì thực tế, Ủy ban cũng có nhiều quyền riêng rất quan trọng. Ủy ban phải kiểm soát sự thi hành hiệp ước La-mã, đại diện cho Cộng Đồng Thị trường trước Đại Hội Đồng.

C.— Cơ quan Tư Ván.

Bao gồm Đại Hội Đồng, Ủy ban Kinh tế, Xã hội, Ủy ban tiền tệ.

Đại Hội Đồng gồm 142 nghị viên các nước hội viên, do các ban đồng viện bầu ra, có quyền chất vấn Ủy ban Âu-châu, hoặc đặt vấn đề tin nhiệm với đa số 2 phần 3.

Ủy ban Kinh-xã, gồm đại diện các ngành kinh tế xã hội, do Hội Đồng Tổng trưởng bổ nhiệm theo đề nghị các nước hội viên. Ủy ban nghiên cứu đặc biệt về vấn đề canh nông và chuyên chở.

Ủy ban Tiền tệ, gồm đại diện các cơ quan Phát hành nhưng không có quyền riêng.

D.— Cơ quan tư pháp.

Một « Pháp Đình » được thành lập gồm 7 thẩm phán, do các Chánh phủ hội viên đồng thanh tuyển bổ. Pháp đình có thẩm quyền xét xử các vụ tranh tụng giữa các Quốc gia hội viên, hoặc đối với các cơ quan của Cộng Đồng.

E.— Ngân hàng Kinh doanh Âu-châu.

Vốn liếng 1 tỷ Mỹ-kim do các nước hội viên đóng góp (Pháp 30% — Đức 30% — Ý 24% — Hòa-lan 7,15% — Bỉ 8,65% — Bảo 0,2% Hội Đồng quản trị gồm 12 hội viên, độc lập đối với các Chánh phủ: 3 hội viên Pháp, 3 Đức, 3 Ý — 2 đại diện khối Bénélux (Hòa-lan — Bỉ — Bảo) — 1 đại diện Ủy ban Âu-châu.

PHẠM-DUY-LÂN

KỶ SAU: Thời kỳ chuyển tiếp Bài học về Thị trường chung Âu-châu.

CHÍNH SÁCH CHÍNH TRỊ

CỦA

NHO GIÁO

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

ĐỌC bài trước, 'độc giả đã thấy rằng trị nước, theo Nho giáo là giữ trật tự trong xã hội, (trị có nghĩa vậy, có trật tự, trái với loạn), một trật tự mà nhà Nho cho là tự nhiên và công bằng. Có hai cách giữ trật tự : một là trọng lễ nghĩa, hai là dùng pháp luật. Thường thường chế độ chính trị nào cũng phải dùng cả hai, nhưng Nho giáo vốn trọng đạo đức, không phân biệt chính trị với đạo đức, cho sự tu thân là gốc của trị quốc (xin độc giả coi lại đoạn trong *Đại học* tôi đã trích trong bài trước) thì lễ tất nhiên, trọng lễ nghĩa hơn pháp luật.

Đại dái Lễ ký có câu : « Cái biết của người là chỉ biết được cái đã có rồi, không biết được cái sắp có. Lễ là đề cấm trước cái sắp có ; pháp luật là đề cấm sau cái đã có rồi. Ôi lễ, lễ, lễ quý ở chỗ dứt được điều ác từ lúc

chưa nảy mầm ra, gây lòng kính ở chỗ người ta không trông thấy, đề cho dân ngày ngày gần điều thiện, xa tội lỗi, mà tự mình không biết. »

Lễ dạy người ta nên làm điều gì, không nên làm điều gì ; pháp luật cấm người ta làm điều gì, nếu không tuân thì phải tội. Lễ có ý nghĩa giáo dục, đề phòng ; pháp luật có ý nghĩa trừng trị. Lễ có tính cách khoan nhân ; pháp luật có tính cách bạo tàn. Cho nên Khổng Tử ghét dùng hình pháp, nói : « Xử kiện thì ta cũng như người khác thôi, phải làm sao cho đừng có kiện tụng chứ. » (*Đại-học*). Thậm chí ông cho rằng « mắng giận đề cải hóa dân là phương pháp kém nhất. » (*Trung-Dung*).

Tuân-Tử mặc dầu chủ trương tính ác mà vẫn trọng lễ, nhạc, chưa xa đạo Khổng nhiều ; đến Hàn-Phi-Tử không

nói nhân nghĩa nữa mà trọng dụng hình pháp thì đạo Nho sai lạc hẳn đi rồi.



Muốn giữ trật tự trong xã hội, thì điều cốt yếu là mỗi người phải giữ địa vị và bổn phận của mình; địa vị càng cao thì tài đức càng phải lớn. Đó là một lý tưởng khó thực hành được và thời nào cũng có những kẻ tài, đức không xứng với địa vị mà gây mối loạn trong xã hội. Đề trừ tệ đoan đó, Khổng-Tử đề xướng thuyết chính danh. Ông bày tỏ một cách kín đáo chủ trương của ông trong bộ *Xuân-Thu*, và môn đệ ghi chép những lời giảng dạy của ông trong bộ *Luận-Ngữ*, chương *Tử-Lộ*:

Một hôm Tử-Lộ hỏi ông:

« — Nếu Vua nước Vệ nhờ thầy sửa việc chính trị thì thầy làm việc gì trước?

Ông đáp:

— Tất phải sửa danh cho chính trước hết.

— Có đâu thế? Thầy nói vu khoát. Sửa danh cho chính để làm gì?

— Anh què mùa lắm. Người quân tử chưa biết điều gì thì đừng vội nói. Danh không chính thì nói không xuôi, nói không xuôi thì việc không thành, việc không thành thì lễ nhạc không hưng, lễ nhạc không hưng thì hình phạt không đúng, hình phạt không đúng thì dân không biết xử trí ra sao cho khỏi bị hình phạt. Cho nên người quân tử danh mà chính thì tất nói được, nói được thì tất làm được. »

Chỗ khác ông lại nói: « Cái cô (một loại bình đựng rượu) mà không ra hình

cái cô, thì không phải là cái cô » (*Luận-ngữ — Ung dã*). Phải chăng ông muốn ám chỉ rằng kẻ làm vua làm quan mà tàn bạo với dân thì không phải là vua là quan và như vậy không đáng cho dân kính trọng, tuân mệnh nữa?

Tuân Tử cũng cho sự chính danh là cần thiết: « Nếu kẻ vương giả lại sinh ra đời thì tất lại theo cái danh cũ mà sửa cái danh mới cho chính. » Ông viết một chương về chính danh, phát huy được nhiều điều mới, song đứng về phương diện triết lý, hình pháp hơn là đứng về phương diện đạo đức như Khổng-Tử.



Trật tự xã hội đã quy định tỉ mỉ, ai cứ theo phận nấy là quốc gia bình trị; sự thành lập chính đảng hóa ra vô ích, cho nên Nho giáo ghét chính đảng. Khổng-Tử nói: « Quân tử kính mà không tranh, quần tụ mà không có bè đảng. » (*Luận ngữ — Vệ Linh Công*); lại nói: « Thiên hạ có đạo thì người thường không bàn bạc, nghị luận việc nước » (*Luận ngữ — Quý thị*). Mạnh-Tử cũng nói: « Ngồi thấp mà bàn những việc cao là có tội » (*Vạn chương — hạ*).

Vậy Nho giáo lấy ý chí của quốc gia làm ý chí của cá nhân. Cá nhân của Nho giáo phải theo một lý tưởng chung để hiệp lực làm cho xã hội được điều hòa.

Về phương diện đó, chính trị Nho giáo có tính cách chuyên chế, nhưng vì nhà cầm quyền phải tôn trọng ý chí của dân như ý chí của Trời, và có thể

bị dân lật đổ nếu không làm tròn nhiệm vụ, nên sự chuyên chế của chính thể quân chủ Nho giáo khác sự chuyên chế của chính thể quân chủ phương Tây hồi xưa.

Theo nguyên tắc, cũng không có vấn đề thiêu số phục tùng đa số, vì ý chí của nhân dân là ý chí của hạng nhân dân sáng suốt, chứ không nhất định phải là của đại đa số quần chúng. Ta có thể nói rằng có chuyên chế là chuyên chế của kẻ tài đức mà thôi. Sự chuyên chế đó thì hành cách nào thì ta không được biết : trong tứ thư ngũ kinh ta không thấy nói rõ cách dẹp các đảng phái ra sao. (1)



Cũng do lẽ trọng đạo đức mà đạo Nho xét nghĩa vụ hơn là xét quyền lợi. Khổng-Tử không chê hân lợi là thấp nhưng bảo kẻ làm điều nhân thì phải bỏ mệnh và lợi đi. (Tử hân ngôn lợi dữ mệnh, dữ nhân). Đến đời sau có lẽ tinh thần vụ lợi mạnh quá, cho nên Mạnh-Tử nhiệt liệt tấn công chính sách vụ lợi. Ông bảo : « Nước không lấy lợi làm lợi mà lấy nghĩa làm lợi ».

Khi ông qua nước Lương, Lương-Huệ-Vương hỏi ông :

— Ông có điều gì làm lợi cho nước tôi không ?

Ông gạt ngay đi :

« Nhà vua hà tất phải nói lợi. Chỉ có nhân nghĩa mà thôi. Nếu ông vua nói : « Làm thế nào cho lợi nước ta » ? Thì quan đại phu cũng nói : « Làm thế nào cho lợi nhà ta ? », kẻ sĩ và thứ dân cũng

nói : « Làm thế nào cho lợi thân ta ? », mà trên dưới ai nấy đều tranh nhau về lợi thì nguy mất. Trong một nước vạn cỗ xe, kẻ giết vua tất là nhà có ngàn cỗ xe ; trong một nước có ngàn cỗ xe, kẻ giết vua tất là nhà có trăm cỗ xe. Vua có vạn, bầy tôi có ngàn, vua có ngàn, bầy tôi có trăm, như vậy không phải là không nhiều rồi. Nếu chỉ nghĩ đến lợi trước, đến nghĩa sau thì kẻ dưới không chiếm được của người trên không cho là đủ (...) Nhà vua chỉ nên nói đến nhân nghĩa, hà tất nói tới lợi ». (Lương-Huệ-Vương — thượng).

Lần khác, Tống-Hình ngỏ ý với ông muốn sang Tần, Sở để lấy điều lợi hại can hai nước ấy đừng đánh nhau, ông khuyên :

« Nếu ông lấy điều lợi mà nói với vua nước Tần, nước Sở thì vua hai nước ấy sẽ vì lợi mà thôi đánh nhau ; nhưng nếu ai cũng chỉ thích vì lợi thì người làm tôi sẽ lấy lòng mong lợi mà thờ vua, người làm con sẽ lấy lòng mong lợi mà thờ cha, người làm em sẽ lấy lòng mong lợi mà thờ anh. Vua tôi, cha con, anh em đều bỏ cả nhân nghĩa, chỉ đem cái lòng mong lợi mà tiếp đãi nhau, như vậy mà nước không mất là điều không có. Nếu lấy nhân nghĩa mà nói thì người làm tôi sẽ đem lòng nhân nghĩa mà thờ vua, người làm con sẽ

(1) Về điểm này, tư tưởng của Tử-Sân khoáng đạt hơn, tựa như các triết gia Hi-Lạp thời xưa. Tử-Sân lập những hương hiệu đề người trong nước tới nghị luận chính sự. Có người khuyên ông đóng cửa. Ông đáp : « Sao lại đóng ? Người ta tới xét chính trị có thiện không, thiện thì ta làm, bất thiện thì ta sửa, như vậy dân là thầy của ta, hủy đi làm gì ? »

đem lòng nhân nghĩa mà thờ cha, người làm em sẽ đem lòng nhân nghĩa mà thờ anh : vua tôi, cha con, anh em đều bỏ lợi mà chỉ đem lòng nhân nghĩa tiếp đãi nhau, như thế mà không trị được thiên hạ là điều chưa có. Vậy thì hà tất phải nói lợi ». (Cáo tử — hạ)

Tóm lại, Nho giáo tin rằng hễ bỏ lợi dùng nghĩa là thiên hạ bình : « Lấy đức mà làm chánh trị thì thiên hạ sẽ quy phục như sao bắc đầu ở một chỗ mà các sao khác châu cả về. » (Luận ngữ — Vi chính) ; còn « bất nhân mà được thiên hạ quy phục thì chưa từng có » (Mạnh-Tử — Tận tâm, hạ).



Trật tự đã quy định, trên dưới chỉ nói đến nghĩa vụ, chứ không xét quyền lợi, thì các giai cấp tất hòa hiệp với nhau hơn là đấu tranh nhau. Lời xét đoán dưới đây của một học giả Nhật-Bản (1) có phần xác đáng. Đại ý học giả đó nói :

« Trong lịch sử phương Tây, mỗi khi có nguy cơ về cách mạng thì các nhà cách mạng đều nghĩ rằng giai cấp trên phải hy sinh quyền lợi mới tránh được cách mạng ; nhưng giai cấp đó không chịu hy sinh và cách mạng phát. Như ở thế kỷ 18, tình hình xã hội Pháp, Đức như nhau mà ở Pháp có cách mạng, ở Đức không, chính vì nhà cầm quyền Pháp và hai giai cấp trên không chịu nhường bớt quyền lợi cho giai cấp bình dân như ở Đức.

« Sở dĩ thế giới thời nay có những cách mạng xã hội là vì giai cấp tư bản chỉ vụ lợi kỷ. Đề xướng nghĩa vụ của giai

cấp đó, giảng cho họ chịu hy sinh là có thể tránh được sự uy hiếp của chủ nghĩa xã hội, ngoài ra không có giải pháp nào cả. Nói cách khác, là phải theo chính sách của đạo Nho. Phải chăng vì lẽ đó mà sau mỗi kỳ đại chiến, người Âu lại hăng hái nghiên cứu Nho giáo ? ».



Đã trọng nhân nghĩa thì tất ghét chiến tranh, khinh vũ lực. Có lần Tử-Cống hỏi về chính trị, Khổng-Tử đáp :

« — Làm chính trị cần dân có đủ ăn, trong nước có đủ binh lính và dân tin ở ta.

Tử-Cống lại hỏi :

— Nếu bất đắc dĩ phải bỏ một trong ba điều đó thì bỏ điều nào trước ?

— Bỏ binh lính. »

Lần khác, thủ tướng nước Lỗ là Quý-thị muốn đánh nước Xuyên-Du, một nước phụ dung của Lỗ. Nhiễm-Hữu và Quý-Lộ vào yết kiến Khổng-Tử, thưa Khổng-Tử, Khổng-Tử mắng. Nhiễm-Hữu tự bào chữa : « Nước Xuyên-Du đất hiểm mà gần nước Phí, nay không chiếm nó thì đời sau hại cho con cháu nó. » Khổng-Tử bảo :

« Anh Cầu (tức Nhiễm-Hữu), người quân tử ghét những kẻ không chịu nhận lỗi mà cố đặt lời bào chữa. Ta đây

(1) Tôi rất tiếc không nhớ tên vị học giả đó. Trước đại chiến vừa rồi, tôi được đọc một cuốn bản về Nho giáo của ông. Ngoài đoạn văn tôi trích ra đó, tôi còn nhớ đại cương lập luận của ông và chính nhờ tư tưởng của ông mà tôi tìm hiểu thêm đạo Nho.

nghe rằng người giữ được nước được nhà không lo gì người ít, nhưng lo người đông mà xử trí không công bằng ; chẳng lo của thiếu mà lo không yên ổn. Bởi vì nếu xử trí công bằng thì không đến nỗi thiếu, hòa hợp thì không lo gì người ít, dân được yên vui thì không lo gì nghiêng đổ. Đã được như vậy rồi mà người phương xa không phục, thì phải trau dồi văn đức để họ theo mình ; họ đã theo mình rồi thì an ủi họ. Nay anh Do (tức Quý-Lộ) và anh Cầu giúp thầy các anh (tức Quý-Thị), người phương xa không phục mà không sửa văn đức cho họ tới mình, trong nước chia rẽ mà chẳng gìn giữ được, mà lại tính việc binh đao ở trong nước, ta sợ rằng tai họa của nhà Quý-Tôn không do nước Xuyên-Du mà ở ngay bức vách nhà trong đấy. »

Mạnh-Tử cũng nói :

« Thành quách không hoàn bị, binh giáp không nhiều không phải là tai ách cho nước ; đồng ruộng không khai khẩn, hàng hóa tiền của không tích tụ không phải là cái hại của nước ; người trên thì vô lễ, người dưới thì không học, loạn dân dấy lên, thì chết ngày nào không biết đấy. »

Tiến lên một bậc nữa, ông còn kết tội hạng bầy tôi không hướng dẫn vua bằng nhân nghĩa, chỉ lo luyện tập binh mã để chiến thắng nước khác, cho họ không phải là lương thần mà là kẻ thù của dân, không phải là giúp vua mà là giúp kẻ tàn bạo như Kiệt, Trụ.

Nhất là những câu dưới đây của ông thì khắp cồ kim, chưa có chính trị gia nào dám nói :

« Kẻ nào giỏi gây chiến thì phải chịu cái tội nặng nhất ».

« Vì tranh đất đai mà gây chiến, làm dân chết thì không khác gì cho đất đai ăn thịt dân, tội đó không tha chết được. »

Tuy nhiên, như độc giả đã nhận thấy, Khổng-Tử vẫn cho sự có đủ binh lính là một điều cần thiết, vì vẫn có những trường hợp phải dùng tới binh lực, một là để chống với kẻ xâm lăng, hai là để vì nhân dân mà diệt những vua tàn bạo.

Nhưng, cả trong trường hợp thứ nhất, trường hợp tự vệ, chiến tranh cũng là bất đắc dĩ : một vị nhân quân không vui lòng khi bắt dân phải chết cho đất đai, vì đất đai đâu quý bằng nhân mạng.

Có lần Đằng-Văn-Công hỏi Mạnh-Tử.

— « Đằng là một nước nhỏ, tận lực thờ nước lớn mà cũng không được yên, phải làm thế nào ? »

Ông đáp :

— Xưa Thái-Vương ở đất Mân bị rợ Địch xâm chiếm, đem da thú dâng nó, nó không tha, đem chó ngựa dâng nó, nó cũng không tha, đem châu ngọc dâng nó, nó cũng không tha, mới họp các bô lão mà bảo : « Rợ Địch muốn chiếm đất đai của ta. Tôi nghe rằng người quân tử không lấy vật dùng để nuôi người mà hại người. Các ông lo gì không có vua. Tôi đi đây ». Rồi ông bỏ đất Mân, vượt núi Lương-Sơn, lập ấp ở dưới chân núi Kỳ-Sơn. Người nước Mân nói : « Ông ấy là người nhân, không nên bỏ ông ấy. » và người ta theo ông đông như đi chợ. Đó là một cách. Còn cách nữa là cố giữ lấy đất, giữ không được thì chết. Xin nhà vua lựa lấy một

trong hai cách ấy ». (*Lương-Huệ-Vương*, hạ).

Trường hợp thứ nhì là trường hợp vua Thang đánh Cát-Bá vì Cát-Bá vô đạo, mặc dầu được vua Thang giúp cho đồ cúng mà cũng không tế lễ quỷ thần, lại còn xúi dân cướp bóc. Ông đánh mười một trận, đều thắng. Đánh ở phương Đông thì rợ phương Tây oán, đánh phương Nam thì rợ phương Bắc oán, nói : « Tại sao không giải thoát cho nước tôi trước ? » Dân mọi nơi ngóng ông như đại hạn trông mưa. Ông đánh nước nào thì giết vua nước đó mà vỗ về dân, cho nên dân rất vui vẻ. (*Mạnh-Tử — Đằng-Văn-Công*).

Trường hợp đó tất nhiên cũng là bất đắc dĩ nữa.



Xét lời Mạnh-Tử khen vua Thang đó thì biết Nho-giáo không bác hẳn chính sách đế quốc, nhưng đế quốc Nho giáo khác đế quốc La-Mã. La-Mã chinh phục đế quốc bằng võ lực, rồi cai trị bằng võ lực và những đế quốc Y-Pha-Nho, Bồ-Đào-Nha, Anh, Pháp... sau này đều tiếp tục chính sách đó. Nho giáo trái lại, lấy đạo đức làm phương tiện và lấy sự giáo hóa thế giới làm mục đích.

Mạnh-Tử nói : « Đánh nhau để tranh đất, giết người đầy đồng, đánh nhau để tranh thành, giết người đầy thành, thế gọi là cho thỏ địa ăn thịt người, đáng tội chết ; cho nên kẻ giỏi đánh nhau chịu hình phạt thứ nhất, rồi đến kẻ liên kết chư hầu, sau mới tới kẻ khai đất mà chiếm đất. (*Ly lâu, thượng*) »

Lại nói : « Kẻ lấy sức mạnh mà bắt người ta phục mình thì người ta không tâm phục, sức mạnh không đủ ; lấy đức mà làm người ta phục mình thì lòng người ta vui mà thành thực phục » (*Công Tôn Sửu, thượng*).

Đối với các dân tộc chung quanh, Nho gia chê là không văn minh, nhưng không có ý diệt họ để khuếch trương lãnh thổ mà có ý thương hại, muốn khai hóa cho họ. Có lần Khổng-Tử thấy đạo mình không thi hành trong nước được, định đem truyền bá nó ở những xứ di địch. Trong môn đệ có người cản : « Những nơi đó bị lậu, làm sao ở được ? » Ông đáp : « Người quân tử lại ở đó thì có gì mà bị lậu ? » (*Luận ngữ — Tử hân*). Ông cho rằng đạo đức thi hành tới đâu thì văn hóa truyền tới đó mà những xứ đã man cũng sẽ thành những phần tử trong thiên hạ của Nho giáo. Lần khác ông còn khen Di, Địch có kỷ cương hơn là Trung-hoa nữa : « Di, Địch có vua, không như Hoa-Hạ không có. » (*Luận ngữ — Bát dịch*)

Vì muốn lấy đức mà phục các dân tộc, cho nên Nho giáo đối với họ khoan hồng, nhún nhặn : « Đưa kẻ đi, đón kẻ đến, khen người thiện mà thương kẻ yếu, kém là để vỗ về người phương xa ; dòng vua nào tuyệt thì tìm người để nối, nước nào đã suy thì phục hưng lại, trị loạn, giúp nguy, việc triều sảnh phải tùy lúc tiện lợi cho người, bắt người ta triều cống ít mà tặng lại người ta nhiều, như vậy để chư hầu có lòng yêu nhớ mình. » (*Trung-Dung*)

Cách cư xử đó là cách của Vua Thang đối với nước Cát. « Vua Thang ở đất

Bạc, nước lã giếng là Cát. Cát-bá bỏ bê việc tế tự. Vua Thang sai sứ sang hỏi tại sao. Cát-bá đáp: « Vì không có súc vật để cúng. » Vua Thang sai người đem bò dê qua. Cát-bá mổ thịt ăn, mà không cúng. Vua Thang lại sai người hỏi tại sao không cúng. Đáp: « Không có xôi để cúng. » Vua Thang sai dân sang cấy cấy cho Cát-bá để Cát-bá có xôi mà cúng. » Sau Cát-bá xúi dân cướp bóc những người sang cấy cấy giúp mình, nên Vua Thang bắt đặc dĩ phải diệt Cát-bá (*Mạnh Tử — Đằng Văn Công, hạ*)

Truyện ấy có thực hay không, ta không rõ; nhưng chính sách chinh phục nước khác bằng đạo đức và văn hóa đó, mặc dầu không được luôn luôn theo đúng, cũng giảng được phần nào tại sao dân tộc Trung - Hoa, thời Nghiêu, Thuấn chỉ chiếm một khu vực nhỏ hẹp trên lưu vực Hoàng-hà mà rồi lãnh thổ mỗi ngày một lan dần ra, tới đời Thanh thành một nước lớn nhất thế giới! Họ đồng hóa được những dân tộc mà họ chinh phục, họ lại đồng hóa được cả những dân tộc đã thắng họ, như Kim, Nguyên, Thanh. Điều đó làm cho người phương Tây rất lấy làm lạ.

Nho-giáo đã không phân biệt chính trị và đạo đức thì kết quả tất nhiên là trọng người hơn chế độ. Đó cũng là một điểm phương Đông khác với phương Tây. Các chính khách Âu-châu thường nghĩ rằng muốn cải lương chính trị, trước hết phải cải lương chế độ, cho nên cách mạng ở Âu-châu đều là cách mạng chế độ. Khi dân chúng Âu lựa người nào để giao quyền tức là lựa chủ trương, đường lối của người đó, mà một khi

nội các bị lật đổ chính là vì chủ trương của nội các đó không còn được tín nhiệm.

Nho giáo ngược lại, cho rằng chính nghĩa thực hiện được hay không là do người, chứ không do chế độ, chính sách. Chế độ có hoàn thiện đến đâu mà những người hành chánh thiếu tài đức thì kết quả cũng tai hại, vì họ không theo đúng chế độ, hoặc bỏ mà không theo. *Trung-Dung chương 27* nói: « Lớn đẹp thay đạo của thánh nhân, ba trăm lễ nghi, ba ngàn uy nghi, đợi có người rồi mới thi hành ». Lại chép lời của Khổng-Tử nói với Ai-công: « Việc chính trị của vua Văn vua Vũ bày ra ở trong sách. Nếu những người như vua Văn vua Vũ còn thì chính trị ấy được thi hành nếu những người ấy mất thì chính trị ấy ngừng. Đạo của người làm cho chính trị hóa tốt, cũng như đạo của đất làm cho cây tốt; chính trị như cỏ bồ, cỏ lư, cho nên làm chính trị mà tốt hay xấu là do người ». (*chương 20*)

Vậy Nho-giáo cho rằng phải cải thiện cá nhân rồi quốc gia mới được cải thiện, còn phương Tây chỉ nghĩ cải thiện chế độ quốc gia để cá nhân được cải thiện. Lý tưởng của Nho giáo là tạo thành những người chính nghĩa; lý tưởng của phương Tây là tạo một chế độ để kiềm chế chính khách cho họ răn giữ được chính nghĩa.

Theo tôi, chế độ quân chủ của Trung-Hoa tồn tại được mấy ngàn năm, đã đành là do nền kinh tế của họ xây dựng trên nông nghiệp, không biến đổi mấy, nhưng cũng còn do họ tin rằng chế độ không quan trọng bằng người. Mỗi khi

chịu chính sách bạo ngược của một hôn quân, họ chỉ cho là lỗi tại ông vua đó, chứ không phải tại chế độ quân chủ, cho nên họ làm cách mạng để lật ông vua đó, đưa người khác lên mà vẫn giữ chế độ cũ. Vì vậy ở Trung-hoa ta thấy nhiều cuộc thay triều đổi ngôi hơn ở các nước châu Âu.



Theo những nguyên tắc kể trên thì chính thể của Nho giáo tuy là quân chủ mà có tính cách dân chủ. Về hình thức thì là quân chủ; song quyền lực của vua do dân mà có, vua vì dân mà tồn tại, chứ dân không vì vua mà tồn tại, chỉ khi nào vua làm tròn nghĩa vụ với dân thì dân mới mang ơn và tôn sùng, và địa vị của vua lúc đó mới chính đáng, mệnh lệnh của vua mới được dân theo.

Nhưng chính thể đó cũng không phải là hoàn toàn dân chủ, vì chủ quyền tuy thuộc về nhân dân, mà về hạng nhân dân sáng suốt, chứ không về hạng nhân dân duy kỷ, tức hạng mà nhà Nho ám chỉ trong câu: « Trời sinh dân có lòng dục, không có chủ thì loạn ». Hạng dân này phải bị chi phối, dắt dẫn; còn hạng trên, hạng dân chỉ trong câu: « Dân muốn cái gì, Trời muốn cái đó », là hạng có quyền giám sát vua, bắt vua theo lẽ phải.

Nó có vẻ chuyên chế vì vua đảm đương tất cả các nhiệm vụ, từ cai trị đến giáo hóa, và nghiêm cấm đảng phái, nhưng nếu ta xét rằng những phương tiện để chuyên chế như võ lực và hình phạt đều bị nhà Nho mật sát thì ta lại thấy chính thể của đạo Nho không chuyên chế chút nào cả. Có lần Quý-Khang-Tử hỏi Khổng-Tử: « Giết kẻ vô đạo để cho dân có đạo đức,

như vậy nên không ? » Ông đáp: « Làm chính trị cần gì phải dùng cách giết người ? Ông thích điều thiện thì dân sẽ hóa thiện ». (*Luận-ngữ Nhan-Uyên*).

Muốn tóm tắt, ta có thể nói rằng chính thể chuyên chế của Nho giáo là một chính thể chuyên chế của nhân dân đức trí, hay gọn hơn nữa, một chính thể chuyên chế của nhân và trí.

Theo đúng chế độ ấy là thực hành được Vương đạo; nếu không dùng nhân nghĩa để trị dân mà dùng sự thưởng phạt cho công bằng, làm cho dân giàu và mạnh, là thi hành bá đạo; nếu chỉ nghĩ đến cái lợi cho mình là theo con đường mất nước.

Sự phân biệt ba lối chính trị ấy là một chủ trương chung của các nhà Nho mà Tuân-Tử đã ghi lại trong chương *Vương bá*:

Vương đạo. — « Đem cả nước mà hô hào làm việc lễ nghĩa và không làm gì hại đến lễ nghĩa. Làm một điều bất nghĩa, giết một người vô tội mà được thiên hạ thì kẻ nhân giả không làm. Cứ vững giữ lòng mình mà giữ nước. Được như thế thì thật là vững chắc lắm vậy. Những người cùng với mình làm việc ấy đều là nghĩa sĩ, những hình pháp đem bày tỏ ra cho quốc gia đều là pháp nghĩa. Những điều mà nhân chủ đã thật tin và đem quân thần quy hướng cả về đó, đều là cái ý chú vào việc nghĩa. Như thế thì kẻ dưới lấy nghĩa mà trông cậy người trên, ấy là cơ bản định vậy. Cơ bản đã định thì nước định, nước định thì thiên hạ định (...) Không bởi có gì khác, chỉ bởi cái

cố cố làm cho nên việc nghĩa. Ấy là việc nghĩa lập mà làm vương vậy. »

Bá đạo.— « Đức tuy chưa đến cùng cực, nghĩa tuy chưa nên hẳn, song cái lý của thiên hạ cũng lược có tiết tấu. Hình pháp thường phạt làm tin cho thiên hạ, kẻ bày tội ở dưới đều hiểu rõ mà biết những điều yếu ước. Cái chính lệnh đã bày ra thì dầu thấy rõ điều lợi của mình hồng, nhưng cũng không lừa dối dân ; đã kết ước với nước nào thì dầu thấy rõ điều lợi của mình hồng nhưng cũng không lừa dối người. Như thế thì hình mạnh, thành bền, địch quốc sợ mình, cả nước một nền, dân với nước đều tin. Tuy ở nơi hẻo lánh, cũng có uy động cả thiên hạ (...) Song không phải là hết lòng sửa cái gốc ở sự chính và sự giáo, không phải là lấy văn lý làm căn bản, không phải là làm cho lòng người ta phục. Làm điều gì thì xu hướng về phương lược, xét việc gì thì dùng cái thuật lấy dật đãi lao, nghiêm cần sự súc tích, sửa sang việc chiến bị, trên dưới một lòng tin nhau, thiên hạ không ai dám đương với mình. Không bởi có gì khác, chỉ bởi lược thủ cái tin mà làm. Ấy thế gọi là tín lập mà làm bá vậy. »

Vong quốc chi đạo.— « Đoạn cả nước mà hô hào làm công lợi, không cần mở cái nghĩa, giữ cái tín, chỉ cốt cầu lợi. Trong thì không sợ đối dân để cầu cái lợi nhỏ, ngoài thì không sợ đối nước thân với mình để tìm cái lợi lớn. Trong không lo sửa cho ngay chính những thò

địa tài hóa của mình, mà lại muốn những thò địa tài hóa của người, như thế thì kẻ hạ thần và trăm họ ai chẳng lấy lòng giả dối mà đối đãi với người trên. Người trên dối người dưới, người dưới dối người trên, thế là trên dưới chia rẽ nhau ra, như thế thì địch quốc khinh mình, mà nước thân với mình ngờ vực mình, ngày ngày dùng quyền mưu mà nước không khỏi sự nguy hiểm, đến cuối cùng là mất nước (...) Ấy không bởi có gì khác, chỉ bởi không dùng lễ nghĩa mà chỉ dùng quyền mưu vậy ». (Bản dịch của Trần-Trọng-Kim trong *Nho giáo — Tân Việt*).

Nhà Nho nào có tâm hồn cũng mong thực hành vương đạo, không được thì vạn bất đắc dĩ mới phải dùng bá đạo. Sử chép Vệ-Uởng lại yết kiến Hiếu-Công, thuyết vương đạo, Hiếu-Công không nghe, phải thuyết bá đạo, Hiếu-Công mới chịu nghe, về nhà phân nân với bạn : « Đức của nhà vua khó mà ví với đời Ân, Chu được. »

Nói gì tới những bậc như Khổng-Tử và Mạnh-Tử. Tuy suốt đời đi lang thang khắp các nước, khát khao được thực hành đạo mình mà hễ gặp ông vua nào không có chí làm vương đạo thì cũng bỏ đi liền. Khổng-Tử còn làm quan được ít năm chứ Mạnh-Tử trước sau chỉ làm khách khanh nước Tề có vài tháng hồi ông 55 tuổi. Làm khách khanh là nhận tước khanh chứ không nhận bổng lộc. Nghĩa là ông chỉ làm thử để xem đạo mình thi thố

được không. Rủi cho ông mà cũng rủi cho dân Trung-Quốc, vua Tề tuy trọng ông, nhưng có đủ các tật: tật thích tiền, tật thích chiến tranh, tật hiếu sắc. Chắc độc giả thuộc câu trong cung oán:

« Bệnh Tề-Tuyên đã nổi lên đùng đùng. »

Tề-Tuyên chính là ông vua Tề đó. Thành thử có lòng chí thành, có tài hùng biện như ông, chỉ vì cố giữ nguyên tắc « phi Nghiêu Thuấn chi đạo, bất cảm dĩ trần ư vương tiền » (không

phải là đạo của Nghiêu, Thuấn thì không dám bày tỏ với vua) mà đành ôm hận và than thở:

« Người nọ trẻ thì học đạo Nghiêu, Thuấn, lớn lên muốn thực hành; ngờ đâu nhà vua lại bảo: « Hãy bỏ sở học của chú đi mà theo ý ta » thì biết làm sao bây giờ? »

Những tiếng « biết làm sao bây giờ » chưa xót cho ông biết bao!

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

Tư cách làm người của Quản-Trọng

Tử-Lộ hỏi Khổng-tử rằng: « Tư cách làm người của Quản-Trọng thế nào? »

Khổng-Tử đáp: « Người ấy có nhân ».

Tử-Lộ nói: « Ngày trước Quản-Trọng thuyết Trương-Công. Trương-Công không nghe, thế là bất biện (không khéo nói). Sau muốn lập công tử Củ mà không được, thế là bất tri. Nhà bị suy tàn ở nước Tề mà không có đáng lo, thế là bất từ (không có bụng thương xót). Bị gông cùm nằm trong xe tù mà không có then thùng, thế là vô xú (không biết xấu hổ). Thờ ông vua mà chính tay mình đã bắn trước, thế là bất trình (không được trình bạch nhất tâm). Thiệu-Hốt chết vì vua, mà Quản-Trọng không chết, thế là bất trung. Cái đạo của người nhân lại như thế hay sao? »

Khổng-Tử đáp: « Quản-Trọng thuyết Trương-Công, Trương-Công không nghe, là Trương-Công ngu tối bất thụ. Muốn lập Công-tử Củ mà không được là không gặp thời. Nhà bị suy tàn ở nước Tề mà không có đáng lo, nghĩa là biết cân nhắc số mạng của mình. Bị gông cùm mà không có hổ then là tự tại (tự mình ngăn giữ lấy mình) rất kĩ lưỡng. Thờ ông vua chính tay mình đã bắn trước là thông đạt lúc biến. Không chịu chết vì Tử-Củ là cân nhắc nhẹ nặng. Ôi, Tử-Củ chưa thành là vua, Quản-Trọng chưa thành là tôi, Quản-Trọng biết lấy tài so với nghĩa, không chết vì bó buộc lập công danh, chưa chắc đã là không phải. Còn Thiệu-Hốt dẫu chết, nhưng quá đáng để chuốc lấy điều nhân, chưa chắc đã là hay lắm vậy. »

KHÔNG-TỬ GIA NGŨ

VIỆC GIỮ CỬA HÀN

VÀO NĂM MẬU NGỌ

(1858)

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

*T*ừ đầu thu sang cuối đông năm Mậu Ngọ (1858) tức là năm thứ XI triều vua Tự-Đức, người Pháp, mở cuộc tấn công nước ta ở Cửa Hàn. (Cửa Hàn, tức là một đô thị ở cửa con sông Hàn ; đô thị này người Pháp gọi là Tourane ; ta cũng có tên là Đà Nẵng).

Ta đã kháng chiến một cách rất anh dũng, tuy ta đã hao binh tổn tướng. Pháp đã không chiếm nổi Cửa Hàn, Pháp bèn vào đánh Nam-Kỳ.

Bài khảo cứu nhỏ này căn cứ vào các sử liệu của ta, trong bộ Quốc triều chánh định, đề anh em chúng ta nhớ lại rằng cách đây đúng một trăm năm, ông cha ta đã chống quân Pháp một cách anh dũng như thế nào ?



Sử chép như sau này : « Tháng mười năm Mậu-ngọ (1858) tức là năm thứ XI triều vua Tự-Đức, lính Pháp thành lĩnh xông phá hai đồn Hóa-quế và Nại - hiên (Các đồn này và những đồn sẽ kể tên trong bài này đều ở vùng lân cận Cửa Hàn).

Hiệp quân Nguyễn-Triều và Nguyễn-An cự đánh hết sức, bị chết ».

Sử lại cho biết thêm là « tháng tư năm sau (nghĩa là năm tháng sau) tàu Pháp lại đánh hai đồn Phước-minh và Thạch-giản và hãm đồn Du-xuyên ».

Lại một Hiệp quân nữa bỏ mình vì nước, ấy là **Phan-hữu-Điền**.

Vậy đã không biết bao nhiêu anh em binh sĩ đã hy sinh vì nước chống lại quân Pháp ! Lịch sử ghi tên ba vị Hiệp quân chỉ huy... và sau này còn nhiều vị nữa như Hữu quân Lê-dình-Lý.

Bây giờ chúng ta xét đầu đuôi câu chuyện.



Nguyên là tháng bảy năm Mậu-ngọ (1858) có mười hai chiếc tàu Pháp vào cửa Hàn, bắn phá các bảo đài.

Việc ấy tâu lên, Vua Tự-Đức sai **Đào-Trí** (chức Thống chế) hợp đồng với Tổng đốc Nam-Ngãi (hai tỉnh Quảng-nam và Quảng-ngãi) là **Trần-Hoảng** cự đánh. Rồi sau Trần-Hoảng, nhân *Hải thành* bị hãm, phải cách hiệu, Đào-Trí được quyền Tổng-dốc.

Quân Pháp hãm hai thành *An-hải* và *Định-hải*. Vua sai Hữu quân Lê-dình-Lý làm Tổng thống đem hai ngàn cấm binh cự đánh.

Sử cho ta biết chi tiết sau này :

« Từ khi hai thành thất thủ, lòng Ngài nóng nảy lắm, tiết thứ nghiêm dụ : hoặc khiến lựa chỗ đóng đồn, hoặc khiến lựa thế quyết đánh, hoặc khiến nhân ban đêm vây đánh, hoặc quở trách các tướng dùng dằng. Ngài chỉ bảo phương lược cũng đã nhiều lần. »

Vậy tài liệu trên cho ta biết một chi tiết rất quý, ấy là vua Tự-Đức đã rất chú

ý tới cuộc xâm lăng đầu tiên của thực dân Pháp ở nước ta, tại Cửa Hàn. Ngài đã theo dõi tình hình chiến sự và đã cho nhiều chỉ thị.

Tình hình quân sự như thế nào ?

« Quân Pháp vào làng *Mỹ-Thị*, nhờ rào đồn, phá núi đất.

Lê-dình-Lý cự đánh tại làng *Cầm-Lệ*, bị đạn, thương nặng, lính sàng sốt chạy hết. Lê-dình-Lý về tỉnh Quảng-Nam (làng *Vĩnh-diện*, cách mặt trận độ ba chục cây số) rồi mất !

Vua sai Thống chế **Châu-phước-Minh** đến thay, rồi lại phái kinh lược **Nguyễn-tri-Phương** sung chức Tổng thống quân vụ, đòi Châu-phước-Minh làm Đề đốc.

Vậy ta nhận thấy là mặt trận Cửa Hàn nặng lắm. Ta đã hao binh, tổn tướng. Bây giờ cờ đã đến nước phải ra xe, ra pháo. Một vị Thống chế phải chính thân ra cầm quân và một vị kinh lược đệ nhất nước ta phải điều khiển tại chỗ toàn mặt trận.

Sử lại chép tiếp như sau này :

« Vào tháng mười (nghĩa là vài ba tháng sau) lính Pháp vào sông Hàn và sông *Nại-hiên*. Đào-Trí chia binh, phục đánh, đuổi chạy. »

Vậy Đào-Trí đã thắng một trận đồ bộ của Pháp.

Rồi đến tháng mười một, lính Pháp thỉnh lính xông phá hai đồn *Hóa-Quế* và *Nại-hiên*. Hiệp quân **Nguyễn-Triều** và **Nguyễn-An** cự đánh hết sức, bị chết.

Châu-phước-Minh cứu viện không kịp.

Việc ấy tâu lên, Ngài ban rằng :

« Quân đã cô, cứu viện lại không có. Một quan tướng đã khó tìm, huống chi chết đến hai. Bọn Tổng thống không đau lòng hay sao ? »

Rồi vua Tự-Đức giáng phạt các vị Tổng thống còn mấy vị tướng bị tử trận đều được tặng cấp.

Sử chép tiếp như sau này : « Bấy giờ Nguyễn-tri-Phương phái lính sửa đồn lại, chia đặt vọng lâu, xích hậu để cứu ứng cho mau. Châu-phước-Minh mỗi ngày chia quân qua các đồn gặp lính Pháp, quân mình cự đánh, đuổi được »,

Vậy quân ta đã tổ chức kỹ lưỡng và tuy hỏa lực của Pháp mạnh ta cũng đã đánh lui được họ nhiều lần. Tin báo về Triều, vua Tự-Đức tuy hài lòng nhưng cũng than rằng : « Chưa được trận gì hơn, luống nhọc lòng ta trông đợi mà thôi. »

Nguyễn-tri-Phương vẽ địa đồ và trình Ngài kế hoạch dụng binh. Trong bài tấu của Nguyễn-tri-Phương có câu này :

« Bên họ đánh thời lợi, bên ta giữ thời hơn. Bây giờ xin giữ cho vững để làm cách cự chiến : đắp thêm đồn lũy, lần lần xông tới ».

Vậy, đứng về phương diện chiến thuật, Nguyễn-tri-Phương đã có quan niệm giữ Cửa-Hàn, vào năm 1858, cũng như sau này người Nhật sẽ áp dụng chiến thuật đó ở mặt trận Moukden (ở Mãn-châu) vào năm 1905 chống

người Nga. Và người Pháp, vào năm 1917, trong trận chống người Đức ở Verdun, cũng áp dụng chiến thuật đào hầm đắp ụ và căng các hàng rào dây thép gai. Ta tuy không có dây thép gai, nhưng ta đã đồn tre, làm chông...

Sau khi xem tờ tấu và địa đồ của Nguyễn-tri-Phương, vua Tự-Đức ban rằng :

« Bên đánh không hình, họ dễ cử động mà mình khó dò lường. Bên mình có hình, họ dễ trông thấy mà mình khó chu đáo ».

Nguyễn-tri-Phương là một vị nho tướng đệ nhất của dân tộc Việt-Nam ta vào phần thứ hai thế kỷ thứ mười chín. Không những Ông đã là một người trung trinh ái quốc mà lại còn là một tướng thông hiểu binh thư, binh pháp. Nguyễn-tri-Phương đã được vua Tự-Đức nghe theo.

Sử chép như sau này :

« Tháng mười hai, Nguyễn-tri-Phương đắp đồn *Liên-trì*.

Lính Pháp chia đạo đến đánh đồn *Thạc-glân* và *Nạt-hiến*. »

Sử ta ghi gọn ghẽ một câu : « Quân phục ta đánh lui được. »

Vậy Nguyễn-tri-Phương đã « cự chiến » một cách thắng lợi, tuy hỏa lực của ta rất kém so với hỏa lực của Pháp xâm lăng.

Nhưng nhà vua vẫn chưa hài lòng. Sử chép như sau này :

« Việc ấy tâu lên, Ngài ban rằng : Từ trước đến giờ, chưa thấy dùng mưu gì lạ. Từ nay về sau, nếu có giao chiến, phải chia lính mạnh phục các nẻo, đề triệt quân họ trở lui. »

Vậy vua Tự-Đức đã quan niệm là một mặt đắp đồn, có ụ đất, có hầm, có chướng ngại vật, có tiền lũy (chòi canh) xích hậu (cồng ra ở đằng sau), một mặt có quân mạnh đi phục kích, rồi có thể đi truy kích quân Pháp. Vua Tự-Đức có tiếng là nhà văn hào đệ nhất nước ta hồi bấy giờ : ta đừng quên rằng một nhà vua trị vì như Ngài, trong lúc quốc biến, với tài học như Ngài, sao mà các binh thư, binh pháp Ngài lại không biết, không hiểu, tuy Ngài không bao giờ ra mặt trận ?

Vua Tự-Đức ban cho Nguyễn-tri-Phương một thanh ngự kiếm và sâm quế các hạng.

Sử cho biết một chi tiết về chiến thuật của Nguyễn-tri-Phương :

« Nguyễn-tri-Phương đắp lũy dài từ Hải-châu đến Phước-minh, Thạch-giản. Ngoài lũy đào hầm hình chữ PHẦM (chữ Phầm là ba chữ khần, một cái trồng đằng mua chữ PHẦM trước, ở trên giữa hai cái chữ đặt sau, hàng ngang nhau. 𠂔 Rồi cắm chông, đồ cát và lấp cỏ lên trên, chia đặt quân phục, sát tới thành Điện hải.

Lính Pháp chia ba đạo đến đánh, quan quân giữ lũy bản, quân Pháp phải lui.

Sử ta ghi rõ ràng như thế.

Vậy Nguyễn-tri-Phương đã lại đánh lui được một trận tấn công nữa của quân Pháp.

Sử cho ta biết chi tiết sau này :

« Ngài khiến quan tỉnh Quảng-nam sắm đồ trâu, rượu khao quân. Trước đây, Ngài đã thưởng bạc tiền và áo quần cho anh em binh sĩ ».



Nói tóm lại, quân Pháp đã đem nhiều tàu chiến, nhiều quân, nhiều quân nhu, quân dụng... lực lượng mạnh hơn ta nhiều. Họ thành lĩnh đánh phá Cửa Hàn từ tháng bảy năm Mậu-ngọ (1858) đến cuối năm ấy. Họ nhiều lần đổ bộ. Họ có tàu to ở ngoài khơi, đậu ở vũng Sơn trà ; họ có nhiều tàu nhỏ ngược sông Hàn mà lên, đánh không chiếm được đồn thời lại rút ra biển, yên ổn nằm nghỉ tại trên tàu chiến.

Quân Pháp cố chiếm CửaHàn. Ta đã hao binh, tổn tướng, nào là Hiệp quản Nguyễn-Triều, Nguyễn-An và Phan-hữu-Điền, nào là Hữu quân Lê-dình-Lý đã vì nước bỏ mình. Còn biết bao tướng tài như Thống chế Đào-Trí, Tổng đốc Trần-Hoảng, Thống chế Châu-phước-Minh và Tổng thống quân vụ Nguyễn-tri-Phương, biết bao tướng tài đã lặn xả vào mặt trận mới đánh đuổi được quân Pháp xâm lăng, để giữ vững non sông và báo thù cho các quân nhân, đủ các cấp, đã vì nước bỏ mình...

Quân Pháp thấy không đánh nổi được Cửa Hàn, nên ngay tháng giêng năm Kỷ-vị (1859) nghĩa là sau năm tháng bị đánh thua ở Cửa Hàn, bèn rút tàu vào xâm lăng Nam-kỳ...

Một mặt trận mới vô cùng ác liệt sẽ mở. Chúng tôi sẽ có dịp nói về mặt trận này.

NGUYỄN-THIỆU-LẦU

TRUNG-ĐÔNG ĐI VỀ ĐÂU ?

TIỂU-DẪN

NHÂN loại đến bờ vực chiến tranh rồi ! Giờ Tận-diệt đã diềm !...

Một số người đã la hoảng như vậy mới đây, khi qua làn sóng điện, họ nhận được tin thủy quân lục chiến Hoa-kỳ đổ bộ lên lãnh thổ Liban, theo lệnh của tổng thống Eisenhower.

Phần đông nhân dân thế giới, tuy bình tĩnh hơn, cũng quay nhìn về hướng Mạc-tư-khoa, đầy lo ngại.

Điều mà người ta nhận thấy ngay là thời cuộc Trung-Đông đang diễn ra trong thế cờ tranh chấp giữa hai khối.

Cho nên mọi người hồi hộp đợi chờ một thái độ phản ứng của Mạc-tư-khoa. Một cuộc « so găng » sẽ xảy ra chăng giữa hai gã khổng lồ Nga, Mỹ ?

Nhưng rồi người ta thở ra, nhẹ nhõm. Tổng thống Eisenhower đã tính sáng nước

cờ : Nga-sô không phản ứng bằng một hành động can thiệp quân sự.

Con chim bồ câu hòa bình của Picasso mới chợp cánh nhưng chưa đành bay biệt. Làm cho nhân dân thế giới còn được sống, còn phải băn khoăn với vấn đề « Hòa hay Chiến » ở Trung-Đông.

1) Một quyết định lịch sử

Sau ngày quân đội Hoa-kỳ đổ bộ ở Liban, quân đội Anh vào Jordanie, Nga-sô đề nghị một cuộc họp Ngũ Cường ở cấp tối cao để giải quyết vấn đề Trung-Đông. Ngũ Cường đây là Anh, Nga, Mỹ, Pháp và Ấn-độ. Nhưng rồi hai phe lại thỏa thuận đưa vấn đề ra bàn cãi trước Đại hội đồng Liên-hiệp quốc.

Sự tiến triển như thế của tình hình cho ta thấy rằng cả hai khối đang hướng

về một giải pháp chính trị ở Trung-Đông. Và như vậy, xét về thể cờ chiến lược, người ta không khỏi thăm phục Hoa-kỳ đã đánh một nước cao.

Cao vì là nước cờ thí xe. Xe đây là lợi ích chính trị của đường lối tranh thủ cảm tình nhân dân đại khối Á-rập. Xe còn có ý nghĩa là sự cần thiết ngăn ngừa mọi sơ hở chính trị mà Cộng-sản quốc tế có thể khai thác, lợi dụng.

Hoa-kỳ hiểu rằng việc quân đội can thiệp vào Liban tất nhiên sẽ gây một sức phản ứng mạnh mẽ của Cộng-hòa Á-rập Thống nhất (Ai-Cập — Syrie). Tổng thống Nasser và phe phái của ông sẽ kết án Hoa-kỳ can thiệp vào nội trị nước khác, là thực dân xâm lăng vãn... vãn...

Hoa-kỳ cũng không lạ gì rằng Nga-sô và các nước Cộng-sản khác tất nhiên sẽ dựa vào sự kiện ấy phát động những chiến dịch tuyên truyền chống Mỹ ở Trung-Đông và ở các quốc gia Trung lập, đồng thời gây ảnh hưởng cho đường lối chánh trị Cộng-sản.

Nhưng con xe bị thí trong nước cờ can thiệp vào Liban có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt nữa. Đó là sự cần thiết bảo vệ hòa bình thế giới, tránh cho nhân loại đại họa của một cuộc chiến tranh nguyên tử.

Và Hoa-kỳ phải dự liệu rằng nếu Nga-sô cũng kéo quân đến Liban, ủng hộ phe đối lập, tức nhiên tiếng súng sẽ nổ và cuộc xung đột Mỹ-Nga trên một chiến trường nhỏ là Liban sẽ làm cháy bùng ngọn lửa chiến tranh thế giới.

Chính tổng thống Eisenhower cũng đã thừa nhận rằng quyết định của ông là một quyết định có thể gây những mối hiểm nghèo.

« Có thể » không phải là « tất nhiên » Sự sáng suốt của nước cờ chung qui là dự kiến được mức độ phản ứng của đối phương vậy.

Nhất định rằng trước khi xuống một lệnh có tầm quan trọng như thế, vị nguyên thủ tại tòa Bạch-ốc đã tự hỏi : Nga-sô có dám phản ứng bằng quân sự không ? Hẳn rằng lời giải đáp nặng về phần « không ». Vì sao mà « không », ta sẽ tìm hiểu sau này.

Gạt ra ngoài bàn toán một hành động can thiệp vũ trang của Nga, người ta lại hỏi : « Cộng-hòa Á-rập Thống Nhất sẽ can thiệp với quân lực của quốc gia liên hiệp ấy chăng ? »

Bài học lịch sử của vụ Suez năm nào cho ta nhận rằng tổng thống Nasser sẽ không liều lĩnh đương đầu với Tây-phương khi ông không chắc rằng Nga-sô sẽ nhảy vào vòng chiến.

Như thế chỉ còn cần lo ngại về phương diện chính trị. Làm thế nào tránh sự hiểu lầm ? Làm thế nào ngăn ngừa những thủ đoạn tuyên truyền gây ảnh hưởng của Cộng-sản quốc tế ?

Hoa-kỳ đã dự liệu một chính sách đối với vấn đề hòa bình ở Trung-Đông. Trong khi chúng tôi viết bài này, chính sách ấy đang được bàn cãi tại Đại hội đồng Liên hiệp quốc. Chính sách của Hoa-kỳ nhằm xây dựng kinh tế cho các quốc gia Trung-Đông và bảo đảm chủ

quyền độc lập của các quốc gia tại địa khu này.

Tất nhiên là người ta không thể ngăn ngừa được những lời công kích của Cộng-hòa Á-rập Thống Nhất, Cộng-hòa Irak, cũng như những luận điệu tuyên truyền ly gián của Cộng-sản quốc tế. Nhưng đây là những thiệt thòi tạm thời, được thấy trước. Với thời gian, nếu chính sách của Hoa-kỳ tỏ rõ tính chất thực tiễn và tiến bộ, cảm tình và lòng tin của dân chúng Á-rập nhất định sẽ tưởng thưởng sự cố gắng của thế giới tự do.

Bên cạnh những điều được xem là thiệt thòi tạm thời nói trên, quyết định của tổng thống Eisenhower đã mang lại những lợi ích quan trọng :

a) Tránh cho Liban một cuộc chính biến có lợi cho phe Nasser và làm giảm suy hệ thống phòng Cộng ở Trung-Đông.

b) củng cố lòng tin của các quốc gia Á-rập thân Tây-phương cũng như của các quốc gia dân chủ khác trong khối Dân-chủ.

c) Buộc Cộng-sản quốc tế phải thận trọng suy nghĩ về những hậu quả hành động của họ tại Trung-Đông.

Nhưng quan trọng hơn cả có lẽ là lợi ích này : *tranh thủ sự chủ động chiến lược tại một địa khu quốc tế quan yếu.*

Cho đến nay, người ta thường bức tức rằng thế giới tự do đã bị động về chiến lược ở Trung-Đông, để cho ảnh hưởng Cộng-sản quốc tế tiến dần vào địa khu ấy. Quyết định của Hoa-thịnh-đốn lần này mở một giai đoạn mới, một giai đoạn hứa hẹn nhiều điều tốt đẹp về uy thế chính trị của phe Dân-chủ.

Tuy nhiên, thời cuộc Trung-Đông còn do nhiều yếu tố khác chi phối : chiến lược của Cộng-sản quốc tế và nhất là những vấn đề nội tại của các quốc gia Trung-Đông.

II) Nga-sô và Trung-Đông

Người ta đã ngạc nhiên tự hỏi : Vì sao Nga-sô không trả lời Mỹ bằng một hành động quân sự can thiệp vào Liban ? Có người còn nhắc rằng trong vụ Suez năm trước chính Mạc-tư-khoa đã gửi tối hậu thư cho Anh, Pháp buộc triệt thoái quân đội khỏi Ai-cập và hăm dọa dùng đến hỏa tiễn liên lục địa can thiệp. Thế thì tại sao nay Nga-sô lại chùn bước ?

Theo giới am hiểu tình hình khối Cộng, có hai nguyên nhân quyết định thái độ hòa hoãn của Nga-sô :

VÌ CHIẾN LƯỢC

« SỐNG CHUNG HÒA-BÌNH »

Ai cũng hiểu rằng do những điều kiện khách quan và chủ quan, Nga-sô hiện nay không muốn có chiến tranh với thế giới tự do. Chiến lược « sống chung hòa bình » mà điện Cẩm-linh tung ra, nói tổng quát, nhằm hai mục tiêu. Trước hết là dựa vào các công cuộc viện trợ kinh tế, kỹ thuật, giao thiệp thương mại, Cộng-sản quốc tế cố tranh thủ cảm tình của dân tộc hậu tiến để phát triển ảnh hưởng chính trị. Thứ nữa là họ gây một tình trạng buông lơi trong ý thức phòng Cộng, thuận lợi cho sự xâm nhập tuần tự, có kế hoạch, của ảnh hưởng Cộng-sản.

Chiến lược « sống chung hòa bình » của Nga-sô đã đem lại cho họ những thắng lợi ở Syrie, Ai-cập. Nay vì một khu vực có giá trị chiến lược trung bình như

Liban, họ sẽ từ bỏ cả một chiến lược qua trọng chăng ?

Hướng nữa sự can thiệp của Mỹ do lời yêu cầu của chính phủ Liban hợp pháp, đúng theo điều 51 của hiến chương Liên hiệp quốc cho phép quốc gia này giúp đỡ quốc gia khác chống ngoại xâm, trong khi chờ đợi sự can thiệp của Liên hiệp quốc. Và chính Hoa-Kỳ cũng đã tuyên bố rằng cường quốc ấy thi hành một biện pháp tạm thời và trông đợi Liên hiệp quốc giải quyết thỏa đáng vấn đề Liban.

Thế thì Nga-sô chắc gì nắm được một ưu thế tuyệt đối về chính trị, nhân tâm, để làm nổ một cuộc chiến tranh mà hầu hết nhân loại, dù muốn dù không, đều bị lôi cuốn vào ?

Người ta thấy Nga-sô và các nước Cộng-sản đầy mạnh công cuộc tuyên truyền chống sự can thiệp của Mỹ Anh ; sau đó, tại Đại hội đồng Liên hiệp quốc, họ tranh đấu đòi Liên hiệp quốc buộc Anh, Mỹ triệt thoái tức khắc quân đội khỏi Jordanie, Liban.

Họ đã chống lại Tây-phương, đánh lá bài Á-rập, trong điều kiện có lợi cho chính trị Cộng-sản.

Và trong khuôn khổ chiến lược « sống chung hòa bình » của họ vậy.

VÌ CHÍNH SÁCH Á-RẬP.

Từ khi Đại chiến lần thứ hai kết thúc, người ta đã lo âu thấy Cộng-sản quốc tế nhìn vào Trung-Đông, vùng dầu lửa, kho dự trữ người vĩ đại, địa khu chiến lược quan yếu nhất của thế giới tự do.

Tiếc rằng Tây-phương vốn nắm giữ một ưu thế tuyệt đối ở đây suốt một thời gian dài, đã không nhất trí thi hành một chính sách phòng Cộng hiệu quả.

Hội nghị Bandoeng, cuộc du thuyết của Chepilov, vụ Suez là những cơ hội để ảnh hưởng Cộng-sản này mầm và phát triển ở Trung-Đông, nhất là tại Ai-cập Syrie.

Nhưng nếu bảo rằng các quốc gia Á-rập theo chính sách Trung lập đã hoàn toàn bị Cộng-sản quốc tế chi phối thì người ta quá bi quan. Do đó, người ta cũng sẽ khó nhận định một cách chân xác chính sách Á-rập của Cộng-sản quốc tế.

Thật ra, nhiều quan sát viên quốc tế du hành tại Syrie, Ai-cập, nhất là Syrie mà một đạo người ta đồn là sắp bị xích hóa, đã chứng nhận một cách vô tư rằng họ thấy rất ít cán bộ Nga Cộng.

Sự trạng này cần được lưu ý vì nó giúp ta hiểu thêm về đường lối Cộng-sản.

Đánh lá bài Á-rập, Cộng-sản quốc tế đương nhiên phải thấy hai yếu tố này:

a) Tín ngưỡng Hồi-giáo sâu sắc của nhân dân địa phương.

b) Tinh thần quốc gia mạnh mẽ của các dân tộc mới thoát ách đô hộ ngoại bang.

Chính những yếu tố này giải thích thái độ của Nasser: vừa nhận viện trợ của Nga, vừa liên lạc mật thiết với Tito, vừa kêu gọi Cộng-sản quốc tế giúp đỡ về kỹ thuật, cán bộ chuyên môn.

vừa yêu cầu Hoa-kỳ góp sức xây đập Assouan.

Thái độ trên, về một phương diện, phải chăng biểu lộ một ý thức chống Cộng tiềm tàng ?

Hẳn rằng Nga-sô đã nhận được điều đó nên họ ra sức tranh thủ cảm tình bằng một chính sách viện trợ « có vẻ minh bạch » : không đòi điều kiện chính trị, cũng không cho không mà có đi, có lại. (Cho vay lãi nhẹ và đòi chác).

Người ta lại thấy Nga vứt bỏ lá bài Do-Thái, đứng hẳn về phía các quốc-gia Á-rập.

Bấy nhiêu điều cho ta thấy một cách giản lược rằng chính sách của Nga-sô đối với các quốc gia Á-rập có những đặc điểm :

a) Biến tỉnh thần quốc gia Á-rập thành tỉnh thần bài Tây-phương.

b) Phát triển xu hướng Trung lập để cho hệ thống dân chủ thế giới bị cắt xén ra từng mảnh.

Và như vậy, Nga-sô cố gắng giữ kín bản chất xâm lược của Cộng-sản quốc tế, nghĩa là làm cho các quốc gia Á-rập thấy rằng mình không can thiệp vào nội trị của họ.

Cho nên ta không lạ rằng trước đây Nga gởi tối hậu thư cho Anh Pháp và Do-Thái trong vụ Suez mà giờ đây, trong vụ Liban, Nga không phản ứng bằng quân sự.

Đã đành rằng trong vụ Suez, lập trường của Anh Pháp và của Mỹ thiếu nhất trí, trái lại sự can thiệp của Mỹ ở Liban được Anh, Pháp tán trợ.

Nhưng một điểm khá quan trọng cần được lưu ý nữa là trong vụ Suez, Nga-sô nắm chắc được sự biểu đồng tình của toàn khối Á-rập, còn trong vụ Liban thì thuận lợi ấy không có vì khối Á-rập đã phân hóa thành từng nhóm : thân Tây-phương, chống Tây-phương và lưng chừng. Mà Nga-sô đánh lá bài Á-rập, nhắm toàn khối chứ không chỉ một vài quốc gia. Không can thiệp bằng quân sự vào Liban, Nga-sô đã đi đúng chính sách Á-rập qui quyết và nguy hiểm của họ.

III) Một thế cờ chưa ngã ngũ.

Như ta thấy, sự tranh chấp giữa hai khối tại Trung-Đông thật là gay go, phiền tạp.

Mỗi phe đều có chính sách riêng và cũng nỗ lực thực hiện chính sách ấy.

Bình tâm mà xét, nói về lợi thế chính trị thì cả Nga lẫn Mỹ đều có, trong những cương vực khác nhau.

Sự xuất hiện của Cộng-hòa Irak, một quốc gia Trung lập mới, là một thắng lợi của Nga trong âm mưu chia cắt hệ thống dân chủ, tự do ra từng mảnh. Sự cứu vãn Liban, Jordanie, tình hình nhất trí về lập trường của Tây-phương đối với Trung-Đông, là màn đầu của một giai đoạn mới trong đó một chính sách Trung-Đông thực tiễn và tiến bộ sẽ được xúc tiến.

Trung-Đông đi về đâu ?

Ta còn phải xem xét một số vấn đề nội tại của Trung-Đông nữa, trước khi có một ý niệm về lời giải đáp.

IV Dầu lửa, Do-Thái và ngai vàng

Thật ra người dân Á-rập, tín đồ của Hồi-giáo, khó mà theo Cộng-sản vô thần.

Nhưng sau bao nhiêu năm dân chúng Á-rập sống dưới chế độ thực dân, họ chưa có thể quên những thời kỳ đen tối vừa qua. Đau khổ trong hoàn cảnh bị trị, họ hết sức thiết tha với chủ quyền độc lập vừa được thu hồi không lâu và cuồng nhiệt chống lại những mưu toan nào của ngoại bang có tính cách làm tổn thương đến chủ quyền ấy.

Sự xuất hiện của quốc gia Do-Thái là niềm cay đắng đối với họ. Họ chống Do-Thái thật ra chính vì Do-Thái được Tây-phương dùng vũ lực giúp đỡ phục hồi lãnh thổ. Dưới mắt họ, Do-Thái là con đẻ của chủ nghĩa thực dân, là tượng trưng của uy thế Tây-phương còn tồn tại.

Cho nên bao lâu mà Tây-phương còn nâng đỡ Do-thái và chưa có một kế hoạch điều giải nào thích đáng để Á-rập và Do-thái sống chung hòa bình, thì Tây-phương khó gieo được nơi lòng họ một cảm tình chắc chắn.

Đã lâu rồi, dầu lửa hay vàng đen là một nguồn lợi vô cùng lớn lao của Trung - Đông. Những mỏ dầu nằm ở các vương quốc Arabie Séoudite, Irak (đã trở thành Cộng hòa), Koweit v.v... Dầu lửa hàng năm đem lại những lợi tức hết sức nhiều. Tuy nhiên những lợi tức ấy lại do các công ty ngoại quốc và các vua chúa hưởng thụ. Trong khi những ông vua như quốc vương Séoud (Arabie Séoudite) sống một cuộc

đời sang trọng khét tiếng thì phần đông dân chúng Á-rập vẫn nghèo nàn, dốt nát.

Cho nên phong trào dân chúng đòi hỏi cải thiện đời sống càng ngày lan rộng. Phong trào này, ngoài ý nghĩa đấu tranh cải thiện dân sinh, còn đậm đà một nội dung dân tộc (chống ngoại bang khai thác, hưởng thụ dầu lửa) và dân chủ (đòi một sự phân phối quyền lợi công bình hơn).

Sự đồ sộ ngai vàng ở Irak hẳn phải có liên quan đến phong trào ấy.

Như vậy những vấn đề nội tại của các quốc gia Trung-Đông là :

a) Mâu thuẫn giữa đời sống nghèo nàn của dân chúng và nguồn lợi phong phú của quốc gia.

b) Tình trạng chống đối thường trực giữa các quốc gia Á-rập và Do-thái.

V.— Một tương lai đầy biến cố.

Khi đối chiếu các yếu tố khách quan (chính sách của Nga, Mỹ, và chủ quan, (các vấn đề nội tại) người ta phải vô cùng băn khoăn về triển vọng tình hình Trung-Đông.

Vì với những điều kiện nội tại như vậy, với các chính sách của hai phe như vậy, tình hình Trung-Đông có thể đột nhiên biến chuyển có lợi cho phe này hoặc phe kia, tùy theo cục diện tranh chấp quốc tế. Và hậu quả của những biến chuyển ấy hẳn là trọng đại không lường được.

Tuy nhiên, xét tính cách quan yếu của địa khu Trung-Đông, mặt khác, dựa vào tình thần thiết tha yêu chuộng

hòa bình của nhân loại, người ta đặt ra câu hỏi : Hai phe có đợi đến ngày xảy ra những biến cố chính trị trọng đại có thể thay đổi cả bộ mặt của Trung Đông không ?

Chúng tôi thiết tưởng đã đến lúc hai phe phải thận trọng dự kiến những hướng biến chuyển của tình hình.

Có thể rằng sự quan trọng quá đặc biệt của Trung-Đông không cho phép đặt ra giả thuyết : Mỹ sẽ có ưu thế hay Nga sẽ có ưu thế.

Mà ngay từ bây giờ hai phe phải tìm một con đường thỏa hiệp với nhau.

Thỏa hiệp để giữ thế quân bình, để Trung-Đông phát triển theo điều kiện tự nhiên, hoặc với sự giúp đỡ của Liên hiệp quốc.

— Như vậy các quốc gia Trung-Đông sẽ trung lập hết chăng ?

Chúng tôi không nghĩ như vậy ; và đó là vấn đề thuộc chủ quyền quyết định của mỗi quốc gia.

Nhưng chúng tôi cho rằng có thể Trung-Đông sẽ được xem như một vùng không chịu một ảnh hưởng đơn phương, đặt dưới sự chiếu cố của quốc tế.

Trong điều kiện như vậy, các quốc gia Trung-Đông sẽ tự quyết định con đường tiến hóa, những định chế thích ứng với nhu cầu thực tế của quốc gia, dân tộc. Nguyên tắc Dân-tộc tự quyết sẽ được đề cao vậy.

Nhưng từ đây đến đó con đường còn xa.

20 tháng 8 năm 1958

TIỂU-DẪN

Danh ngôn, danh lý

NGHỆ THUẬT LÀM THỦ LÃNH :

NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT CHO MỘT THỦ LÃNH

★ Có nhiều thủ lĩnh bận phẩm phục chỉ huy mà không có uy quyền, đó là bởi tại uy quyền của vị thủ lĩnh xứng đáng không tùy thuộc ở phẩm phục. Uy quyền xuất phát từ bản thân, từ da thịt, từ tâm hồn người thủ lĩnh. Uy quyền không biến mất với phẩm phục mục nát mà biến mất với tâm hồn mục nát.



NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN ĐƯỢC XÉT LẠI
TRONG LỊCH SỬ TRUNG-QUỐC

LỮ-BẮT-VI

LÀ CHA RUỘT CỦA TẦN-THỦY-HOÀNG ?

TRẦN-HÀ

VẤN đề lai lịch và huyết thống của Tần-Thủy-Hoàng hiện vẫn là một nghi vấn mà nhiều sử gia đang cứu xét. Sách Sử-Ký có đoạn nói về vấn đề này khá tỉ mỉ, Tư-Mã-Thiên, tác giả bộ Sử-Ký, là người Hán-Vũ-Đế, chỉ sống cách thời đại Tần-Thủy-Hoàng không đầy một trăm năm. Vì thế, đoạn sử này, tác giả miêu tả rất linh hoạt và rất gần với sự thật.

Căn cứ theo đoạn sử đó thì Tần-Thủy-Hoàng là con riêng của một đại thương nhân nước Triệu tên Lữ-Bất-Vi.

Sự thật, con riêng hay con chung cũng không phải là vấn đề đáng nói. Vấn đề là ở chỗ chúng ta có thể dựa vào lai lịch và huyết thống của Tần-Thủy-Hoàng mà tìm hiểu được bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, lúc mà thế lực thương nhân đã lớn mạnh và đóng một vai trò quan trọng trong việc thống nhất lục quốc.

Phải chăng Lữ-Bất-Vi và giới thương nhân đã tạo ra Tần-Thủy-Hoàng và đưa ông ta lên ngôi hoàng đế ?

Theo thiên « Lữ-Bất-Vi truyện » của

sách Sử-ký, Lữ-Bắt-Vi là một thương nhân thế lực hết sức lớn lao trong đời Chiến Quốc. Họ Lữ đã nuôi trên ba bốn ngàn kẻ sĩ, uy phong không kém các công tử Mạnh - Thường - Quân, Bình- Nguyên-Quân v.v... Nhưng mưu đồ của họ Lữ lại có phần qui mô hơn các vị công tử kia. Họ Lữ muốn chính mình phò lập một vị hoàng đế cường thịnh để gồm thu thiên hạ. Và thủ đoạn đầu tiên của họ Lữ là sắp đặt đưa Tần-Trang-Tương-Vương (« cha » của Tần-Thủy-Hoàng) về nước thừa kế vương vị nhà Tần.



TẦN-Trang Tương-Vương, lúc thiếu thời, vì mẫu thân không được vua cha sủng ái, nên bị bạc đãi, đưa sang làm con tin nước Triệu. (1)

Lúc bấy giờ, Lữ-Bắt-Vi đang ở tại Cam-Quận, thấy vị tiểu vương nghèo khổ ấy liền chú ý ngay. Về việc này, Chiến-Quốc-Sách có đoạn miêu tả rất tin tưởng :

« Lữ-Bắt-Vi đang mua bán tại Cam-Quận, thấy Tần-Dị-Nhân (tức Trang Tương-Vương) bèn về hỏi cha rằng :

— Làm ruộng lời bao nhiêu ?

Đáp :

— Mười lần.

Lại hỏi :

— Mua bán châu ngọc lời bao nhiêu ?

Đáp :

— Trăm lần.

Lại hỏi :

— Lập người làm chúa một nước lời bao nhiêu ?

Đáp :

— Vô số kể

Rồi nói tiếp :

— Làm ruộng cực khổ, mà có khi cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Dựng nước lập vua có thể để ân đức lại cho đời sau, con nên cố gắng mà làm.

Đọc qua đoạn trên, ta có thể thấy được phần nào tâm địa của cha con Lữ-Bắt-Vi : tâm địa con buôn, coi việc lập vua dựng nước như một vụ buôn to. Dưới con mắt của cha con họ Lữ, Tần-Dị-Nhân chỉ là một món hàng quý giá mà họ thể đem đổi một số lời vô tận, nhiều gấp trăm ngàn lần ngọc ngà châu báu hay điền đất.

Họ Lữ mới tìm đến Dị-Nhân, hứa sẽ vận động cho ông này được lên ngôi báu, điều kiện là « phú quý cùng hưởng ». Quả nhiên, nhờ thế lực đồng tiền và hoàn cảnh thuận lợi, Tần Dị-Nhân được về nước và trở thành Tần-Trang Tương-Vương sau này.

Vợ của Tần-Trang-Tương-Vương vốn là một ái thiếp của Lữ-Bắt-Vi. Vì việc này, sách Sử-ký chép rằng :

« Lữ-Bắt-Vi có một ái thiếp rất đẹp, lại đờn hay, múa hát giỏi. Biết nàng đã có thai, Bắt-Vi bèn tìm cách đưa cho Tử-Sở (tên tộc của Trang-Tương-Vương). Quả nhiên, Tử-Sở trúng mỷ

(1) Đời Xuân-Thu Chiến-Quốc, các nước lớn muốn lung lạc nước nhỏ, hoặc nước nhỏ sợ nước lớn chinh phạt, thường đưa con đi làm con tin. Tần đưa Tần-Trang Tương-Vương qua Triệu là muốn lung lạc Triệu.

nhơn kế. Về sau, nàng này sanh được một trai, tức là Tần-thủy-Hoàng. Do đó, mới bảo Tần-thủy-Hoàng là con của Lữ-Bất-Vi ».



SAU khi Tần-thủy-Hoàng tức vị, Lữ-Bất-Vi được phong làm Tướng-quốc và vẫn được Tần-thủy-Hoàng gọi là Trọng-Phụ.

Bấy giờ, thế lực của họ Lữ cực kỳ cường thịnh, trong nhà chứa hằng ngàn thực khách, hằng vạn gia đồng. Ông ta bảo môn khách soạn cho ông ta một bộ sách vĩ đại, đặt tên là Lữ-thị-Xuân-Thu, ý muốn sánh với kinh Xuân-Thu của Khổng-Tử. Lại truyền đem bộ Lữ-thị-Xuân-Thu công bố trước thành Hàm-Dương, và ra lệnh hễ ai thêm hoặc bớt được một chữ, sẽ thưởng ngàn vàng.

Về sau, đến khi Tần-Thủy-Hoàng lớn khôn, Lữ-Bất-Vi vẫn còn tư thông với mẹ Tần-Thủy-Hoàng (bấy giờ đã là Hoàng-Thái-Hậu), tự do vào ra cung cấm, lại còn dặt thêm một người nữa là Liên-Ái vào cho bà ấy. Tần-Thủy-Hoàng biết được, bắt Liên-Ái giết đi. Còn Lữ-Bất-Vi nhờ có công lớn nên chỉ bị cách chức.

Đến năm Tần-Thủy-Hoàng thứ 12, ông ta buồn rầu tự vận mà thác.



DỰA theo mấy đoạn sử trên, chúng ta thấy thế lực thương nhân có lẽ đã đóng góp vào việc xây dựng nhà Tần không ít.

BÁCH KHOA XXXX

Căn cứ vào một số tài liệu đã tìm được hiện nay thì dưới đời Xuân-Thu Chiến Quốc, việc thương mại đã bắt đầu phát triển — Ti như trường hợp của Phạm-Lãi là một. — Sau khi Câu-Tiến diệt được Ngô và xưng bá, họ Phạm sợ Câu-Tiến giết hại công thần, nên mới thay tên đổi họ, trốn sang nước Tề buôn bán, sau trở nên giàu có muôn hộ, xưng là Đào-chu-Công. Thầy Tử-Cống tức Đoan-Mộc-Tử, một trong những môn đệ hữu danh của Khổng-Tử, cũng là một tay buôn bán lớn lao.

Hiện nay, nhiều tiệm buôn còn treo những tấm hoành : « Đào-chu sự nghiệp — Đoan-Mộc sinh nhai », là do tích đó.

Đến cuối đời Chiến-Quốc, thế lực thương nhân đã có chiều lớn mạnh rõ rệt. Do tình hình lịch sử thúc đẩy, họ phải tìm cách chen vào vũ đài chính trị để bảo vệ lợi ích của họ.

Chế độ chư hầu cát cứ là một cản trở lớn lao cho nền thương mại mà thị trường ngày càng mở rộng. Giới thương nhân muốn phải chấm dứt chế độ mà đi đến « nước » nào, thái ấp nào, họ cũng bị đòi thuế và làm khó dễ. Họ muốn có một chánh quyền thống nhất với một chế độ pháp trị và thuế khóa duy nhất, đơn giản.

Dưới con mắt của họ, Tần-thủy-Hoàng là nhân vật có điều kiện thỏa mãn được những yêu cầu đó. Vì thế, họ mới ủng hộ Tần-thủy-Hoàng. Và Lữ-Bất-Vi phải chăng là đại biểu của họ ?

TRẦN-HÀ

TA PHẢI LƯU Ý ĐẾN CÁI TIỀM LỰC VĨ-ĐẠI CÓ SẴN TRONG Đứa TRẺ

THIÊN-GIANG

Vạn sự khởi đầu nan.

Không kèn, không trống, không một lời đăng báo, không một biểu ngữ giăng đường, một cuộc triển lãm tân giáo dục được tổ chức tại Ấu trí viện Gia-định. Giờ khai mạc, trừ một số hướng đạo sinh được nhờ tới giữ trật tự, quan khách đến dự có thể đếm được trên đầu ngón tay. Khi bà Giám đốc Ấu trí viện nói mấy lời vắn tắt ca ngợi phương pháp và kỹ thuật của các nhà đại giáo dục Âu-mỹ Montessori, Decroly, Dewey, Freinet v.v... là những cây dừa thần đã làm này nở một cách bất ngờ mọi năng khiếu của những trẻ em thiếu cơm, thiếu áo, được gởi tới ấu-trí-viện, thì trước mặt bà chỉ có ông Tỉnh-trưởng, ông Ty-trưởng, ông Thanh-tra học chánh, một ông hiệu-trưởng tư thực, vài giáo sư, giáo viên được người quen biết trong ban tổ chức mời riêng... Bốn dãy ghế non trăm cái còn nhiều ghế trống

quá. Người ta chưa mấy ai quan tâm đến vấn đề giáo dục. Các tấm băng với mấy chữ : « Triển lãm tân giáo dục », bằng đệm buồm chữ xanh khiêm tốn ở công vào, chẳng mời mọc được ai. Hai phái viên quay phim ở bộ Thông tin nhiều lần đưa máy lên rồi hạ xuống than : « Thừa người quá ! ». Tác giả bài này phải ghe phen năn nỉ họ : « Xin quý ông quay những hoạt động học tập của trẻ em trong các phòng kia ; đó là những điều mà công chúng Việt-nam cần biết. Nhưng họ thích quay ngoài sân hơn trong nhà. Họ hiểu nhiệm vụ thông tin hơn là nhiệm vụ giáo dục. Tôi không dám đòi hỏi ở họ gì hơn nữa. Đòi hỏi họ sao được, khi các giáo sư, giáo viên của trường nhà nước ở cạnh vách và được trân trọng mời còn ngảnh mặt làm lơ ! Có lẽ ông Ty-trưởng ông Thanh-tra học chánh hôm ấy cũng lấy làm ngạc nhiên lắm lắm.

Nhưng trên đây chỉ là một nhận xét ghi lại đề các nhà hữu tâm với vấn đề giáo dục ở xứ này thấy rõ những khó khăn mà họ phải gặp sẽ to lớn dường nào, đề họ chuẩn bị đường đầu với những chướng ngại, đòi hỏi họ một đức nhẫn nại, một lòng hy sinh vô bờ bến. « Vạn sự khởi đầu nan ». Nhưng chúng ta hãy vững lòng, tin rằng bất cứ thời nào và chỗ nào cũng có những người sẵn sàng đặt chân xuống nước, mặc dầu họ biết một bước lùi lắm có thể đẩy luôn họ vào dòng thác hiểm nghèo.



Ý nghĩa cuộc triển lãm.

Hẳn các nhà tổ chức cuộc triển lãm cũng đã dự đoán cái không khí gần như lạnh lẽo đó, nhưng họ vẫn làm, đặt lòng tin cậy ở tương lai, nhằm thẳng vào trách nhiệm. Đọc những biểu ngữ dán ở đầu tường, ta tìm hiểu họ. « Nhân phẩm trẻ em phải được tôn trọng hoàn toàn ». « Điều làm cho tôi đau khổ nhất trong buổi thiếu thời chính là tôi cảm thấy tôi được giáo dục xa đời sống » (Tagore). Khích lệ sự sống đề cho sự sống này nở tự do, đó là nhiệm vụ đầu tiên của giáo dục » (Montessori). « Dạy trẻ học ư ? Đành rồi, nhưng phải dạy sống trước đã » (Dewey). Với những biểu ngữ này, họ muốn nói giáo dục phải « dùng đời sống để dạy cho trẻ em sống ». Đó là nguyên tắc trọng tâm của tân giáo dục, nguyên tắc mà các nhà giáo dục hiện đại đã nêu lên và đã thực hiện ở các nước tiên tiến.

Hầu hết phụ huynh và thầy giáo nước ta còn lăm lăm giáo dục với giáo huấn và

còn nghĩ rằng trẻ con tới trường chỉ đề tập đọc tập viết, tập tính toán và lớn lên học văn chương, khoa học, mỹ thuật, triết lý v.v... mà thôi. Đành rằng tới trường đề học các môn nói trên. Nhưng các nhà giáo dục còn có cái tham vọng không những đào tạo thành con người văn hay, chữ tốt, con người thông thái mà còn đào tạo thành con người xứng danh con Người. Và công việc ấy họ bắt đầu ngay từ khi trẻ em mới tới trường ; bắt đầu từ 3 tuổi và càng sớm hơn nữa càng tốt, vì sự giáo dục đúng ra phải bắt đầu từ khi trẻ mới lọt lòng.

Ý nghĩ ấy hẳn các bạn cho là phải, nhưng có kẻ bảo là xa vời, là viễn vông. Các bạn có lý đấy, nhất là đối với hoàn cảnh hiện tại. Nhưng thưa các bạn, cớ nhân đã bảo : « Công thành nhất quý ». Muốn đắp núi Thái-sơn phải bắt đầu từ ky đất thứ nhất. Nếu loài người không cố gắng thì ngày nay chúng ta làm gì có nhà cao đường rộng, có xe hơi, tàu thủy, máy bay, điện khí, nguyên tử lực và có... tân giáo dục.

Cuộc triển lãm tại Ấu trĩ viện Gia-định nhất định chưa phô bày được những cái hay của tân giáo dục, nhưng nó đã giúp cho ta vững lòng tin cậy để cố gắng trong công việc xây dựng tương lai cho con em ta. Gây lòng tin cậy, đó là chỗ nhắm của người tổ chức vậy.

MỘT SỰ SO SÁNH.

Các nhà giáo dục Âu-Mỹ đã không ngần ngại mà nói rằng : « Trường học cũ là nhà ngục của trẻ em ». Thật vậy, trẻ em bước vào trường học cũ như

chim bước vào lồng, như ta bước vào tù không hơn không kém. Lồng chúng tràn ngập sợ hãi, lo âu. Chúng sợ bốn bức tường cao vây bọc lấy chúng, sợ bàn ghế nặng như cùm trói buộc chúng một nơi, sợ cái bóng đen ngoàm ám ảnh chúng như một con quỷ, sợ ông thầy thường nạt nộ hơn khuyên lơn, sợ lối dạy lối học có tánh cách máy móc, cứng rắn, buồn bã làm đau khổ con người tận tâm hồn. Chúng sợ, sợ tất cả, sợ cái cảnh bị nhốt suốt buổi suốt ngày để nghe, để thấy những điều chúng không thích nghe, thích thấy. Bấy nhiêu đó là một khối nặng vô biên, vĩnh viễn đè nặng tâm hồn chúng từng phút, từng giây. Bạn đừng trách tại sao con chim trong lồng không bay nhảy, ca hát như ngoài trời. Trong lồng con chim chỉ sống bằng xác mà không sống bằng hồn. Thì con bạn cũng vậy, trong lớp học cũ, khiếu năng của nó bị tàn rụi trước khi được nảy nở. Chúng trở nên đần độn, chậm lụt, nó trở nên lười biếng, láo dối. Thật không có chi làm chúng đau khổ bằng.

Trường học mới không như thế. Trường học mới không những là một gia đình mở rộng, một xã hội thu hẹp, mà là cả một vũ trụ gồm đủ thiên nhiên, xã hội và gia đình, trong đó trẻ em làm chủ, trong đó trẻ em say sưa học sống. Chúng có đủ điều kiện để thí nghiệm, để dọ dẫm, để phát triển mọi năng khiếu, trí thông minh, trí nhớ, óc sáng kiến, óc tổ chức, óc quan sát, óc phán đoán. Đồng thời với sự tập đọc, tập viết, tập tính toán; đồng thời với sự học các môn khoa học, toán pháp, sử địa, triết lý, văn chương, chúng còn

học làm người. Chẳng những chúng thấm nhuần được mà còn biết đem ra áp dụng trong đời sống những điều mình học; chẳng những chúng trở thành một nhà thông thái, mà còn trở nên con người có nhân phẩm biết giúp ích cho mình, cho gia đình, cho quốc gia, cho xã hội. Nếu phải so sánh học sinh trường cũ và học sinh trường mới, ta có thể thấy rằng một học sinh tiểu học ở trường mới, khi ra đời có thể dùng sở đắc ở trường vào đời, sống; trái lại một học sinh tú tài hay cao hơn nữa, khi ra đời vẫn có cái vẻ ngớ ngếch của đứa trẻ con. Ngày nay thiếu gì những đại trí thức ôm mảnh bằng cao chức người ta sai khiến. Có người cả tiếng bảo: « Các bậc trí thức ấy là những con vẹt giỏi đọc công thức mà thôi ». Và ta cũng không lấy làm lạ có những người không được may mắn tới trường bao nhiêu mà lại đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng xã hội. Ít nữa, những người ấy đã học ngoài đời. Bởi vậy Tân giáo dục chủ trương: *dùng đời sống để dạy sống*. Và trường học mới phải là một cánh cửa trẻ em qua đó để bước vào đời. Trường học như vậy nhất định không phải là một cái xưởng chế tạo từng loạt máy để cho một thiểu số đem dùng.

Cuộc triển lãm ở Ấu trĩ viện cố nhiên chưa cho ta thấy hết khả năng giáo dục của một trường học mới. Hoạt động học tập ở đây chỉ nằm trong khuôn khổ mẫu giáo. Nhưng qua cái khuôn khổ chật hẹp, còn vụng về này ta thấy cả một chân trời bao la đầy hứa hẹn.

Tất cả đồ vật ở đây đều sắp đặt trong tầm hoạt động của trẻ em. Chúng được tự

ý dùng những hoạt động ấy để thí nghiệm, dò dẫm, tìm hiểu, phát triển, tiến bộ. Bàn ghế nhỏ và nhẹ riêng cho từng đứa, chúng có thể dời từ chỗ này sang chỗ khác, từ trong nhà ra ngoài sân, tùy theo lúc và tùy theo công việc học tập. Bảng thì bốn mặt đều có để chúng tự do viết, vẽ, hoặc dán những hình vẽ, hình cắt. Dưa vách có những kệ vừa tầm để chúng sắp đặt dụng cụ như kéo, bút chì màu, bột sơn, vờ, những hình đất nặn, những lọ hoa, bồn nuôi cá, nuôi côn trùng. Cạnh lớp học có một trại thủ công. Trẻ em lợi dụng tất cả những vật lượm lặt được: ống chì, vỏ trứng, vỏ nghêu-ốc, hộp sữa bò, giấy vụn, hạt bí, bầu, nút áo, nút chai v. v... để tạo thành những tác phẩm mỹ thuật mà chúng tô điểm. Chúng có cả máy dệt, dụng cụ quay phim, hát trò múa rối; có cả một phòng nhỏ để tập đời sống gia đình: chúng thay quần áo cho những con búp bê bằng vải do cô giáo chế tạo cho búp bê ăn, tập làm bếp v. v... Chúng đem thiên nhiên vào phòng học nữa: ta thấy lẫn với chúng có những con vật quen thân như mèo, rùa, chim, sóc. Trẻ em nhỏ có những bồn cát, những khúc gỗ để kiến trúc; chúng có thể xây dựng một vườn chơi nhỏ giữa nhà.

Bao nhiêu hoạt động của chúng nhằm vào sự mở mang năng khiếu, giác quan. Ta chú ý tới « cuốn sách sống » thật lớn treo giữa lớp. Cuốn sách ấy, trẻ em cùng cô giáo làm ra. Thay vì chép theo sách một bài cho trẻ học, bắt kể chúng thích hay không, cô giáo gọi cho chúng kể, mỗi đứa một câu chuyện chúng được nghe, được thấy ngoài đời, cùng chúng lựa câu chuyện nào thích thú nhất, chép lên bảng, cùng chúng sửa chữa lại, rồi

cho chép vào vở. Bài học, như vậy, do học trò làm ra và đã được thẩm nhuận. Tới đó vẫn chưa xong. Cạnh « cuốn sách sống » có một bàn in và một học chữ, trẻ đem bài vừa được lựa chọn ra sắp chữ, đoạn in mỗi đứa một bài. Quang cảnh học tập lúc này thật là sôi nổi. Trẻ em lựa lựa chữ, lựa sắp vào khuôn, lựa lẩn mực, lựa đặt giấy. Sung sướng làm sao, những nét chữ đen nổi bật trên giấy trắng phản chiếu vào đôi mắt sáng ngời của trẻ em. Chúng tự in lấy bài học! Lựa chữ, sắp chữ, in bài, và khi làm xong công việc ấy, chúng không cần học cũng đã hiểu, đã nhớ!

Công dụng của bàn in còn nhiều nữa. Ngoài sự in bài học, bàn in còn dùng vào việc in báo ở các lớp tiểu học. Do đó tiến tới sự trao đổi báo giữa các trường trong một vùng, trong một nước, và giữa các trường ở những nước khác nhau. Kiến thức của trẻ em nhờ đó mở rất rộng. Tình đoàn kết học tập được gắn bó giữa các học sinh trong phạm vi quốc gia và cả quốc tế nữa. Sự học tập nhờ đó có triển vọng mệnh mông và được thực hiện trong tình tương thân tương ái.

Chưa đủ. Dưới mỗi bài học mà chúng được đọc đi đọc lại năm bảy lần chúng còn dùng bút chì màu hay bột sơn tô điểm nữa. Thí dụ bài chúng làm là: « Trời mưa em đi bắt dế », thì dưới bài chúng vẽ một trận mưa đổ xuống một đám cỏ, ở chân cỏ có con dế bò ra. Bạn thử đặt mình vào địa vị chúng, bạn thấy sự thích thú lên đến bậc nào! Thật khác hẳn với lối dạy gò bó, bắt buộc làm cho trẻ em trong lúc học chỉ có một ý nghĩ trông cho buổi học mau tàn để được ra khỏi lớp.

Chưa đủ. Bài học biến chuyển không ngừng. Trong lớp có nuôi sẵn để đề quan sát : con dế hình dáng như thế nào, màu gì, mấy chun, mấy cánh ; có râu không ; để dùng râu làm gì, tại sao nó kêu được, con dế ăn gì mùa nào có dế ; xứ nào có, xứ nào

không v.v... Chúng đã học thêm được bài vạn vật... Sau khi quan sát, chúng diễn tả : vẽ con dế, nặn hình con dế, cắt hình con dế, hát bài hát về con dế, diễn một kịch ngắn về đá dế v.v...

Còn nữa. Các bạn khen ngợi những bức vẽ tự do bày la liệt trên vách, và các hình nặn trên các bàn. Thực ra nhà giáo dục không có tham vọng làm cho trẻ em trở thành họa sĩ hay nhà điêu

khắc. Nếu có đứa nào trở thành thiên tài cũng tốt, còn không thì thôi. Vẽ tự do và nặn hình tự do, đều là lối diễn tả để trẻ em phát biểu tư tưởng bộc lộ tình cảm. Sức sống của chúng một phần tuôn ra đó và chúng dùng phương tiện vẽ, nặn để làm nảy nở con người tinh thần, con người tình cảm của chúng. Nhà giáo dục nhất thiết không bắt buộc vẽ theo đường ngay,

đường cong, theo nguyên tắc viễn thị, theo khuôn khổ nhất định. Trẻ em chưa cần biết, và không thể biết được những điều đó. Con người chúng, tài năng chúng không thể phát triển được trong sự bắt buộc, trong sự gò bó nguy hiểm của người lớn.



Còn nữa. Như là điều trông thấy ở cuộc triển lãm chúng tỏ trẻ em sống ở lớp học một đời sống thật sôi nổi, chuyển từ hoạt động này sang hoạt động khác mà không chán. Mỗi một việc làm đều gợi cho chúng một sự tò mò mới, và giúp chúng thỏa mãn được sự tò mò. Chúng đem thí nghiệm này tiếp vào thí nghiệm khác, dò dẫm, tìm hiểu. Kiến thức của chúng dồn chứa mỗi lúc một

hiều. Chúng phát triển mạnh mẽ như một thân cây gặp chỗ đủ phân nước, khí trời, nắng gió.

Còn nữa. Từ bài học chữ, qua bài học toán, trẻ em đi từ hứng thú này đến hứng thú khác một cách có liên tục. Trẻ em không còn thù ghét gì hơn những con số, và nhất là khi chúng bị bắt buộc phải đem con số này dồn vào con số kia để tìm ra con số thứ ba;

lấy số nhỏ xen vào số lớn để tìm ra con số nhỏ hơn. Một cực hình. Nhà giáo dục lành nghề cho trẻ em học toán ngay trong đời sống. Thí dụ như bảo chúng đếm con dế mấy râu, mấy chân, mấy cánh. Trong lớp hôm qua có 8 con dế, hôm nay chết 3 còn lại bao nhiêu? Ngoài ra các bạn còn thấy trong lớp có cân, có thước, có lít, có thùng nước v.v... Trẻ em dùng tài liệu có sẵn để học. Chúng có thể cân một chén nước nặng bằng mấy hột sòi, hột bí và mấy cái đinh, mấy gờ-ram. Chúng có thể tổ chức một cửa hàng buôn bán, và trong lúc buôn bán đó chúng tập tính toán với nhau.

Những con số trừu tượng vô mục đích làm mệt trí trẻ em, không được dùng tới.

Còn nữa... và còn nữa. Các bạn sẽ hỏi khi làm mọi việc trẻ em có theo một thứ tự, một chương trình định sẵn không. Có. Chương trình đó được làm theo hứng thú của trẻ em và được thực hiện một cách rất mềm dẻo. Không bắt buộc trẻ em làm việc theo đúng giờ khắc, bắt chấp hứng thú, bắt chấp hoàn cảnh thuận tiện hay không. Sự học tập của trẻ em ở trường mới phải dựa vào hứng thú. Có hứng thú thì trẻ em mới vận dụng hết quan năng của mình vào công việc làm. Bạn thử so sánh hai đứa trẻ làm việc: một đứa theo sở thích, một đứa vì bắt buộc. Chẳng những sự bó buộc không làm cho sự cố gắng xuất hiện, mà còn gây sự bức bối, dồn ép đưa đến kết quả tai hại không lường được. Đứa trẻ sẽ chán học, đâm ra lười biếng, láo dối, trí thông minh, trí nhớ phải lụi đi, và tính tình cũng hư hỏng.

Cái khó của nhà giáo dục là phải thực hiện được chương trình học tập của trẻ em mà không làm mất hứng thú.

Bạn còn lo ngại một lớp học mà trong đó sự học tập tùy theo sở thích của trẻ em, sẽ không giữ được kỷ luật. Nhưng bạn lại có dịp so sánh: trong lớp học cũ trẻ em bị bắt buộc phải ngồi yên và chú ý đến những điều mà chúng không thích; một không khí căng thẳng bao bọc lấy chúng; bao nhiêu sức sống đáng lẽ được tuôn ra để hoà vào sự học tập thúc đẩy con người tiến bộ, thì lại bị dồn ép để rồi tiêu tan, hoặc rút vào những cái mạch vô hình để rồi thúc đẩy đưa trẻ vào đường tội lỗi: cương ngạnh, nóng nảy, gây gổ, hỗn xược, giả dối, và sau đó cùng bị tê liệt, dần dần. Tình trạng đó không thể có trong một lớp học mới. Khi đứa trẻ đã được học tập theo hứng thú thì nó say mê, dồn hết sinh lực vào công việc học tập. Trong lớp học mới trẻ em không bị đóng đinh trên ghế, không bắt buộc vòng tay trên bàn, yên lặng như tượng; chúng được đi lại, được trao đổi ý kiến, nhưng cử chỉ, ngôn ngữ đều hướng vào sự học tập mà chúng ham thích. Đứng trước đám trẻ hoặc lo sắp chữ in bài; hoặc cắt hình, nặn đất; hoặc vẽ tự do, đan, dệt; hoặc chép bài trên bảng v. v... bạn có cảm tưởng đứng trước một tổ ong cần mẫn. Sự êm lặng trong một lớp học cũ, nếu có, chỉ là sự êm lặng trước một trận bão; bầu trời chứa đầy điện lực chực biến thành tiếng sấm, cơn giông. Sự ồn ào trong một lớp học mới là một điệu nhạc của trăm ngàn hoa cỏ rung động điều hòa trước ngọn gió mát dịu.



MỘT CUỘC GIẢI THOÁT CẦN THIẾT.

Bao nhiêu điều nói trên đây không phải là mơ tưởng, không phải là chép theo sách vở mà chính là những điều mà bạn và tôi có thể chứng kiến trong cuộc triển lãm Tân giáo dục Ấu trĩ viện Gia-dịnh. Những bức vẽ tự do, những hình nặn, hình cắt, những tấm dệt, những đồ thủ công, những tấm giấy in bài, những cuốn sách sống chứa đựng trong hai căn phòng khá rộng là kết quả học tập của những đứa trẻ từ 4 đến 6 tuổi mà cha mẹ chúng không cấp nổi một ngày hai bữa cơm phải đem gởi vào Ấu trĩ viện. Bạn khen chúng thông minh hay khéo tay ư? Thừa. Đứa trẻ nào được dạy đúng phương pháp lại không làm được thế! Huống chi những đứa được gởi vào

Ấu trĩ viện lại là những đứa nghèo đói, sinh ra thiếu sữa, lớn lên thiếu cơm, thân xác có thể đầy bệnh tật, tâm hồn sẵn mầm hư. Điều chúng ta chú ý ở cuộc triển lãm này là sức sống tiềm tàng trong mỗi đứa trẻ. Sức sống ấy đã được phát hiện một cách rõ rệt ở những tác phẩm mà bạn khen ngợi đó. Sức sống ấy ở đâu? như thế nào? Chúng ta khó mà giải thích rõ ràng được, vì chúng ta chưa hiểu. Nhưng sức sống ấy là một sự hiện hữu. Ngay trong hạt đậu, hạt lúa, tạo hóa phú sẵn sức sống ấy. Nếu bạn đem hạt đậu, hạt lúa, đặt vào một nơi đủ phân, nước, khí trời, hơi ấm, sức sống ấy sẽ thoát ra khỏi hạt lúa, biến thành cây và sinh trăm ngàn hạt lúa khác. Con người cũng vậy. Nếu con người được săn sóc đúng mức như hạt lúa thì sức sống ấy sẽ

được phát hiện một cách mạnh mẽ vô cùng.

Nhưng tiếc thay đến ngày nay con người chưa được săn sóc đúng mức, nên ta thấy trong trăm cây lúa mạnh chưa có một cây lúa yếu (cố nhiên trừ những khi mất mùa, điều kiện sinh sống của cây lúa thiếu) mà trong trăm người thất bại chưa có một kẻ thành công. Nhiệm vụ giáo dục là phải tìm cách giải thoát cái sức sống có sẵn trong con người để cho con người có thể thành con Người được. Sức sống ai cũng có cả. Tạo hóa không riêng vị ai hết, chỉ tại giáo dục thiên lệch, thiếu sót làm cho sức sống phải yếu mòn và con người không thể thành con người được. Nhà giáo dục Freinet đã ví đời sống con người như một con sông. Khi mới thoát khỏi lòng đất con sông chỉ là một cái suối nhỏ chảy róc rách theo kẻ đá ở sườn non. Nhưng càng chảy sức nước càng mạnh, suối biến thành thác bậc lộ một sức sống phi thường. Khi xuống tới đất bằng, dòng nước trở lại êm đềm, uốn khúc qua những đồng lúa, những vườn cây xinh tốt, tô điểm thiên nhiên, bồi đắp cho đời sống muôn loài. Làm xong nhiệm vụ ấy dòng sông từ từ ra biển cả hòa mình vào khối nước của muôn sông. Đời người cũng vậy, gặp hoàn cảnh thuận tiện, con người lớn lên mạnh mẽ như thác, uy nghi như sông, làm tròn phận sự đối với nhân quần xã hội, tạo thành nguồn sống mới trước khi biến vào cõi hư vô. Nhiệm vụ nhà giáo dục là phải làm sao cho dòng đời giữ được sức mạnh của một dòng thác, dòng sông, giúp vào sự sống, tạo nên nguồn sống, mà không bị khô cạn từ lúc đầu hoặc gây thành nạn lụt tàn phá ghê gớm. Nhiệm vụ ấy chỉ có thể thực hiện được bằng giáo dục mới với những kỹ thuật có sức làm tung lên cái sức sống có sẵn trong con người.

MỘT NGUYỆN VỌNG.

Ngày nay người ta đã phá nổ nguyên tử để làm tung ra một sức mạnh mà sự áp dụng vào đời sống chưa biết sẽ đưa nhân loại tiến tới đâu. Nếu người ta chịu tận lực giải thoát cái sức mạnh tiềm tàng trong con người thì chắc chắn sự biến đổi cũng sẽ không lường được. Với nền giáo dục cũ cái sức mạnh ấy hoặc là tàn lụi từ ban đầu như con suối khô cạn khi ra khỏi lòng đất, hoặc biến thành những sức mạnh độc ác tàn phá ghê gớm như con sông dâng nước lụt.

Công việc giải thoát ấy, giải thoát theo một đường hướng tốt đẹp, còn khó hơn công việc tìm kiếm nguyên tử hay phóng vệ tinh, nhưng có cần thiết vì loài người còn muốn sinh tồn, tiến bộ. Nó đòi hỏi sự cố gắng vô biên và bền bỉ của nhiều người. Nhưng ở bước đầu, chúng tôi chỉ có những nguyện vọng khiêm tốn :

1^o) Những nhà hữu trách, nhất là bộ quốc gia giáo dục, phát động một phong trào làm cho các thầy giáo và phụ huynh lưu tâm đến vấn đề giáo dục.

2^o) Chính quyền khuyến khích và nâng đỡ sự thành lập những trường học thí nghiệm, sự phổ biến phương pháp và kỹ thuật giáo dục.

3^o) Các thầy giáo nhận thức nhiệm vụ của mình, cố gắng tùy khả năng đem áp dụng phương pháp và kỹ thuật giáo dục vào lớp học mình đảm nhiệm ; Cố gắng tìm cách « giải thoát » sức mạnh tiềm tàng trong những đứa trẻ mình dạy dỗ để con người chúng được phát triển đúng mức, tức là góp sức vào sự « giải thoát » trên kia.

THIÊN GIANG

CHỦ Ý

TÒA SOẠN BÁCH KHOA ĐỔI ĐỊA CHỈ

Bắt đầu từ ngày 1-9-1958, chúng tôi sẽ dời tòa soạn Bách Khoa lại **160, Phan-dình-Phùng Saigon** hộp thư số 339.

Vậy yêu cầu các độc giả có thư từ hoặc muốn liên lạc với tòa báo xin tới địa chỉ nói trên.

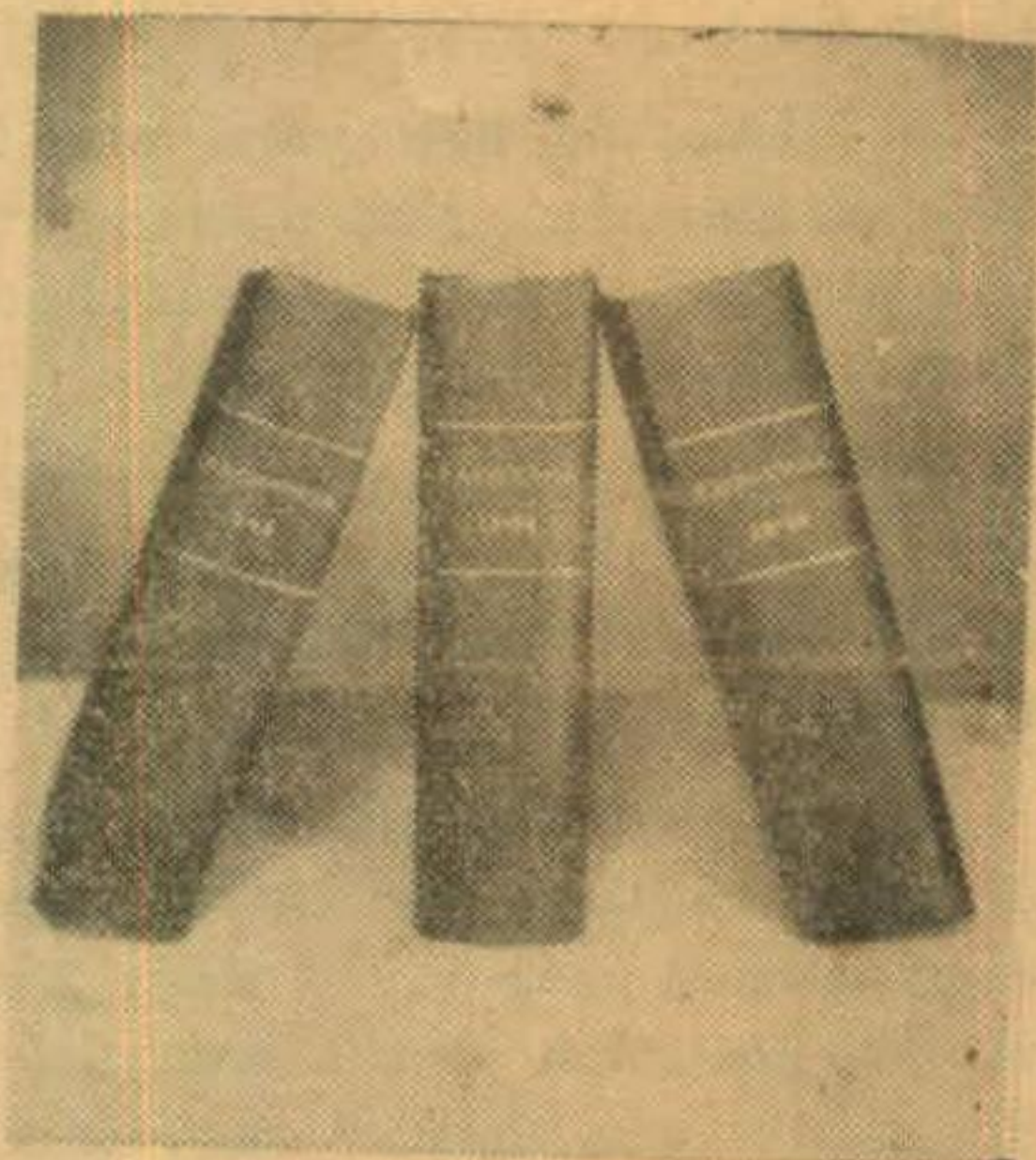
B. K.

BÁCH KHOA ĐÓNG THÀNH TẬP

— Bách-Khoa đã đóng thành từng tập 12 số, bìa dày (carton) gáy chữ vàng, rất mỹ thuật, giá phổ thông mỗi tập 105\$. Tập I: từ số 1 đến 12, Tập II: từ số 13 đến 24, Tập III: từ số 25 đến 36.

Ở xa xin gửi thêm cước phí bảo đảm 45\$ ba tập.

Số sách đóng thành tập có hạn, xin gửi mua ngay kẻo hết.



★ **MỘT BỘ SÁCH QUÝ
TRONG TỦ SÁCH
GIA ĐÌNH.**

★ **MỘT TẶNG PHẨM
TRANG NHÃ.**

— Bách-Khoa đã in xong tập « Mục lục theo bộ môn » của Bách-Khoa từ số 1 đến số 24. Vậy những bạn nào mua Bách-Khoa dài hạn hoặc đã mua toàn tập Bách-Khoa, muốn có thêm tập « Mục lục » đó xin biên thư ngay về Tòa soạn Bách-Khoa, kèm theo tem (cò) 0\$50, chúng tôi sẽ gửi đến biểu các bạn.



P.J.B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ ⁽¹⁾

NGƯỜI ĐÃ MỞ ĐẦU
MỘT KỶ-NGUYỄN VĂN-HỌC
VIỆT-NAM MỚI

VIÊN-ĐÀI và NGUYỄN-ĐỒNG

ONG không những là một nhà bác học hơn người ở chỗ làm việc rất mãi miết, rất đều hòa, mà còn là một nhà văn tiên phong đã phát động trước nhất phong trào quốc âm. Bản tính bình dị và không hề có óc vị kỷ, với sức cố gắng mạnh mẽ và nền học thông thái, Trương-Vinh-Ký đã sống một cuộc đời hoàn toàn hi sinh cho quần chúng. Đọc tiểu sử Trương-Vinh-Ký, chúng ta sẽ thấy đời ông thực xứng đáng là tấm gương phản chiếu một sức làm việc rất can đảm và bền bỉ trong mọi trường hợp khó khăn.

Buổi thiếu thời của Trương-Vinh-Ký.

Ngay từ thuở bé, ông cũng đã gặp nhiều nỗi gian truân. Nhờ đó, tâm hồn và khí phách của ông được tôi luyện rắn chắc, mạnh mẽ thêm. Ông sinh ngày mùng sáu tháng chạp dương lịch năm 1837, nhằm niên hiệu Minh-Mạng thứ 17, tại thôn Cái-nông, thuộc làng Vĩnh-

thành (Cái-mơn) (2), tỉnh Vĩnh-long ; là con thứ ba của Lãnh-binh Trương-Chánh-Thị và Nguyễn-Thị-Châu. Cha mẹ ông cùng theo Cơ-dốc-giáo.

Ông rất hiếu học. Cũng như các trẻ nhỏ Việt-nam thời xưa, thoát đầu ông theo học chữ Hán với một thầy đồ trong làng. Bấy giờ có một vị giáo sĩ người Việt tên là *Tam* vì gặp thời kỳ cấm đạo, lánh về vùng Cái-mơn mở trường dạy chữ quốc ngữ. Vốn có óc tân tiến hơn những người đồng hương, ông Thi liền cho con đến học. Lúc này, Trương-Vinh-Ký đã lên năm tuổi.

Năm 1845, ông Thi mất trong khi đang tòng sự ở Nam-vang. Sớm mồ côi cha, nhưng ông được một người mẹ đáng kính mến săn sóc chu đáo, để lại trong tâm hồn ông một ấn tượng hiền dịu

(1) Biệt hiệu là Sĩ-Tài

(2) Cái-Mơn nay thuộc địa hạt Bến-tre.

không bao giờ phai nhạt, khiến ông sau này trở nên một người dễ dãi và hòa nhã vô cùng.

Năm sau, ông được mẹ ký thác cho một nhà truyền giáo người pháp có tên Việt là *cha Long*. Nhận thấy Trương-Vĩnh-Ký có nhiều đức tính đáng chú ý, *cha Long* có ý định huấn luyện thành một giáo sĩ để sẽ sang truyền đạo ở *Cái-nhum*. Ông vừa được 9 tuổi.

Tuy có người nuôi nấng và dạy dỗ, cậu bé mỗi côi đáng thương không bao giờ sống yên được một chỗ. Trong hai năm học ở trường thầy dòng, cậu phải theo *cha Long* trốn trong rừng rậm, trôi nổi từ nơi này sang nơi khác để tránh sự truy tầm của quan quân. Trên đường gian nan, cậu vẫn cần mẫn học tập và tỏ ra rất có khiếu về khoa ngữ học. Khi vua Tự-Đức lên ngôi trị vì (1847), việc cấm đạo càng thêm gắt gao. *Cha Long* đưa Trương-Vĩnh-Ký sang *Cao-miên*, rồi cho vào học nơi trường *Pon-hea-lu*. Trường trung học này do *cha Hoa* điều khiển, chuyên nhận những học sinh theo Cơ-dốc-giáo ở khắp các nước trên bán đảo Đông-dương: Việt, Miên, Lào, Diên-diện, Thái-lan, Trung-hoa.

Thật là một dịp may bất ngờ cho Trương-Vĩnh-Ký! Nhờ có nhiều bạn khác nước, trong những giờ chơi nhàn rỗi, ông thừa dịp nói chuyện mà học hỏi nhiều ngôn ngữ văn từ cùng cú pháp khác nhau. Tuy mới 11 tuổi, ông tỏ ra xuất sắc hơn các bạn nhờ biết được hơn năm thứ tiếng.

Thời kỳ học tập đầy say mê này kéo dài đến ba năm. Năm 1852, các vị

giáo sư đồng ý cho rằng đã đến lúc cần gửi ông sang *Poulo-Pénang* để học ở *Tổng Chủng-viện* của *Viễn-dông quốc ngoại truyền giáo hội*. Ông ra đi cùng vài người bạn dưới sự đùm dắt của *cha Long*.

Poulo-Pénang là một cù lao nhỏ nhỏ ở phía Nam bán đảo Mã-lai. Đường bộ đi từ Nam-vang sang Mã-lai rất xa, có thể chia ra hai chặng mà chặng đầu là *Ponhea-lu* — Bangkok; sau đó, từ kinh đô Thái-lan, ta có thể đi thẳng sang Singapour. Nhưng chặng thứ hai của cuộc hành trình này không thực hiện được.

Vì hồi đó, muốn đi từ *Ponhea-lu* tới Bangkok, phải dùng voi để có thể vượt qua các khu rừng rậm hoang vu. Voi thì đã có vua Miên cho mượn. Nhưng tính chúng rất lạ: sau khi đã đưa du khách đến giữa rừng hoang, chúng đột nhiên bỏ họ lại ở đó, mang cả lương thực và hành lý trở về. Bơ vơ trong rừng, số phận của du khách có thể trở nên thảm khốc nếu họ không may mắn gặp được một người thổ dân chỉ cho biết đường về.

Đường đi khó khăn như thế nên sau khi cân nhắc đắn đo, bọn Trương-Vĩnh-Ký đành trở về Sài-gòn. Trương-Vĩnh-Ký đã hàn huyên với mẹ trong vài giờ trước khi đáp tàu sang Singapour, ông không ngờ rằng đó là lần cuối cùng ông gặp lại mẹ. Sang đến nơi, ông được nhận cho vào trường một cách dễ dàng. Thế là mục tiêu đã đạt sau ba tháng hành trình.

Ông ở *Poulo-Pénang* từ năm 1852 đến năm 1858, nghĩa là từ năm 15 tuổi

đến năm 21 tuổi, chuyên học tiếng Hy-lạp, triết học và thần học. Ông tinh thông tiếng La-tinh nhất; trong một cuộc thi luận đề bằng tiếng này, ông đã được vị toàn quyền Anh ở Singa-pour trao tặng phần thưởng hạng nhất.

Một hôm, trong khi đi dạo trên sân trường, ông gặp một tờ giấy viết tay, liền cúi xuống nhặt lấy đọc và nhận thấy rằng thứ chữ viết trong đó, tuy ông chưa biết là chữ gì, có nhiều điểm giống với chữ La-tinh. Với vốn chữ La-tinh sẵn có, ông hiểu được ý chính và biết rằng đó chính là bức thư gửi cho một trong những giáo sư của ông. Ông liền mang bức thư đến vị giáo sư ấy, và đã làm cho ông này hết sức ngạc nhiên và thán phục thiên tài ngữ học kỳ lạ của ông. Nhờ đó, ông hỏi mượn sách văn phạm và tự điển để bắt đầu học tiếng Pháp.

Trong suốt thời gian theo học ở *Poulo-Pénang*, ngoài những giờ ông theo chương trình chính, ông cũng theo phương pháp giống như vậy lần lượt học tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Ấn. Ông học thuộc lòng những trích văn trong các sách báo. Cũng như ở *Pon-hea-lu*, ông đã được các bạn ngoại quốc giúp rất nhiều trong việc học.

Song, khóa học đã đến lúc mãn, sau 6 năm, ông trở về Nam-kỳ mới hay tin mẹ đã mất. Ông về Cái-mơn vào mùa thu năm 1858, và nghĩ đến chức vụ thiêng liêng của mình như những thanh niên đã học ở chủng viện.

Tuy nhiên, ông đã không riêng phụng sự cho tôn giáo mà, trái lại, sống một cuộc đời vô cùng hoạt động. Chúng ta

sẽ đọc thấy sau đây đường lối làm việc sáng rõ của con người kỳ tài ấy trong gần hết các bộ môn văn hóa.

Trên trường hoạt động.

Đại úy thủy quân *Jauréguiberry*, người cai quản binh lính ở Sài-gòn thay cho Đô đốc *Rigault de Genouilly* bấy giờ đang bận việc ở Đà-nẵng, cần dùng thêm một người thông ngôn phụ giúp cho cha *R.P. Croc*, nhân viên Quốc ngoại Truyền giáo hội. Nhờ Giám mục *Lefebvre* giới thiệu, Trương-vĩnh-Ký bắt đầu giúp việc cho đại úy *Jauréguiberry* ngày 20-12-1860.

Chúng tôi tưởng cũng nên nhắc đọc giả nhớ lại hoàn cảnh xã hội Việt-nam trong những năm nước Pháp xâm nhập vào nội tình xứ ta. Bấy giờ giới trí thức chia hẳn ra hai phái khác nhau: một là những nhà yêu nước quá khích chủ trương hoàn toàn không tán thành chế độ bảo hộ; phái thứ nhì gồm những người ôn hòa thấy rõ sự yếu của nước mình nên bằng lòng ra hợp tác với chính phủ bảo hộ để tùy cơ nâng cao dân trí và tranh thủ cho nền độc lập bằng đường lối ngoại giao. Trương-vĩnh-Ký là một trong những người theo chủ trương sau.

Trong những năm làm thông ngôn, ông đã có nhiều dịp đem hết khả năng ra giúp chánh phủ bảo hộ lẫn triều đình Huế. Chúng ta có thể nói rằng ông đã không ngừng phụng sự cả hai nền văn hóa, đã theo làm việc cho chính phủ Pháp-Việt đến hơi thở cuối cùng. Điều này có hợp lý hay không, chúng ta sẽ xét đến trong chương nói về đời chính trị của ông.

Thực ra, trong thâm tâm, Trương-vĩnh-Ký vẫn thích nghiên cứu học tập

hơn. Đến năm 24 tuổi, ông cưới con một nhà nho vừa làm thầy thuốc ở Chợ-quán, tức là Vương-thị-Tho, người con gái ông đã quen từ vài ba năm trước. Bên cạnh người vợ mới cưới, ông hằng mơ ước những chuỗi ngày yên tĩnh, chỉ làm bạn với đèn sách. Nhưng ông không sao thực hiện được mộng ấy : người Pháp rất ái mộ ông nên luôn giao cho ông nhiều chức vụ quan trọng.

Chính vì thế mà năm 1862, ông được chỉ định theo giúp thiếu tá *Simon de Forbin* lo việc nghị hòa với triều đình Huế. Nhờ tính giản dị và lòng thành thực, ông đã khéo giữ chừng mực trong khi thông dịch những lời biện thuyết khiến cho cuộc tranh chấp của đôi bên không đi đến chỗ gay gắt. Cũng nhờ có nhiều đức tính mà ông — tuy làm việc cho Pháp — vẫn được người đồng hương mến chuộng ; họ cũng không buộc ông tội phản quốc vì ông đã tỏ ra cho họ biết rằng vết thương trong lòng tự ái quốc gia của ông hãy còn rướm máu.

Ông cũng được quan đại thần Phan-thanh-Giản đặc biệt chú ý và tiến cử ông một chức vụ trong việc sang Pháp đề phê chuẩn điều ước. Ông được phái theo sứ bộ để làm thông ngôn sang triều kiến vua Nã-phá-Luân đệ tam. Sứ bộ xuống tàu *Européen* ngày 4-7-1863 và, sau hai tháng lênh đênh trên mặt bể, lên bến Marseille ngày 11-9-1863. Họ xiết đôi ngạc nhiên trước cảnh đồ sộ của một hải cảng to nhất vùng Địa trung hải. Dân chúng ở Marseille cũng ngạc nhiên không kém khi thấy các quan đại thần Việt-nam xứng xính trong những bộ triều phục diêm dúa. Họ lại càng ngạc nhiên khi thấy

một trong nhóm ngoại quốc lạ lùng ấy, tức Trương-vĩnh-Ký, có thể nói tiếng Pháp rất sành sỏi.

Sứ đoàn lên đến Ba-lê ngày 13-9-1863 nhưng mãi đến ngày 7 tháng 11 mới được đón tiếp ở triều đình hoàng đế Nã-Phá-Luân III. Trong điện Tuileries xa hoa tráng lệ, giữa những nghi lễ trọng thể, Trương-Vĩnh-Ký đã làm mọi người thán phục nhờ tài dịch các bài diễn thuyết của sứ thần Việt-nam (1). Cuộc thương thuyết thành công, các sứ thần vui vẻ đi viếng nhiều tỉnh nước Pháp như Rouen, le Havre, Lorient, Tours, Lyon, Bordeaux. Rồi xuống tàu sang Bồ đào-nha và Y-pha-nho. Đến Madrid (kinh đô Y-pha-nho), họ đã yết kiến Nữ hoàng Isabelle và viếng các đô thị Alicante, Barcelone. Họ cũng theo đường Provence sang Ý-dại-lợi viếng Gênes, Florence và Rome. Họ yết kiến đức Giáo-hoàng rồi theo đường Xante, Messine, Alexandrie mà về đến Sài-gòn ngày 18-3-1864. (2).



Trong tám tháng, Trương-Vĩnh-Ký đã đi khắp vùng Nam-Âu, trừ ra Hi-lạp.

(1) Để viết phần tiểu sử này, chúng tôi đã căn cứ vào các tài liệu trong các tạp chí *Indo-chine*, *France-Asie* và nhất là trong quyển « *Pé-trus J.B. Trương-vĩnh-Ký* » của Jean Bouchot. Thực ra, thông ngôn chính thức của phái đoàn là Trung-tá Aubaret. Ông này thạo tiếng Việt và Hán, có dịch nhiều sách viết bằng chữ Hán của ta sang tiếng Pháp (*Histoire et Description de la Basse Cochinchine, Code annamite*).

(2) Theo Phan Khoang (trong *Việt Pháp bang giao sử lược*), « tháng hai năm giáp tý (1864) mới đến Gia-định, Pháp-sứ cho chiếc tàu *Echo* đưa các ông về Huế » (trang 155).

Đến nơi nào ông cũng đề ý nghiên cứu những phong tục, ngôn ngữ, thấu thập tài liệu để sau này dùng trong những tác phẩm về ngữ học. Ở Pháp, ông giao thiệp với nhiều danh nhân trong văn giới hay chính giới như *Littre, Renan, Victor Hugo, Duruy, Paul Bert*; ở đâu ông cũng được người kính mến nhờ học rộng, nói khéo và có nhiều đức tính.

Khi trở về nước nhà, ông sống một đời hoạt động lạ thường. Ông đã lần lượt làm thông ngôn ở phủ Toàn-quyền, chuyên việc dịch công văn, chủ bút tờ « *Gia-định báo* », giáo sư trường *Thông ngôn* và làm giám đốc trường này từ năm 1866 đến năm 1868.

Năm 1870, sứ đoàn Tây-ban-nha sang Việt-nam, xin quan Thống sứ, Đô đốc *Cornulier Lucinière*, chọn *Pétru Ký* làm thông ngôn vì họ nghe ông nói tiếng Y-pha-nho rất giỏi. Quan thống sứ bằng lòng và *Pétru-Ký* theo sứ bộ ra Huế. Một phần lớn sự thành công của sứ bộ này là nhờ ở tài biện chứng khéo léo của người thông ngôn.

Sau khi đã tròn nhiệm vụ đối với sứ bộ, ông sang viếng miền Nam Trung-hoa và nhân tiện học thêm nhiều thổ ngữ. Khi về ông được bổ nhiệm chức giám đốc trường *Sư phạm* và dạy ở trường Trung học *Hành chánh*. Trong thời kỳ này, ông đã cho xuất bản rất nhiều sách giáo khoa, sách *Sử địa*, vài quyển bằng chữ La-tinh và Y-pha-nho cùng một quyển « *tiểu luận về sự giống nhau giữa tiếng nói và chữ viết của Đông-phương* », nhờ thế, ông được

nâng lên ngang hàng với các nhà thông thái.

Ông làm việc mài miết như thế cho đến năm 1876, ông phải đi ra Bắc-Việt để khảo sát tâm thái dân chúng theo lệnh của Chính-phủ bảo hộ miền Nam. Nhưng, với một lòng yêu đồng bào thiết tha, *Trương-Vĩnh-Ký* đã chỉ đóng vai trò chính trị thực sự trong bản phúc trình cho quan Toàn-quyền mà thôi. Chính trong bản phúc trình ngày 28-8-1876 này, chúng ta nhận thấy rằng ông theo giúp quân Pháp không phải để mưu cầu lợi riêng (ông rất liêm khiết và chỉ thích lo việc nghiên cứu) mà với mục đích làm một « *gạch nối* » giữa hai chính phủ, vì lòng ông luôn luôn hướng về đồng bào. Hãy nghe ông nói : « *Tôi đã khảo sát cẩn thận các tầng lớp khác nhau trong xã hội và tôi đã lấy làm thương xót vô cùng. Khi tôi đề ý xem xét dân tộc tỉnh, tôi tự thú thực rằng họ quả đáng nhận những nỗi đau khổ. Vì họ là một dân tộc hiền lành, cần mẫn, rất dễ cai trị. Phong tục của họ chịu ảnh hưởng của tình trạng hỗn loạn và mập mờ trong đó họ sống. Luôn luôn bị đe dọa bởi chiến tranh, không có gì bảo đảm cho ngày mai, họ ít tận tụy với chủ, người không mấy khi nghĩ đến việc che chở họ. Họ cảm thấy rằng chỉ có một uy quyền được xác định và một quan chức công bình, chính trực sẽ có thể hạn chế được chuỗi đau khổ dài dằng dặc của họ mà thôi. Do đó mà tôi giải thích dễ dàng nguyên nhân khởi loạn của những kẻ có tham vọng, có thể lực mà liều lĩnh... còn quần chúng thì vì quá thèm khát một sự dẫn đạo hữu ích nên thường*

bị lường gạt luôn và sẵn sàng theo bất cứ một kẻ mạo hiểm nào, để hi vọng tìm gặp sự che chở mà họ đang đói khát thêm thường.» (trích trong « Rapport au Gouverneur de la Cochinchine » ngày 23-8-1876). Chính trong những đoạn như vậy, chúng ta thấy rằng Trương-Vĩnh-Ký là một người ái quốc, tuy chỉ là một thứ ái quốc ôn hòa.

Chắc độc giả vẫn còn nhớ lúc ở Pháp quốc, Trương-Vĩnh-Ký đã có giao thiệp với Littré, Renan, Hugo, Duruy, Paul Bert. Khi về nước, ông vẫn tiếp tục nối đường liên lạc với các nhà thông thái ấy bằng thư từ, nhất là với Paul Bert, một nghị viên vừa là nhân viên *Pháp quốc Bác học viện*. Ngày 31-1-1886, Paul Bert được bổ nhiệm chức *Tổng trú sứ* ở miền Bắc và miền Trung nước Việt. Ông đến Sài Gòn vào tháng hai năm 1886.

Paul Bert không ngần ngại mời Trương Vĩnh-Ký ra giúp mình, mặc dầu ông nghe rất nhiều người đổ kỵ dèm pha. Thế là Trương-Vĩnh-Ký lãnh một chức vụ mới, trong *Cơ mật viện* ở Huế. Dưới quyền của Pene-Siefert, nhà ngoại giao Pháp, bạn chung của hai người, Trương-Vĩnh-Ký đã làm tròn nhiệm vụ giữ gìn tình thân ái giữa triều đình ta và chính phủ Pháp. Nhờ ông mà trong 60 năm, nước ta không có giặc giả.

Không may thay ! ngày 11-11-1886, Paul Bert mất làm cho ông chán nản, lìa khỏi trường chính trị. Trước kia rất được Paul Bert tin cậy, còn bây giờ thì chung quanh toàn là những kẻ ganh ghét, nên ông cảm thấy như sống bơ vơ trong không khí nghi kỵ và

hiềm thù. Thực ra, ông vẫn bình tĩnh và chịu đựng một cách can đảm, cứng rắn trước những sự nhỏ nhen ấy ; nhưng ông không bao giờ ý muốn chống lại những kẻ đối xử không tốt với mình, mà chỉ lặng lẽ rời bỏ đời sống chính trị, lui về mái nhà thân yêu ở Chợ-quán lo việc biên khảo và thờ hoi cuối cùng ở đó ngày 1 tháng 9 năm 1898.

Sự nghiệp

Sự nghiệp thân thể ấy có thể tóm lại làm ba tiếng : « Bác học, tâm thuật, khế mỗ ».

Ứng-Hòa Nguyễn-vân-Tố

Bản tính rất khiêm tốn nhưng với một trí thức rộng rãi, bao quát cả mọi ngành, Trương-Vĩnh-Ký đã làm người ta ngạc nhiên về sức làm việc mạnh mẽ và số lượng tác phẩm dồi dào. Ông có thể nói và viết 15 thứ tiếng Tây-phương và 11 thứ tiếng Đông-phương. Hảy nghe nhà du lịch Anh J. Thompson nói về ông trong quyển « 10 năm du lịch ở Trung-hoa và Đông-dương » : « Trương-Vĩnh-Ký nguyên là học sinh trường Pé-nang và tôi không bao giờ quên được nỗi ngạc nhiên của tôi khi được tiếp xúc với ông. Ông nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh rất hay, với một giọng nhẹ nhàng như tiếng Pháp, thứ tiếng ông nói không kém thuần chính và văn vẻ. Ông cũng thành thạo tiếng Y-phá-nho, tiếng Bồ-đào-nha, tiếng Ý-đại-lợi và nhiều thứ tiếng đông-phương. Chính sự thông hiểu phi thường đó đã nâng ông lên một địa vị cao. Một hôm, đến viếng ông, tôi thấy ông đang soạn quyển « So

sánh phân tích những thứ tiếng chính trên thế giới », cuốn sách đã làm ông phí mất 10 năm chuyên cần. Chung quanh ông là những sách quý giá, một mớ sách Âu và một mớ sách Á. Trong một buổi dạ hội, một giáo sĩ ở Chợ-lớn đến với chúng tôi, và khi tôi đi, hai người vẫn ngồi bàn cãi bằng tiếng La-tinh về một vấn đề thần học ».

Trong hầu hết tác phẩm văn học, Trương-Vĩnh-Ký dường như mãi miết theo một tiêu chuẩn duy nhất : sưu tầm những áng văn cổ điển Việt-nam để duy trì các phản ảnh của cuộc sống tinh thần thời trước. Theo đúng chỉ hướng ấy, lúc đầu ông chỉ lo việc sao lại các bản văn nôm sang chữ quốc ngữ rồi xuất bản. Ông đã vạch mục tiêu của mình ra trong bài tựa quyển *Kim-Vân-Kiều* (1878) : « Thi phẩm mà chúng tôi xuất bản bằng chữ quốc ngữ này đã được truyền tụng từ đời này sang đời khác. Đó là một thi phẩm được mến chuộng nhất, được thưởng thức nhất trong đám trí thức cũng như trong đám bình dân và cả đến đàn bà con gái cũng thích nhờ tính chất luân lý của nó... Chúng tôi đã rất cẩn thận trong việc sao lục khó khăn này và hi vọng rằng nó sẽ giúp ích được cho những ai muốn học chữ quốc ngữ... »

Ngoài công việc phổ biến chữ quốc ngữ, ông còn soạn những luận đề để giúp cho hai dân tộc Việt, Pháp có thể lĩnh hội tư tưởng của nhau, như dịch thuật, soạn tự điển, viết sách văn phạm, chuyện đời xưa, phong tục tập quán, sử địa, ngụ ngôn. Trí óc luôn luôn bận bịu bởi việc truyền bá văn học, đạo lý, nên tác phẩm ông viết thật là bề bộn.

Chúng tôi xin tùy theo phương tiện mà kê ra hết các sách của ông theo thứ tự năm xuất bản. Dĩ nhiên chúng tôi không thể tránh được thiếu sót, mong các bậc cao minh bổ khuyết giúp cho.

Tác phẩm của Trương-Vĩnh-Ký

- Năm 1863. 1) Notice sur le Royaume Khmer (Bulletin de la Société de Géographie).
1866. 2) Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những truyện hay và có ích (Sài-gòn, bản in nhà nước).
1867. 3) Abrégé de la Grammaire Annamite.
1868. 4) Cours pratique de langue annamite à l'usage du Collège des Interprètes.
- 5) Lettre sur les fourmis rouges et les fourmis noires (Bulletin du Comité Agricole et industriel de la Cochinchine).
1872. 6) Grammaire française — Mẹo luật dạy tiếng Langsa.
1873. 7) Lettre sur les bambous et rotins de la Cochinchine.
1875. 8) Petit cours de Géographie de la Basse-Cochinchine.
- 9) Kim-Vân-Kiều (bản in nhà nước) — lời nói đầu viết bằng tiếng Pháp ; có phụ thêm Kim-Vân-Kiều phú, Túy-Kiều thi tập và Kim-Vân-Kiều tập án

của Nguyễn-Văn-Thăng,
Tham-hiệp tỉnh Tân-hành-
hóa. (179 trang).

Năm 1875. 10) Đại-nam quốc-sử diễn-ca
(bản in nhà nước).

11) Cours de langue annamite
autographié.

12) Cours de langue mandarine
ou de caractères chinois
autographié.

13) Cours pratique de carac-
tères chinois.

14) Notes sur les diverses
espèces de bateaux anna-
mites.

1876. 15) Sách văn quốc-ngữ.

16) Sử-ký Nam-Việt.

17) Sử-ký Trung-hoa.

18) Tứ thư bằng chữ Hán và
chữ quốc ngữ (in thạch-
bản).

19) Graines et bois de tein-
ture.

20) Lettre sur le rau câu.

1877. 21) Sơ-học văn-tâm (tái bản
1884).

22) Cours d'histoire annamite
(gồm hai quyển: 184 và
278 trang, bản in nhà
nước; quyển đầu 1875).

1881. 23) Voyage au Tonkin en
1876 — Chuyển đi Bắc-
kỳ năm Ất-hợi (1876).

24) Retraite et apothéose de
Trương-Lương.

1882. 25) Gia-huân ca của Trần
Hi-Tăng (Saigon, Guil-
land et Martinon; 44
trang).

26) Trương Lưu Hầu phú.

27) Saigon d'autrefois.

28) Saigon d'aujourd'hui.

29) Chuyện khôi-hài (Saigon,
Guilland et Martinon —
tái-bản 1888).

30) Kiếp "phong-trần (in lần
thứ ba; đến 1885 lại
tục bản).

31) Bất cương chớ cương
làm chi.

32) Nữ tặc (Guilland) et Mar-
tinon — lần thứ hai).

33) Thơ mẹ dạy con.

34) Défauts et qualités des
filles et des femmes.

1883. 35) Phép lịch sự An-nam —
Convenances et les civi-
lités annamites.

36) Guide de conversation an-
namite-français.

37) Thầy trò về luật, mẹo lắt
léo tiếng Phú-lăng-sa —
Maître et Elève sur la
Grammaire française.

38) Bài hịch con quạ.

39) Thanh suy bí thái phú.

40) Un lettré pauvre — Hàn
nhô phong-vị phú.

41) Grammaire de la langue
annamite.

Năm 1884. 42) Tam tự kinh quốc-ngữ
diễn-ca (Saigon, Guil-
land et Martinon đã tực
bản 1887).

43) Mắc cúm từ — La dingue.

44) Jeux et opium — Cờ bạc
và nha-phiến bằng tiếng
thường và văn thơ.

45) Ngư tiều trưng diếu —
Pêcheur et bûcheron.

46) Huấn môn ca, trans-
cription et traduction en
annamite et en français.

47) Pháp-Việt tự-diễn (Petit
Dictionnaire Français-an-
namite, dày 1192 trang,
bản in nhà Chung).

1886. 48) Conférence sur le souvenir
historique de Saigon et
ses environs.

49) Cours de la langue anna-
mite aux Européens —
Phraséologie, Thèmes,
Versions.

50) Cours d'Annamites aux
Elèves Européens — Ex-
plications du Lục Vân-
Tiên.

51) Prosodie et Versification
Annamite — Cours d'An-
namite aux Elèves Anna-
mites.

52) Cours d'Annamite aux
Elèves Annamites — Ex-
plications du Lục Vân-
Tiên.

53) Kim Vân Kiều en prose
— Converti et commenté

en langue vulgaire pour
les élèves annamites.

54) Théâtre, Comédies,
Chansons annamites —
Cours aux élèves anna-
mites.

1887. 55) Cours en caractères chi-
nois, 2e Année — Ex-
plications du Mencius,
Thèmes, Versions et ex-
plications des pièces offi-
cielles.

56) Vocabulaire des mots
usuels, noms et termes
techniques, scientifiques et
administratifs.

57) Tam thiên tự giải nghĩa.

58) Résumé de la chronologie
de l'Histoire et de la pro-
duction de l'Annam en
tableaux synoptiques.

59) Précis de Géographie.

60) Lục-súc — Les six ani-
maux domestiques.

61) Lục-súc tranh-công —
Dispute de mérite entre
les six animaux domes-
tiques (bản in nhà Chung).

62) Alphabet français pour
les Annamites.

63) Việt-Pháp tự-diễn (dày
1191 trang — Rey et
Curiol, Saigon).

1888. 64) Mescellanées ou Lectures
instructives pour les élèves
des Ecoles et les Familles

— Publications mensuelles
brochées en deux volumes.

65) Đại nam tam thập nhứt
tỉnh thành đồ.

1889. 66) Tứ thư (Đại-học, Trung-
Dung — Rey et Curisol,
71 và 137 trang) bằng
chữ Hán và chữ Quốc-
ngữ.

67) Cours de Siamois.

68) Cours de Cambodgiens
Ecritures et langue.

69) Đại-nam tam thập nhứt
tỉnh địa-đồ.

70) Phan Trần truyện (Sàigon,
A. Bock, dày 45 trang)

71) Vocabulaire du Cours
d'Annamite.

72) Vocabulaire du Cours de
Caractères chinois.

73) Lục Vân-Tiên truyện (dày
100 trang; tục bản lần
thứ tư năm 1897, có sửa
lại và thêm nhiều câu
chú thích).

74) Grand Dictionnaire An-
namite-Français.

1891. 75) Cours de littérature anna-
mite.

76) Programme général
d'Etudes dans les Ecoles
annamites.

77) Généalogie de la Famille
de P. Trương Vĩnh-Ký.

78) Modèles des pièces offi-
cielles et administratives
en caractères.

79) Cours de littérature chi-
noises.

80) Minh - tâm bảo - giám (2
quyển 135 và 143 trang ;
Rey, Curisol et Cie)
(1891 — 1893).

1892. 81) Si vien gia thao.

1893. 82) Cours de langue Malaise.

1894. 83) Cours de langue laotienne.

84) Cours de langue Tamoule.

85) Vocabulaire laotien-fran-
çais.

86) Cours de Géographie gé-
nérale de l'Indochine avec
cartes générales et parti-
culières en 6 parties :
1 — La Cochinchine
Française. 2 — L'Annam
central. 3 — le Tonkin.
4 — Le Cambodge. 5 —
Le Siam 6 — La Bir-
manie.

87) Mencius — Mạnh-tử.

88) Luận-ngữ.

89) Guide de conversation
tamoul-français.

90) Cours de langue indous-
tane.

91) Vocabulaire indoustan-
français.

92) Guide de conversation in-
doustane-française.

93) Guide de conservation
laotien-français.

94) Vocabulaire français-ma-
lais.

- 95) Guide de la conversation malaise-française.
- 96) Vocabulaire français-cambodgien.
- 97) Guide de la conversation cambodgienne - française.
- 98) Vocabulaire français-siamois.
- 99) Guide de la conversation Siamoise-française.
- 100) Cours de langue Birmane.
- 101) Vocabulaire birman-français.
- 102) Guide de la conversation birmane-française.
- 103) Cours de Clampoïs.
- 104) Vocabulaire français-clampoïs.
- 105) Guide de la conversation clampoise française.
- 106) Cours d'Annamite parlé (vulgaire).
- 107) Mẹo tiếng Annam.
- 108) Cours d'Annamite écrit (mandarin ou caractères chinois).
- 109) Annam politique et social.
- 112) Recueil des chansons populaires annamites.
- 113) Recueil d'oraisons funèbres annamites.
- 114) Recueil de pièces de théâtre annamite.
- 115) Flore annamite.
- 116) Sujets historiques des poèmes annamites.
- 117) Produits de l'Annam.
- 118) Grammaire de la langue chinoise.
- 119) Langage de la Cour en Extrême-Orient.
- 120) Combinaisons des systèmes d'écriture géographique, hiéroglyphique, phonétique, alphabétique.
- 121) Étude comparée des langues et des écritures des trois branches linguistiques.
- 122) Étude comparée sur les langues, écritures, croyances et religions des peuples de l'Indochine.
- 123) Dictionnaire géographique annamite.
- 124) Grand dictionnaire Français-Annamite.
- 125) Dictionnaire Chinois-Français-Annamite.
- 126) Dictionnaire biographique annamite ou De Viris illustribus regni annamitici.
- 127) Les Droits de l'Annam dans la vallée du Mékong (mémoires sur).

*Que cette mesure indirecte finisse contribuer à
l'établissement de relations réciproques de plus en
plus strictes, pour le bien des deux pays, qui sont
appelés aujourd'hui, en s'appuyant, le faible sur le
fort, à l'accomplissement de l'œuvre providentielle!*
Saigon le 23 Juillet 1879.
Trương-Vinh-Ký

Bút tự của cụ Trương-Vĩnh-Ký.

Trương-Vĩnh-Ký trong văn giới Việt Nam.

Nhìn qua những tác phẩm của Trương-Vĩnh-Ký, chúng ta nhận thấy ông quả là một nhà bác học hoàn toàn, có một đường lối làm việc và một phương pháp nhất định.

Ta phải xem đời của Cụ Trương-Vĩnh-Ký là một bài học và một gương tốt cho ta. Một bài học vì ta thấy người dân hoàn toàn Nam kỳ ấy sánh kịp với các nhà thông thái xứng đáng nhất của Âu-Châu trong đủ ngành khoa-học.

BOUCHOT

Thoạt đầu có lẽ vì thấy văn học nước nhà quá khô khan tài liệu nên ông chỉ đứng vào địa vị một nhà xuất bản. Chính trong những quyển văn cò có chú thích ấy, ông đã tỏ ra có óc phê bình sáng suốt. Ông sao lục thơ văn cò không những đề nêu ra những khuôn mẫu tư tưởng sáng láng, tình cảm chân thật, dịu dàng mà còn là dễ phổ biến chữ quốc ngữ nữa. Chính vì lẽ đó mà từ lúc nhận chức chủ bút tờ Gia-định báo, ông chuyên cò động, truyền bá chữ quốc ngữ. Sở dĩ chữ quốc ngữ được phổ thông mau lẹ ở khắp Nam-kỳ là vì có tờ Gia-định báo và các tác phẩm cò diễn thường hàm súc những ý nghĩa luân lý rất được dân chúng mến chuộng.

Trong khi du lịch suốt nước Việt-nam, ông lại đề ý khảo sát phong tục tập quán, thu nhặt những chuyện cổ tích có thể tiêu biểu cho dân tộc tính nước ta. Về loại này chỉ có quyển *Chuyện đời xưa* là có nhiều đặc sắc nhất nhờ tính cách bình dân, văn chương lại giản dị và linh hoạt. Thí dụ : « .. Anh kia nghe tức cười nôn ruột, mới nói với tiểu đồng » : « *Mầy chịu khó mua giùm cho tao một cái hòm cho luôn chót thề* ». Tiểu đồng hỏi : « *Mua làm chi ?* » Lão nọ mới nói : « *Tao mua hòm để đó, vì tao sợ cười lắm có khi cũng chết theo ba thầy làm thơ đó nữa.* » Còn những quyển kia thì hoàn toàn có tính cách giải trí.

Đến những quyển dịch cổ thư, cây bút Trương-Vĩnh-Ký cũng khá bén nhọn. Hãy nghe lời nhận xét rất đúng của Nguyễn-văn-Tổ :

« Ông (chỉ vào Trương-Vĩnh-Ký) đã biết giữ cho những tư tưởng ấy cái vẻ linh hoạt, ông đã biết theo cả thể văn mà làm cho câu tiếng Việt-nam đi sát hẳn với nguyên văn, không suy chuyển đến văn vẻ, vì ông đã hiểu rằng cái điều thú vị trong *Tứ Thư* — không kể đến lý thuyết — chính là những cái đột ngột, bất thường, không theo lệ luật câu văn, và cái đặc tính ấy cần phải phản chiếu từng ly từng tý trong bản quốc ngữ. Người ta có thể thấy vài chỗ dịch không đúng, vài câu không thích hợp; nếu tìm kỹ, người ta còn có thể thấy cả những chữ sai hẳn nghĩa; nên cũng biết lối văn cổ điển

Tàu không phải bao giờ cũng sáng suốt, và tư tưởng trong đó không phải bao giờ cũng dễ hiểu. Bản dịch của Pétrus Ký có thể kể vào số những bản dịch khá; những bản dịch như thế bây giờ thật hiếm. » (Nguyên văn chữ Pháp, *Bulletin de la Sc d'Enseignement Mutuel du Tonkin*, Janvier - Juin 1937. — Vũ-Ngọc-Phan dịch.)

Chúng ta thử đọc một đoạn giảng lý sau đây trong *Trung-dụng* (1889) để thưởng thức áng văn dịch đầu tiên của văn giới nước ta :

« Sao là trung ? Sao là hòa ? Cái hồi thất tình người ta như là sự mừng, sự giận, sự thương, sự vui v.v... nó còn im lìm theo tự nhiên nó vậy, chưa có phát ra, (chưa có động luận chuyển triềng mích gì hết) thì gọi là trung; mà hễ nó phát ra là nó nổi dậy mặc lòng mà đều nhằm trúng tiết độ cả, không chích không mích, thì cái ấy gọi là hòa. Cái trung ấy là cái gốc, cái chính trong thiên hạ còn cái hòa ấy là cái suốt đạo ra trong thiên hạ » (*Tứ thư N°2 Trung dụng — Imprimerie Commerciale Rey et Curisol 1889*).

Văn của ông thực không thua nhiều người trong nhóm *Nam-phong tạp chí*. Ta hãy đọc một đoạn bàn về đạo Phật của Phạm-Quỳnh, trích trong bài *Phật giáo lược khảo* (*Nam-phong* số 40) :

« ... Sự khổ đã có, thời phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ nhưng khổ là liên với

thần, khờ là một với sống, diệt khờ tức là diệt thần, diệt sống, tự diệt vậy...

« Song người đời vẫn lấy sự hư vô làm sợ: nếu mãi kiếp tu hành, hết sức học đạo mà cứu cánh chỉ đến tiêu nhập vào chốn hư vô thời kinh hãi biết đường nào! Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn đề cứu cánh cũng giữ một thái độ như Không Phụ tử đối với quỷ thần vậy: không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề cập đến, vẫn có ý thoái thác. »

Văn Phạm-Quỳnh già dặn, mạnh mẽ nhưng nặng nề vì nhiều Hán tự; còn văn Trương-Vĩnh-Ký tuy rất cò mà nhẹ nhàng, thanh thoát hơn. Vậy, Trương-Vĩnh-Ký rất xứng đáng ở địa vị nhà văn tiên phong; ngay từ 70 năm về trước, ông cũng đã tỏ cho chúng ta thấy rõ một phần nào khả năng của tiếng Việt.

Nhưng Trương-Vĩnh-Ký không hẳn là một nhà văn thuần túy. Trái lại, ông thường nhìn sự vật bằng đôi mắt của một nhà bác học, truy tầm, ông không bằng lòng với cảnh trí trước mắt mà thích truy tầm đến tận nguồn gốc. Nên tập du ký *Chuyến đi Bắc-kỳ* năm Ất-hợi của ông không có tính cách văn chương mấy. Tuy nhiên, nó chứng tỏ rằng ông là một người biết quan sát tinh tế. Ông đã tìm hiểu nhiều hơn là nhìn, đề rồi ghi lại bằng một giọng văn rất linh hoạt:

«... Trước hết vô hoàng thành cũ. Lọt khỏi Ngũ-môn-lâu, lên đến Kinh thiên.

Đền ấy nền cao lắm, có chín bậc xây đá Thanh, hai bên có hai con rồng cũng đá, lộn đầu xuống. Cột đền lớn trót ôm, tinh những là gỗ lim cả. Ngó ra đằng sau còn thấy một hai cung điện cũ chỗ vua Lê ở thuở xưa, bây giờ hư tẽ còn tích lại đó mà thôi. Ra ngoài cửa Ngũ-môn-lâu, thẳng ra cửa Nam, có cột cờ cao quá xây bằng gạch, có thang khu ốc trong ruột nó mà lên cho tới trên chót vót... Coi rồi mới ra đi đến xem chùa Một Cột, là cái miếu cất lên trên đầu cái cột đá lớn trồng giữa ao hồ. Nguyên tích ai sáng lập ra thì người ta nói mờ ơ, không biết lấy đâu làm chắc cho mấy. Cứ sách *Sử ký* và *Đại-Nam-Nhất-Thống-Chất*, thì chùa ông thánh đồng đen kêu là Trấn vũ quan tự, ở về huyện Vĩnh-Thuận, phường Đoàn-Chương đời nhà Lê, năm Vĩnh-Trị, năm Chánh-Hòa, vua Hi-tông (1675) sửa lại, bức tượng đồng đen cao 8 thước 2 tấc, nặng 6.600 cân, tay hữu chống trên cây gươm, chỉ mũi trên lưng con rùa, có rắn uốn quanh theo vỏ gươm. Trong sử nói đời Thục vua An-Dương bị tinh gà ác và phục quỷ núi Thất Diệu, mà nhờ có thần hiện trên núi Xuân-Lôi thuộc về tỉnh Bắc-ninh trừ ma phá quỷ hết đi, thì vua dạy lập miếu phía bên bắc thành vua mà thờ là thần, đặt hiệu là Trấn-thiên chấn vũ đế quân... Còn chùa Một Cột thì cũng ở hạt huyện Vĩnh-Thuận làng Thanh-bửu ở giữa cái hồ vuông, có trụ đá cao trót trượng, yêu viên chừng chín thước, trên đằm có cái miếu ngồi chổng lên, như cái hoa sen ở dưới nước ngóc lên. Sử chép rằng: Thuở xưa vua

Lý Thái-Tông nằm chiêm bao thấy Phật Quan-Âm ngồi tòa sen dất vua lên đài. Tỉnh dậy học với quần thần, sợ điểm có xấu có hệ chi chẳng. Thì thầy chùa thầy sãi tâu xin lập ra cái thẻ ấy, đặt cho các thầy tụng kinh mà cầu diên thọ cho vua, thì vua cho và dạy lập ra. Qua đời vua Lý Nhân-Tông sửa lại, bồi bổ lập tháp, đào ao, xây thành, làm cầu, tế tự, hễ tháng tư mồng tám vua ngự ra đó kỷ yên... » (Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-hợi trg 7-9; trích lại của Vũ-Ngọc-Phan — Nhà Văn Hiện đại I, trg 24-25).

Ngành chuyên môn chính của Trương-Vĩnh-Ký là ngữ học. Ông thực là một nhà bác học có tài về ngôn ngữ; những cuốn tự điển *Việt-Pháp*, *Pháp-Việt* ông soạn rất công phu, đáng làm mẫu mực cho người đời sau. Ông còn vượt hơn thế hệ chúng ta ngày nay nữa bằng nhiều dự định mà đến bây giờ chúng ta vẫn không

thể làm hơn ông, như: *Etude comparée sur les langues...*; *De viris illustribus regni anamitici* (dictionnaire biographique annamite); *Flore annamite...*

Bằng một sự nghiệp ngữ học cực kỳ vĩ đại (những tác phẩm chúng tôi đã kể trên năm 1894), Trương-Vĩnh-Ký đã được nâng lên địa vị nhà bác học đối với quốc tế. Riêng đối dân tộc Việt-nam, ngoài chức vụ giáo dục, ông còn là một nhà văn có công lớn nhất trong việc phát động phong trào quốc âm và đề cao chữ quốc ngữ. Cùng với P. Của, ông là người đầu tiên đứng ra khai đường mở lối cho một nền văn học Việt-nam mới, và sự nghiệp của ông chúng ta không thể nào quên được.

VIÊN-ĐÀI
và
NGUYỄN-ĐỒNG

★ Thủ lãnh phải tinh táo hơn người để thấy trước cơ may, vận rủi; sáng suốt hơn người để nhận định rõ sự việc khi gia tay khởi động; kiến thức hơn người để liệu lý công việc được ổn đáng, chính bị quyết định mau lẹ hơn người để hành động phát khởi được đúng lúc; táo bạo hơn người để thúc đẩy mọi người làm tròn nghĩa vụ; can đảm hơn người để khắc phục những thái độ do dự, nhút nhát; kiên nhẫn hơn người để chế ngự thời gian và nghịch cảnh; chịu đựng cảnh cô độc hơn người mà vẫn nặng bầu nhiệt huyết.

TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG

BÌNH-NGUYỄN-LỘC và NGUYỄN-NGU-Í

III

Kỳ trước, chúng tôi lấy làm vui mừng mà được hai bức đàn anh trong ngành thơ và trong nghề dạy là Đại-An-Am và Hoàn-Sơn góp, bàn, chỉ, vẽ. Khiến cho mớ danh từ địa phương miền Nam kỳ nhì có đoạn mở đầu mà bớt vẻ cứng, khô. Và chúng tôi mong được các bạn gần xa hưởng ứng, đề công việc sưu tầm và định nghĩa của chúng tôi bớt phần sai, sót và thêm phần đúng, đủ.

Thì một bạn trẻ ở Bình-tuy đáp ngay lời kêu gọi của chúng tôi bằng... một bài thơ ; tự nhiên là trong bài thơ này, (nhan là « Quê tôi ») có một số ít tiếng địa phương của miền tác giả sống : từ vùng Còm-mi ra hòn Bà chạy tới mũi Kê-gà, từ núi Bà-Đặng, núi Tà-Cú chạy vô Đá-Dựng, cho đến núi Nhọn, núi Ông, tức huyện Hàm-tân, trước kia thuộc Bình-thuận, tỉnh Cực-Nam của miền Trung nước Việt, nay thuộc tỉnh Bình-tuy.

Một trong hai chúng tôi vốn sinh trưởng vùng nì, song bởi xa quê hương khá lâu, nên đối với những tiếng Bình-tuy này, nhớ hiệu không được rành rọt lắm. May thay lại gặp tác giả cùng với hai bạn đồng hương, bốn chúng tôi mới nhắc, nhớ, tìm thêm một số danh từ địa phương của một miền mới... Nam chưa quá hai năm. Vậy xin ba bạn Nghê-Nhã-Í, Lê-Thanh-Thái và Đoàn-Chiêu-Anh nhận nơi đây lời cảm ơn chân thành của chúng tôi ; và giờ xin mời các bạn — trước khi đọc những chữ, những nghĩa khô khan — xem qua đoạn đầu của bài thơ tươi mát, giản đơn và tha thiết của « Quê tôi » để biết thêm người, cảnh, vật của một vùng trước kia là phần cuối của miền Trung, mà nay là phần đầu của miền Nam nước Việt.

★

★

(2) *Phong* : Phong-diễn, *Tân* : Tam-tân, *Hiệp* : Hiệp-nghĩa.

Đề rồi cũng gái trai làng,
Ra vàng, nón trắng từng đoàn nhấp
nhỏ...

Gió nâng trâm bông diệp hò,
Giúp người vui gặt, trâu lo xe về.
Bó đầy sân, chủ hả hê,
Trâu trên nhà bự lại lê bước tròn...



Chiều chiều cỏ trắng về vườn,
Đồng khô, chân bước bụi đường gió
tung...

Khắp nà thuốc lá ven sông,

Trai vun thuốc lớn, già trồng thuốc con.
Các cô, quần áo xoắn tròn,
Oằn vai gánh nước tưới vòng thuốc tơ...
Đến khi nắng tắt nẻo mờ,
Người về rộn rịp, sông ngơ ngần
buồn.

.
Làng tôi, từ độ máu tuôn.
Khăn tang trắng xóm, ruộng vườn xác
xơ,

.
LÊ-THANH-THÁI

Danh từ địa phương miền Nam

Bình-Nguyên-Lộc và Nguyễn-Ngu-Í sưu tầm và định nghĩa

(Soạn giả giữ bản quyền, nhưng các nhà làm từ điển được trích tự do, không phải hỏi)

III

Rộng-dồng (thành ngữ). Đồng ruộng
trống không, nhìn thấy thật là rộng; chỉ
cánh đồng sau vụ gặt.

Ví dụ: Rộng đồng, nắng ráo thành
thời,

Gió đêm xào xạc vườn ngời ánh trăng.

Lê-Thanh-Thái
(Quê tôi).

Lổ-trò (danh từ ghép). Lổ mương
nhỏ khai qua các bờ ruộng để cho nước
vô hoặc ra.

Đánh-lổ (động từ ghép). Lấy cuốc
hoặc xuống đào lỗ để trồng cây hoặc
để bỏ hạt giống xuống đó.

Đúc (động từ). Làm một luống đất
để ươm hạt giống, chờ lớn lên, bứng
đem trồng chỗ khác.

Thí dụ: đúc quít.

Róng (danh từ). Hàng rào rất thưa
để cản trâu, bò, ngựa chui vô giẫm hoa
màu.

Nhà (danh từ). Một số lúa cột lại
thành bó, sắp lại, gốc nằm dưới, hột phơi
lên, để cho trâu đập rụng hột ra.

Ví dụ: Bó đầy sân, chủ hả hê,
Trâu trên nhà bự lại lê bước tròn.

Lê-Thanh-Thái
(Quê tôi)

Cũng gọi là bã; bã này không phải
là xác (như bã trầu chẳng hạn).

Nhả lại có nghĩa : số hột bắp rang trong một lần.

Lên-bó (động từ ghép). Đưa đàn trâu lên đập lúa sắp thành nhả, lần trước nhất.

Mỏ-gãy (danh từ ghép). Dụng cụ nhà nông để xóc rơm gồm có một cái cán bằng cây lười cong và hai cái ngà bằng cây hoặc bằng sắt cong quót lên ; hình dáng hơi giống cái nĩa.

Lúa tròn mình (thành ngữ). Qua thời kỳ lúa con gái, mình cây lúa tròn trịa, tức là lúc lúa chửa.

Còn gọi là *lúa tròn quay*.

Lúa mút quay (thành ngữ). Sau thời kỳ tròn mình, cây lúa gần trổ, gié lúa nhô lên trên phần tận cùng cây lúa đó là lúa mút quay, nghĩa là đi tận cuối, đi mút cái thời tròn quay.

Lúa cong trái me (thành ngữ). Chỉ gié lúa khi đã hơi nặng hột nên nó uốn mình cong như hình trái me vậy.

Lúa đỏ đuôi (thành-ngữ). Lúa bắt đầu đỏ ở phần ngoài gié, tức là phần đầu ; nhưng thói quen lại gọi là phần đuôi.

Lúa gãy chên (thành ngữ ; chên : chỗ cọng lúa tộp lại, nơi gié lúa bắt đầu). Lúa đã chín quá, gặp nắng to, gió lớn hay sức mạnh gì đụng phải, gãy ngang cò (hay chên).

Đánh đuôi (thành-ngữ). Gặt lần chót trong mùa những thửa ruộng cùng thuộc một người chủ.

Tung bùng (tính-từ). Đủ mọi phía, mọi hướng, nói về nước, bùn, đất.

Người ta cũng thường nói : tung bùng tui bụi.

Ví dụ : *Vài cô lui gọn, cặm nhanh, Đuôi chàng cấy chậm, nước văng tung bùng :*

Lê-Thanh-Thái
(Quê tôi)

Rò (danh từ). Đất ruộng cày bừa xong, lấy cuốc, lấy trang kéo lên thành từng vòng nho nhỏ (bề ngang độ 2, 3 thước, bề dài bằng bờ đám ruộng), hình mu rùa, để gieo mạ trên đó, mỗi vòng cách nhau một cái rông.

Rông (danh từ). Đường mương nhỏ ở giữa hai rò mạ hoặc chạy uốn khúc trong đám lúa gieo, để rút nước.

Mạ trốc (thành ngữ). Đất rò cứng, khi nhò mạ, rễ mạ bị đất giữ lại, cho nên chỉ có cái gốc là trốc đi. Mạ này gọi là *mạ trốc*.

Mạ trếch (thành ngữ) : Đất rò bị mưa, bị nước sông nước mương vào làm cho mềm ra, khi nhò mạ, rễ mạ kéo luôn cả một chùm đất bùn theo. Mạ này gọi là *mạ trếch*.

Ví dụ : *Đôi nơi rò mạ trếch bùn,*

Vui đùa : trai gái đầu lưng ướt mềm.

Lê-Thanh-Thái
(Quê tôi)

Nà (danh từ). Khoảnh đất phù sa ở ven sông, mùa mưa thì ngập, mùa nắng thì phơi ra, người ta cày bừa để trồng tria hoa màu như : thuốc, đậu, bắp, dưa, bí, v.v...

Ví dụ : *Khắp nà thuốc lá ven sông,
Trai vun thuốc lớn, già trồng thuốc con.*

Lê-Thanh-Thái
(Quê tôi)

Bế-bông (động từ ghép). Bế hay hái loạt trái đầu tiên của một đám bắp, bí hay dưa.

Chú ý : Chỉ có một số hoa mầu trồng ở đất ruộng, rẫy, bờ sông, người ta mới dùng động từ ghép *bế-bông*. Theo tục lệ đôi miền, chủ nhân vụ hoa mầu thường nhờ những người có tay trồng tía (tức là tự tay trồng tía mà cây sai trái, lên tốt mạnh) làm công việc *bế bông*, vì họ tin tưởng rằng nhờ thế mà đám hoa mầu đó sẽ có nhiều kết quả tốt (tục lệ *bế-bông* này làm chúng ta nhớ tục lệ *xông nhà, xông đất* ở Bắc).

Trái-chiêng (danh từ ghép). Lứa trái đầu tiên của những loại cây ăn quả lâu năm.

Phải chăng là *trái chuyển* mà nói trại đi ? Vì đó là loạt trái của chuyển thứ nhất của các loại cây ấy.

Trái-hăng-niên (danh từ ghép), có lai rai suốt năm, mỗi tháng vài mươi trái.

Không phải cây nào cũng có được hai mùa trái như thế, mà chỉ có một vài loại cây, nhất là cây bưởi.

Tót-đọt (động từ ghép); **tót** : tốp, nói trại). Đọt cây (cau, chuối, dừa, mía, tre) tốp lại vì thiếu phân, hoặc bị sâu, sùng ăn gốc, nên lá *cây thì rụng*, đọt cây thì ồm lồm, co rút, tốp lại, khô đi khiến cây ấy phải chết lần nếu không được săn sóc kĩ.

Ví dụ : *Thiếu rơm, tót đọt cau buồn, Rào xiêu, bắc lộng chuối bông lá rầu.*

Lê-Thanh-Thái
(Quê tót)

Trùng (danh từ). Chỗ đất lõm xuống ở giữa những động cát.

Động (danh từ). Cát ven bờ biển gió thổi un lên thành đống, thành đồi. Khác với gò, nong là ở sát biển và có thể vì gió mà to thêm, nhỏ đi, biến mất hoặc xê xích.

Ví dụ :

Động dờ, lửa cháy xém bờ.

Lê-Thanh-Thái
(Quê tôi)

Búng (danh từ ; phải chăng do danh từ địa phương *bung* mà ra ?). Chỗ rộng và sâu hơn của một con sông. Thường ở những khúc quanh, do nước tự nhiên xoáy, hoặc do gốc cây to khiến nước xoáy nơi đó mà thành.

Ví dụ :

Quận lý Hàm tân mới dời về gần búng cây Sao.

Bung (danh từ). Đồ nấu bánh (thường dùng ở đình chùa) giống như cái nồi mà to, sâu, rộng hơn.

Hói (danh từ). Chỗ lở sâu của sông lạch, do nước xoi thành.

Bừa-ốp (động từ ghép), cũng gọi *ốp*. Bừa một lần cho xẹp đất mới cày lên, nhưng chưa thực đất. — *ốp* còn có nghĩa : *ốp vô*. (*Ốp vô làm cho mau để ăn*) *Roi ốp dít* : đánh dít bằng roi, lần ngang lần dọc, không sót nơi nào, nhưng không đau lắm, thường dùng để hăm he, có tánh cách thân mật.

Thục (động từ). Nói về đất được cày, bừa thật nhuyễn.

Cày-lật (động từ ghép, cũng gọi : *lật*).
Cày lần đầu.

Cày-trở (động từ ghép), cũng gọi : *trở*.
Cày lần thứ hai.

Bừa gieo (động từ ghép). Bừa lần
chót để gieo giống.

Cày-lỏi (động từ ghép). Cày không
kỹ còn để lại những mảnh đất nguyên
giữa những đường cày.

Cần-độc (danh từ ghép). Đồ dùng để
bắt ếch, gồm một cái cán bằng tre dài
độ một thước, có cái lưới thường làm
bằng quai thùng dầu lửa đập ra, đầu mài
nhọn và uốn cong cong ; người ta thọc
nó vào hang ếch, móc ếch lôi ra.

Cái vệt (danh từ). Giỏ đựng cá đồng
của những người đi câu, đan bằng tre,
giống hình con vệt.

Cái giệp (danh từ). Đồ dùng để đơm
cá đồng ở các đường nước chảy, hoặc
ở các lỗ trổ trong ruộng đan, bằng tre,
hình dài, một đầu thì bằng, có nắp để
thò tay bắt cá bị lọt vào trong, một đầu
thì có cái toi để cá chen vô được mà ra
không được.

Cái toi (danh từ). Một thứ cửa của
các đồ dùng để bắt cá, làm bằng tre,
ngoài thì to, cứng, càng vô trong thì
nhỏ lại, mềm và tréo nhau, làm thành
một cái miệng cửa, ngoài thật to, trong
nhỏ dần, cá lách vào dễ dàng mà không
thề chui ra.

Bồ-lếch (danh từ ghép). Bàu đựng
nước bằng sành, có cái bụng hơi to và cái
cổ hơi dài.

Ngành (danh từ, do chữ *nganh* :
nganh lưới câu, nganh cá trê). Phần đất
đột ngột nhô ra biển, không lớn, không
dài, thường có những gộp đá.

Long (động từ). Rơi qua sông ngòi,
nói về thú vật bốn chân, hoặc tự chúng
nó hoặc do người cỡi hay dắt.

Ví dụ : *Hôm nay nước suối Kè to,
trâu phải long qua.*

Nước về (thành ngữ). Nước lớn, chỉ
nước nguồn chảy về suối, sông ở vùng
gần rừng núi.

Soi cá, soi ếch, (thành ngữ). Sau
một cơn mưa lớn về đêm (thường là mưa
đầu mùa), mà còn lại rai, có nước đọng ở
ruộng vườn, cá ở dưới ao, đầm, sông
theo đường nước lên ruộng lên bưng để
để hay để kiếm ăn, ếch ở trong hang
nhảy ra tìm mồi, người ta cầm đèn rọi
tìm kiếm chúng, thấy thì dùng roi mây
đập hoặc dùng nôm chụp.

Soi chim (thành-ngữ). Nhân gió to
(về lúc chạng vạng), sau mấy hôm lặng
gió, chim hoảng hốt trốn gió trong tàn
cây, bụi, lùm, đậu khá thấp, người ta
cũng dùng đèn rọi để tìm kiếm chúng,
thấy, thì người ta dùng vòng để giựt
cỏ chúng, hoặc ná cao su, hoặc ná (nỏ)
để bắn chúng.

(Còn tiếp)

Bình-Nguyên-Lộc
và
Nguyễn-Ngu-Í

PHỤ NỮ PHÙ TANG NGÂM NGÙI

Cô THOẠI-NGUYỄN

Lời nói đầu.— Tháng 8 năm 1955, chúng tôi viết bức thư này để gọi cho phụ nữ toàn nước Việt, nhân ngày nước Nhật làm lễ kỉ niệm mười năm trái bom nguyên tử thứ nhất nổ trên mặt địa cầu, ngay nước họ.

Ba năm qua,

Tình hình thế giới đang độ căng thẳng gắt. Ai ai đều ngại một cuộc chiến tranh thứ ba, một cuộc chiến tranh nguyên tử, không biết nổ lúc nào đây, nhất là sau những vụ rắc rối vừa rồi ở Cận-Đông, ở Trung-Đông, Mỹ đã cho đổ bộ lên Li-băng một đội quân nguyên-tử.

Nên chúng tôi gọi đăng bài này, hi vọng rằng tiếng nói nhỏ bé và xa xưa của mình có chút âm vang.

Các bạn,

Tháng tám dương-lịch năm nay (1), có một việc khiến cho phụ nữ thế giới bàng khuâng, và riêng phụ nữ Á-đông chúng ta, lại phải ngậm ngùi.

Đó là việc nước Nhật làm lễ kỉ niệm giáp 10 năm trái bom nguyên tử đầu tiên rơi xuống nước họ. Rõ ràng

hơn, là rơi xuống một thành phố, một hải cảng : **Hirosima**. Ngày lịch sử ấy, là ngày mừng 6 tháng 8 năm 1945, mà người Nhật lại để một ngày sau, ngày mừng 7 tháng 8 mới làm lễ kỉ niệm.

Đề trễ một ngày, phải chăng vì 24 giờ sau, dân chúng Nhật, nhà cầm quyền

(1) Năm 1955.

Nhật, và vua Nhật mới qua cơn hoảng hốt, kinh hoàng ; 24 giờ sau, mới chắc chắn rằng cơn ác mộng đó, là sự thật : một quả bom rơi, chỉ một quả thôi, mà cả một thị trấn, vừa là một thành phố xinh tươi, vừa là một hải cảng náo nhiệt, bỗng trở thành hoang địa. Sáu phần mười đô thị trở về với cát bụi ; 280.000 thường dân biến vào cõi hư vô. Còn 64.000 người may sống sót nào được an thân : thần trí xáo trộn, tâm can chua xót, thân thể tật nguyền, và chính cả những người lành mạnh, lâu lâu lại ngã đùng ra chết, vì chất phóng xạ của trái bom ghê gớm ấy.

Ba ngày sau, lại tới phiên Nagasaki chịu cùng số phận.

Thế cũng là đủ lắm rồi. Một tuần lễ sau, nước Nhật đầu hàng Đồng-minh không điều kiện. Thế là cái mộng Đại Đông-Á đi đời ; có còn lại chẳng, là cái nhục nhã, cái xót chua của một dân tộc quá kiêu ngạo, quá hiếu chiến, đem máu lửa mà dựng nghiệp bá vương, giờ phải gục đầu.

Mười năm qua.

Người đàn ông Nhật đã từng phách lối giậm gót giày đỉnh của mình trên khắp đô thị lớn, nhỏ của vùng Đông-Nam-Á, và giậm cả lên bao uất ức, căm hờn của những nước nhỏ đã từng đặt cả lòng tin ở con cháu Thái-dương thần nữ, và đã ê chề tình mộng, người đàn ông Nhật phách lối đã biết cái « vị đắng cay » của một nước bị kẻ thù chiếm đóng. Họ gieo gì thì gặt nấy. Chỉ tội cho người đàn bà Nhật.

Nhu mì, nhẫn nại, cam chịu là thế, mà cũng dám nằm trước những đoàn xe lửa

chờ chồng, con, đem quăng vào cái chết chẳng - nghĩa - lý - gì. Bởi ai còn lạ gì cái cảnh có từ ngàn vạn xa xưa : « *nhất tướng công thành, vạn cốt khô* » ; bởi ai còn lạ gì lời nguyện rửa, còn văng vẳng về sau, của bao nhiêu đám dân lành vô tội thấy nước bị chà đạp, nhà bị đốt phá, người thân bị tàn sát, và chính thân mình xác xơ !

Nhưng ai nỡ trách chi phụ nữ Phù-tang tam đảo ! Bị uốn nắn, hun đúc từ bao đời trong vòng lễ giáo quá khắt khe, họ luôn luôn cúi đầu và im lặng, im lặng trong phục tùng, im lặng trong đau khổ.

Thế mà họ đã dám lạy xả nằm trước đầu máy đoàn xe lửa sắt, cản ngăn với tấm thân yếu ớt và trắng trong của họ, cản ngăn cái mộng cuồng say của cả một dân tộc kiêu căng chưa hề biết mùi thất bại !

Xương thịt họ nát nghiền dưới hai hàng bánh xe sắt chờ chồng con đến chỗ chẳng đẹp gì, máu đào họ ướm đỏ cả đường rầy thép, đó mới là tiếng nói thiết tha và chân thành của phụ nữ Phù-tang !

Cho đến ngày nay...

Hẳn là các bạn đã có đi xem phim « **Những đứa trẻ của thành phố Hiroshima** », một công trình của liên đoàn giáo giới Nhật, một phim đã nói nhiều về sự tàn phá của bom nguyên tử, sự điều tàn do nó gây nên, trong lòng vật chất vô tri, cũng như trong lòng và trong thân thể con người biết đau khổ.

Chuyện phim chẳng có gì : một cô giáo trẻ về thăm quê nhà, thành phố Hiroshima — sau 7 năm thành phố này bị ăn bom nguyên tử. Cô ghen ngào trước đồng gạch vụn : gia đình cô đã từng sống ở đây, nay chỉ còn sót mình cô. Vài cảnh xưa, đôi người cũ, ba đứa học trò nhỏ

thân yêu, khi cô dạy lớp mẫu giáo tại nơi đây, những người nạn nhân gần hay xa của trái bom nguyên tử đầu tiên ấy, và chính cái ngày hôm ấy, một ngày hứa hẹn bao hiền lành : biển êm, gió nhẹ, trời trong, dìn chài vui vẻ dong ra khơi, học trò vui vẻ cặp sách đến trường, em bé say sưa ôm vú mẹ. Thế rồi, có tiếng máy bay, và liền ngay, là đồ nát, là tơi bời, là tang tóc...

Tôi còn nhớ, khi xem phim xong, đầu óc tôi trở nên nặng nề. Nặng nề vì hai câu nói. Một là câu của người cựu quân gia nhà cô giáo, giờ là một lão ăn xin vì bom nguyên tử đã làm mù hai mắt ông, mặt mày khó nhận ; người nạn nhân của « khoa học phụng sự cho chiến tranh » ấy nói :

« Cái gì cũng được, nhưng đừng có chiến tranh, và nhất là đừng có chiến tranh nguyên tử. »

Một người đàn ông có tuổi, đau trong thể xác, đau trong tâm hồn (vợ và dâu con đều chết), đã thề thốt nguyện vọng tha thiết của mình, và đó cũng là nguyện vọng của những kẻ đã thấy hoặc đã biết những tàn phá của hai trận đại chiến vừa qua.

Câu thứ nhì, là của cô nữ hộ sinh, bạn đồng nghiệp cũ của cô giáo giờ đã có đôi bạn : « Vì chất phóng xạ của bom nguyên tử, tôi không được biết cái hạnh phúc của người làm mẹ, nên tôi chọn nghề này, để chia những nỗi khổ, đau, vui, sướng của những bà mẹ. Và đây, bạn nhìn cánh tay tôi đây : một mảnh bom xí xí nằm gọn trong da thịt tôi, tôi chẳng chịu cho người ta lấy ra. Tôi đề đó, đề mà chẳng quên ngày hôm ấy. »

Thì ra, những người thiếu nữ Nhật còn nuôi trong lòng một mối căm hờn, mà đó cũng là tâm trí chung của hầu hết dân chúng còn sống sót ở thành phố lịch sử :

Hiroshima !



Nhưng mà phim « Những đứa trẻ của thành phố Hiroshima » quay cách đây ba năm (2). Và trong ba năm nay, hẳn đã có hơn một sự đổi thay...

Một bằng chứng, là lần kỉ niệm năm thứ mười này, sau lễ cầu nguyện cho 28 vạn nạn nhân, có 5.000 con bồ câu trắng được thả về với gió mát trời xanh, có hơn 50.000 người Nhật và đại biểu các nước đi biểu tình trong 3 ngày để yêu cầu cấm chế tạo, thí nghiệm và sử dụng tất cả những kiểu bom nguyên tử... Lại nữa, nhiều đoàn thể chánh trị và tôn giáo ước muốn làm thành phố này trở nên như một thánh địa của những người hội hiệp để cầu nguyện cho Hòa bình Thế giới.



Cho nên, tôi muốn hiểu nhà giáo đã tự tử vào ngày 6 tháng 8 năm nay (2) vì cha, mẹ, vợ, con đều bị chết về bom nguyên tử, không phải là để nhắc nhở dân Nhật đừng quên hận thù kia, mà là để nhắc nhở Nhân loại nhớ đến kết quả thảm khốc của khoa học dùng vào việc giết người, cùng viễn ảnh rừng rợn của một trận Đại Chiến thứ ba.

Cho nên, tôi muốn hiểu pho tượng Hòa bình, cao đến 10 thước, vừa khánh

(2) Xin nhắc lại : bài này viết vào tháng 8 năm 1955.

thành (2) ngay thành phố Hiroshima : một người giơ hai tay lên trời, không phải là đề bảo rằng : Hòa bình chỉ có ở trên trời, mà là : nếu loài người đem cả tài của óc, đem cả tình của lòng, đem cả sức của hai cánh tay, mà dâng cho cái **Chân**, cái **Thiện**, cái **Mỹ**, thì non Bồng nước Nhược, thì Nát bàn, thì Thiên đàng đều nằm trong hai cánh tay **Đẹp** đưa lên cao, hai cánh tay thực hiện trung thành của khối óc, phá cái giả đề đến cái **Thật**, và của con tim mở rộng đề rạo rức những tình cảm, **Tốt**, **Lành**. Nghĩa là trái đất này, nó sẽ trở nên Thiên đàng hay nó sẽ biến thành Địa ngục đều là do con người.

Cho nên, tôi muốn nhân danh là phụ nữ một nước đã từng đau đớn vì bàn tay tàn bạo của quân phiệt Nhật, đã chua xót vì cuồng vọng của con cháu Thái-dương thần-nữ mà hai triệu đồng bào mình phải chết đói một cách tủ nhục và oan ức, cho nên tôi muốn nhờ làn sóng điện ảnh với « người thiếu phụ » không biết cái hạnh phúc làm mẹ và giữ mảnh bom xí xí nguyên tử để chẳng quên ngày ấy, rằng :

« Bạn-ôi ! bạn hãy quên đi cái căm thù bé nhỏ của dân tộc này đối với dân tộc khác, mà chỉ nên nhớ cái đau khổ mệnh mông của cả loài người, một khi mà Chiến tranh thứ ba sẽ bùng nổ với những thứ khí giới giết người còn ghê gớm, còn nhanh chóng gấp trăm, ngàn lần bom nguyên tử mà dân tộc bạn đã chịu giùm cho Nhân loại đáng thương này. Bạn không quên được việc cũ, tôi mong rằng chẳng phải để đắm mình trong tức bực, trong thù hận, trong oán hận vô bờ và chật hẹp, mà để góp

sức vào việc ngăn ngừa cảnh cũ tái diễn, mà lần này, chẳng phải riêng gì một nước nào chịu đau.

Là đàn bà, chúng ta mến chuộng Hòa-bình hơn ai hết. Cảnh máu đổ, thịt rơi, chúng ta nào muốn thấy. Nhưng cái Hòa bình mà ta mong muốn, chẳng phải thứ Hòa bình giả hiệu, thứ Hòa bình đi cà thọt, co ro cúm rúm, của những kẻ miệng nói Hòa bình ngọt xớt mà tay không ngớt mài búa mài dao. Hòa bình mà ta cố xây dựng, phải là Hòa bình mà chúng ta mong chờ.

- « Ta mong chờ Ngày Mai ấy,
- « Ánh sáng đến huy hoàng,
- « Cỏ cây mọc mơn dậy,
- « Hòa bình đi, hiền ngang.
- « Cho đi đời, lo với sợ,
- « Cho xuống mồ, lủ súng tên,
- « Chim trời êm êm liệng
- « Cạnh chim người hết điên.
- « Và cá tôm thôi chui nhút,
- « Và trâu chó hết cong đuôi,
- « Đề trẻ em hường má phính,
- « Ôm đầu nhau nháy cười... » (3)

Hỡi các bạn cùng phái với tôi đang ngủi ngủi trên cõi Phù-tang, cùng mấy vần thơ trên đây, tôi xin thân gửi các bạn, các bạn, dòng dõi Thần nữ Thái-dương, đoàn người sống dưới biểu hiệu của Mặt Trời, chút êm mát của một con Trăng dịu dịu khí Thanh bình.

Tháng 8 năm 1955
CÔ THOẠI-NGUYỄN

(3) Thơ của Nguyễn-Hữu-Ngư, Trần-Văn-Khê phổ nhạc.



Thơ PHAN-LẠC-TUYẾN

THƯƠNG

gửi : Người Giai-Phẩm, Nhân-Văn

Cơn sốt rét
Không lên ở đầu ngực tim
Đang bốc lửa ngút tâm hồn
Cơn nóng từ lục địa tới
Cái đau truyền kiếp ngàn đời
Dội về tâm hồn Người
Cái đau của Tự-Do
Cơn sốt rét Thương-Yêu
Đắp mảnh chắn hiện đại
Mà vẫn lạnh ghê hồn
Kéo mảnh chắn dĩ vãng
Không vừa đôi vai run
Người vẫn rét — Cẩn rặng
Ngoài kia mưa nắng giao mùa
Sâu bọ bò đầy mặt đất

Quỷ dữ hò nhau vây bủa
Nàng Nghệ-Thuật
Tàn bạo lừa dối bằng viên độc được
« Trăm hoa cùng khoe nở
« Trăm nhà cùng đua tranh »
Cơn sốt lên tàn phá thân hình
Tôi biết lắm
Bao nhiêu tâm hồn
Đang lên cơn sốt ớn người
Ở những chân trời xa xôi
Nhưng không sao nói nên lời
Đành câm nín nghẹn ngào — Gục đầu
Có khúc nhạc Nàng Nghệ-Thuật
Bị ai xua đuổi từ lâu
Lạc lõng về đâu Người ơi !
Cơn sốt của Người
Biết bao giờ khỏi . . .

PHAN-LẠC-TUYẾN

1958

NHÂN MỘT BÀI ĐIỂM SÁCH

GẦN đây, nếu có dịp theo dõi những tin tức văn nghệ, ta thấy cuốn thơ Taj Mahal của Đoàn-Thêm đã gây được nhiều tiếng vang. Phần nhiều là có thiện cảm: Đinh-Hùng trong mục Tao-Đàn, Đào-văn-Hội trong « Bình-Dân », Hoan-Châu trong « Gió Nam », Văn-Trường trong « Bách-Khoa », Trần-thúc-Linh trong « Quyền-Sống », các bản giới thiệu của Việt-Tấn-Xã, Ngôn-Luận, Dân-Nguyên, Tiếng Chuông hay J.E.O., tất cả đều đón chào thi phẩm mới bằng những lời khuyến khích hay ca ngợi.

Tuy nhiên, ta vẫn chờ một bài phê bình đầy đủ hơn, nêu rõ những ưu điểm của cuốn thơ, nhưng cũng nghiêm khắc với các khuyết điểm. Cần nói thêm là ở trong tâm lý độc giả, đọc một bài phê bình nghiêm khắc, — và xác đáng —, vẫn thấy thích thú hơn. Có lẽ vì như thế mới hợp với cái nổi khể khoải của con người lúc nào cũng bắn khoăn theo đuổi tận mỹ trong mọi sáng tác. Do đó, bài của Triều-Đầu điểm thơ Taj Mahal (Cách-mạng Quốc gia ngày 15/8.) đã mang đến một cái gì khác hơn là một lời tán tụng.

Nhưng ta vẫn chưa thấy hài lòng. Vì tuy Triều-Đầu đã không đi cái lối mòn của những người khác, nhưng chính cái lối đi của Triều-Đầu cũng chẳng dẫn ta đến đâu cả ?

Triều-Đầu đưa ra hai ý kiến chính: ý kiến thứ nhất là « hơi hững hờ còn ngắn quá » và « vì thiếu về lượng như vậy mà chất phẩm đã bị ảnh hưởng lây ». Người đọc phải tự hỏi: « Đã từ bao giờ rồi thơ phải dài mới có giá trị ? » nếu vậy công việc của nhà phê bình chẳng dễ

dàng lắm sao ? Chỉ việc đếm số trang số câu, số chữ rồi là xếp hạng. Và cứ theo cái tiêu chuẩn của kích thước bề dài này thì rồi đây các thề thơ ngắn phải nhường chỗ cho các bản trường ca và chức thi bá trên Tao-Đàn hẳn phải về tay tác giả bài thơ kể chuyện « con voi ». (1)

Ý kiến thứ hai là « cũng thì dễ tài này, nếu ông (Đoàn-Thêm) xử dụng lối văn xuôi như anh, như tôi, rất có thể ông sẽ đạt ». Ô hay, xem thơ mà bảo đừng làm thơ bằng văn văn vì « chúng ta vẫn có thể là thi sĩ trong nghề văn xuôi » ! Và cứ đà này thì phê-bình một nhà viết văn trào phúng, ta sẽ bảo anh viết văn-tế sẽ đạt hơn, vì câu cười của anh nghe như một tiếng khóc. Nhận xét về một nhà âm nhạc, ta sẽ khuyên ông ta nên dời sang nghề điêu khắc vì nghề này cũng đòi hỏi những tiết tấu nhịp nhàng. Và cứ lý luận thế này rồi văn nghệ đi về đâu ?



Nói tóm lại, đọc những bài phê bình giới thiệu (không cứ gì riêng về Taj Mahal mà nói chung các cuốn sách mới ra) ta ít khi được hài lòng. Hoặc là chứa chan một thứ cảm ừng dễ dãi, hoặc là tràn trề những nhận xét bấp bênh. Nên ta còn thấy ảm ức lắm. Ai là người đứng mực nói hộ ta nổi khể khoải này đây ?

BÍCH-CHƯƠNG

(1) Thơ rằng :

* Con, vôi, con voi
Cát vôi đi trước
Hai chân trước đi trước
Hai chân sau đi sau
Còn cái đuôi đi sau rồi
Tôi xin kể nốt cái chuyện con voi
Con vôi, con voi...
và cứ thế đến khi nào muốn nghỉ.



(tiếp theo)

VÕ-PHIỄN

Có một lúc Thông chợt nhớ ra đáng lẽ chị Lai phải kêu lên: « Chú Thông đó hả? » thì mới phải. Nhưng chị đã kêu « Anh Thông ». Ý hiểu ra cái lẽ nước chảy dưới cầu. Ngày nay so với ngày xưa có nhiều sự đổi thay. Chị Lai đã xem y bình đẳng, có lẽ từ lúc y vượt qua khỏi cái tuổi 17, 18 thì chị Lai đã thôi xem y là đứa em có thể vượt ve. Qua khỏi tuổi ấy y cũng bình đẳng với chị như cái kiêu chị bình đẳng với ông thanh tra. Quyền bình đẳng nam nữ là một thứ quyền còn đang đòi được nghiên cứu thêm trước khi bênh vực.

Cuộc đời lại có những đổi thay đáng buồn nữa. Dãy nhà bảy gian ở Qui-nhơn chỉ còn lại một cái nền dài với nhiều đồng vôi nát gạch vụn vô duyên. Trước mặt chỗ căn nhà số ba và số bốn có hai cây sọt sọt già, trông cũng nhàm như mọi cây sọt sọt khác đứng dài suốt con đường cũ.

Ông thanh tra ở đâu rồi? Anh Thi về đâu rồi? Sóng gió đã qua, cha con lại gặp nhau; hay là chuyện rắc rối gia đình đã ly tán một lần, chuyện rắc rối của tổ quốc lại chia rẽ thêm lần nữa, phân mỗi người một bên giới tuyến rồi? Còn chị làm cách nào mà chị bỏ quê ra đến đây?

Tất cả những điều đó, y muốn biết nhưng mà không muốn hỏi. Còn đối với chị Lai thì có lẽ hiện tại trước mắt đặt cho chị nhiều vấn đề đáng quan tâm hơn là dĩ vãng, cho nên chị cũng không khơi lại chuyện cũ. Hiện thời chị ở với thầy mẹ, ngày ngày đi buôn bán ở chợ Đông-Ba, kiếm ra tiền vừa đủ nuôi ba miệng ăn. Hai đứa thân sinh ra chị Lai là những người nông dân chất phác, giản dị, cho nên cũng không đòi hỏi một cách thức phụng dưỡng đặc biệt. Nhưng về già, ông cụ mờ cả hai mắt và bà cụ trông cũng không còn rõ nữa. Hai con

người quen làm lung hoạt động ấy bỗng phải bị tù túng ở nhà suốt ngày, và đâm quần trí, bực bội. Rồi sinh ra một chứng già kỳ cục : hai ông bà càng ngày càng đâm cau có gắt gỏng. Trong khi chị Lai đi buôn bán thì ở nhà chị gần như lúc nào cũng ồn ào. Vì những chuyện không nghĩa lý gì cả, hai ông bà cãi nhau, chửi rủa nhau, và rất nhiều khi túm lấy nhau đánh đá. Nhiều lần ở chợ về, gánh hàng còn ở trên vai, người con gái đó thấy trẻ con bám quanh các cửa sò, thập thò chen vào cửa lớn, và trong nhà ông cụ già vừa gào chửi vừa lom khom quờ quạng chạy tìm bà cụ đang kêu khóc để đánh nhau. Chị đặt gánh hàng xuống giữa nhà, tủi cực phát khóc. Hai ông bà nghe chị lên tiếng, liền quờ quạng chạy lại, mỗi người túm lấy một cánh tay của chị để phân trần trách móc. Nhưng ai mà phân xử được ? Có lẽ đến ngày Mặt nhật thăm phán riêng hai ông bà đủ làm huyên náo phiên tòa, và đáng tối cao cũng phải hoang mang trước sự tranh cãi hùng hồ của đôi bên.

Chị Lai cực lòng và hồ thẹn về cảnh gia đình của chị. Còn Thông, y cũng không lấy gì làm hãnh diện về cá tính của những người trong phái đoàn của y.

Từ ngày về ở nhà — và cũng ăn nhờ luôn — tại nhà chị Lai, già Nhạ yên tâm đã có chỗ trú nhất định, cho nên sau mỗi buổi lang thang, lại lượm một mớ vỏ hộp cá và lon sữa bò về chồng chất ngồn ngang dưới gầm giường. Thông đã nhiều lần khuyên can, nhưng vô hiệu. Mỗi lần trông thấy những cái hộp xinh xắn như thế nằm khiêu khích

bên lề đường là già Nhạ lại không thể nào nhịn được. Thông phải có lần mạn đàm với gia đình chị Lai về cái tâm lý chắt bóp tàn tiện đã tạo nên sản nghiệp của tám, chín mươi phần trăm những địa chủ ở quê hương ta. Chị Lai cười để dãi tha thứ. Nhưng mà từ đấy cứ mỗi lần hai đảng sinh thành ra chị Lai quờ quạng túm nhau • để xung đột thì đồng lon, hộp bị vấp đá tung lên loảng xoảng. Trước cuộc xung đột huyên náo, chị Lai càng cực lòng, và y càng hồ thẹn. Một tháng sau thì đồng lon vô định đã cao bằng giường.

Khi ấy, y lại vừa kịp đề ý đến một cách xử thế của già Nước. Nguyên là y đã biết bốn ông cụ già thiếu thuốc hút từ lâu. Không phải là họ không thể tìm ra được thứ thuốc hảo hạng vừa ý nhưng là vì họ không còn tiền để mua nữa. Trong tình trạng ấy, họ biểu dương một tinh thần tương trợ rất xứng đáng với những người thiện chí. Nhưng một hôm, buổi chiều, cơm xong, già Nước mở ra trước mặt y một gói thuốc Cầm-lệ lớn bằng một thang thuốc bá bồ, khoái trá, cả phái đoàn lại phân chia nhau, đốt lên phì phà hả hê. Y ngạc nhiên một cách sung sướng, hỏi thăm vì đâu mà hôm nay họ tiêu rộng thế. Già Nước cười lên, đáp lưu loát rằng nhân một lần già lên tiếng than thở thiếu thuốc, chị Lai đã tự ý mua về cung cấp cho phái đoàn, mỗi ngày một gói. Già Nước nhận thuốc như thế đã mười hôm rồi.

Y được nghe rằng một nhà triết học Trung-hoa thời nguyên tử, muốn đề cao xác thật, đã phản nản cho sự khốn khổ

của thần tiên, tiếc rằng họ không được may mắn có một làn da đề thương thức cái khoái trá của những khi bị ngứa mà được ra tay gãi mạnh. Ít ra cũng trong một tháng trời, y đứng về phía đối lập với nhà triết học ấy, và nguyên rủa hết lời những đòi hỏi của xác thịt. Nếu không có cái mồm đề thêm khói thuốc thì bốn ông cụ già đã không đòi ở chị Lai một món dài thọ xa xỉ đối với mức giàu có của chị. Cơm nước, thôi thì cũng đành. Ai lại còn phiền người ta đến cả thứ thuốc hút. Trong đời y, chưa có bao giờ y tha thiết ước ao được thành tiên bằng những ngày sống ở Tây-Lộc. Chỉ có một điều ngại ngùng, là e khi lên đến chốn cực lạc rồi, một tiên ông trong óc có nhiều sáng kiến bất ngờ như Phùng-văn-Nước chưa chắc đã hết những đòi hỏi.

Nhưng, dầu tính riêng của mỗi người có thể nào đi nữa, nhìn chung, vẫn không sao chối cãi được họ là những người đầy thiện chí. Mỗi sáng vừa thức dậy là già Lợi đã hăng hái bàn với già Kỳ về những kế sách tổ cộng, bắt cộng, xử tội cộng, kết án cộng, tiêu diệt cộng sản. Và già Nước cũng bàn với già Nhạ về những vấn đề trấn áp, tiêu trừ cộng sản. Những kế hoạch đã được mang ra thảo luận vào buổi sáng, thì buổi chiều cần phải được thảo luận lại. Và những kế hoạch đã thảo luận hôm nay, thì ngày mai đến, lại càng cần tranh luận kỹ hơn. Bởi lẽ đó mà ngôi nhà nhỏ nhắn của chị Lai ở một khu vắng vẻ như khu Tây-lộc bỗng luôn luôn hóa ra náo nhiệt lạ thường. Khi hai đảng sinh thành ra chị Lai thôi hùng hồ quờ quạng tìm nhau trong tiếng

loảng xoảng của lũ lon và hộp bằng thiếc, thì đến lượt bốn ông cụ già thiện chí cãi nhau về những kế hoạch dữ tợn kinh khủng, với một thứ nhiệt tình phùng phùng đáng sợ.

Người đàn bà ngồi bán giấy quuyến, thuốc Cầm-lệ, xà phòng, hộp diêm... ở cái quán nhỏ đối diện, những lúc ấy, nhìn sang gian nhà bé bỏng của chị Lai với hai mắt ngạc nhiên e ngại. Có lẽ cũng giống như ông tướng Lục Tồn ngày xưa bố ngờ nhìn cái Bát trận đồ dựng ở Ngự-phúc-phổ, sát khí cứ bốc lên vô cớ từ những đồng đá hiền lành.

Về phần của Thông, không phải y không có những đóng góp đáng kể. Ngày hai buổi trong khi đi chạy vạy, y gặp ở các ngã đường một số bạn bè thiện chí trẻ tuổi. Những người này đã phăm bình về thời thế, đã xây dựng kế hoạch chương trình chống cộng, đã tranh luận về các chế độ với y từ con đường này đến con đường khác. Rất nhiều khi sự tranh cãi hào hứng cho đến nỗi họ không thể rời nhau ở dọc đường. Và họ đeo theo y về đến tận nhà chị Lai, cãi um lên hàng giờ rồi mới chịu rã ra, chia tay.

Trong số ấy có một anh chàng từ Thanh-hóa mới trốn vào được mười hôm. Anh ta hăng đến nỗi không thể nhịn được hai ngày. Cứ văng gặp nhau một hôm, là nhất định hôm sau thế nào anh ta cũng từ nhà trọ ở tận Phú cam, trùm cái áo mưa mới xin được, cuốc bộ qua Tây lộc, xông vào nhà chị Lai, tóm lấy Thông mà nói chính trị diệt cộng. Nước mưa từ trên quần áo chảy xuống ròng ròng ướt sũng cả nền nhà bằng đất.

Trước khi ra về, bởi vì anh ta cũng đang chưa có kế độ nhật và cũng đang nhờ vả, anh ta thường hỏi thăm Thông :

— Anh đã nhận công tác chưa ?

Nhận công tác ? Đó là một lối nói anh ta mang từ bên kia ranh giới sang. Đáng lẽ phải dịch ra là « đã kiếm được công việc làm ăn chưa ? » thì mới hiểu được. Khi anh ta bước qua khỏi cầu Hiền lương, anh ta đã lấy cái que xia gạt cái thứ đất đỏ bầy nhầy của bên kia cầu bám vào gót dép dưới chân, nhưng mà những danh từ, những cách nói của bên kia vẫn còn bám kỹ vào đầu óc một người thiện chí !

« Nhận công tác à ? Chưa ? » Thông đã cười và đáp lại với anh ta suốt vài tháng bằng câu ấy. Như thể đã thành thói quen, cho đến nỗi một hôm y trả lời : « Nhận rồi ? » thì anh ta giật mình, kinh ngạc :

— Lương tháng bao nhiêu ?

— Không có lương tháng. Làm ngày nào lãnh ngày ấy.

— Lương gì lạ thế ?

— Lương phu công nhật. Mỗi ngày năm chục đồng.

— Thế công tác gì ?

— ... Công tác làm phu đắp đê cho một công trình hưng công đại chầu.

— Hà ? Hưng công đại chầu là cái gì ? Có phải một công tác diệt cộng đấy không ? Diệt cộng thì cứ nhận đi. Tốt !

Phải rồi, mọi công tác có thể diệt trừ cộng sản đều tốt cả. Nếu người ta bằng lòng chôn hết súng đạn, chôn những thứ khí giới mới, và phục hồi lại lối chiến

đấu theo phương pháp cổ kính đẹp đẽ trong tích xưa, thì chắc chắn là người bạn Thanh-hóa ấy với Thông, hai người sẽ tranh nhau thách với Hồ-chí-Minh một trận đánh theo kiểu Trương-Phi nửa đêm cời trần ra thét quân sĩ soi đuốc đề dạ chiến với Mã-Siêu.

Thông tiếc rằng đắp đê chưa phải là một cách làm chết ngay cộng-sản, tuy vậy tối hôm đó y cũng từ biệt chị Lai để đi Quảng-trị làm việc. Trong khi chờ đợi tóm bắt cộng sản thì được tự nuôi lấy mình vẫn hơn.

Trong gian nhà trước, chỉ có y với chị Lai. Ông cụ và bà cụ sau một cuộc cãi đang giận nhau, nằm im ở phòng sau. Trời đã tối, mà bốn ông cụ già thiện chí chưa về. Trên chiếc tủ giữa nhà sau tấm màn màu vàng, một ngọn đèn nhỏ và hương khói trên bàn thờ Phật không đủ sáng gian phòng. Y đã nói cái tin y sắp đi làm. Chị Lai ngồi yên, tựa lưng vào vách, như chờ y nói nữa. Y lại nói :

— Tôi và các ông cụ làm phiền chị nhiều quá. Không biết làm thế nào... Tôi sợ bốn ông cụ còn lâu mới kiếm được việc.

Y dứt lời đã lâu mà chị Lai vẫn yên lặng, khiến y bối rối. Nhưng chị lại lên tiếng, buồn bã như nói một mình :

— Mười lăm năm rồi, từ hồi đó tới giờ tôi chưa về quê. Thầy mẹ tôi cũng đi khỏi tỉnh chúng ta non mười năm. Anh biết : càng già thầy mẹ tôi càng khao khát được về. Hai người sinh quần trí, lú lẫn rồi. Anh nghĩ gia đình ba người như thế, sống xa mồ mả tổ tiên, xa làng mạc, mà sự nâng đỡ cả về tinh thần lẫn vật chất đều trông ở nơi một người con gái !

Những lần trong nhà đau ốm, túng thiếu, bà con không có, trông thấy thầy mẹ tôi làm cảm lú lẫn, cực lòng quá sức! Tôi thấy bơ vơ quá sức. Cho nên từ ngày có anh và mấy ông cụ ở trong xứ mình ra ở đây, mỗi khi gánh cái gánh bước về tới sân, nghe tiếng cười tiếng nói đông đảo trong nhà, tự nhiên có cảm tưởng yên vui, tin cậy. Trên mười năm rồi, tôi thiếu cái cảm tưởng ấy, cái cảnh nhà như thế...

Thông không biết chị Lai đã khóc chưa, nhưng những tiếng cuối cùng cảm xúc biểu lộ rõ trong giọng nói. Chị cúi xuống, rồi từ từ ngẩng lên. Y cảm thấy trong bóng tối cuối phòng, hai con mắt của chị Lai hướng về y. Y cũng cảm thấy không khí trong phòng nghiêm trọng vì những xúc động của chị. Y nghĩ lại sự lạnh lùng của lòng y mà hồ thẹn. Cái gì đã làm cho y thành ra dửng dưng? Có phải những năm ham mê hoạt động và những phần uất vừa qua đã khiến y chỉ còn biết hậm hực chiến đấu mà quên hết những rung động tế nhị?

Một tiếng chân — tiếng giày — của ai bước đi đều đều trên con đường đá sạn, dọc theo bức tường, bên ngoài cửa sổ, mỗi lúc mỗi xa. Chị Lai đứng dậy, bước ra khỏi phòng.

Thông tự hỏi: « Mười lăm năm rồi, chị Lai bỏ nhà ra đây theo anh Thi. Mà bằng cách nào mỗi tình ngang trái ấy lại lôi kéo theo hai ông bà già tội nghiệp này lạc mất quê hương? Rồi làm sao chị Lai lạc mất người yêu? » Y tự hỏi thế mà không tìm câu trả lời.

Một lát sau, y lại trở về với ý nghĩ: Nếu có thể cỡi trần thách một trận dạ chiến...

KHI Thông gặp chị Lai một lần, nửa trên bãi bè Qui-nhơn thì y không còn là phu công nhật nữa. Y đã là một kẻ an nhàn, thành thơi, sung túc, đang ngồi trên bãi nhìn rất mơ màng ra ngoài khơi, đếm những hòn cù lao nhỏ ở chân trời: hòn Đất, hòn Ngang, hòn Rờ, hòn Khô, hòn Cút chim..., ôn lại những cảm giác của một ngày dong chơi trên bè với chiếc ghe chài.

Người nhàn rồi biết dùng thì giờ khéo cũng như người giàu có, biết khéo vung vãi tiền. Thông đã mang cơm, rượu rủ vài người bạn, đi theo một ghe đánh cá ra khơi. Dưới ánh sáng tung bừng rực rỡ của một ngày hè, y nằm ngửa trước mũi ghe, bên lá buồm chấu, hé lim dim mắt nhìn trời xanh và mây trắng. Bên cạnh y hai người bạn chài làm việc, kéo lưới. Y nằm trên sóng rập rình, nghe tiếng dây bài cọ vào ván ghe lộc cộc, tiếng những con sáo kêu quép quép, những con sáo vàng ô và những con sáo sành vừa bay vừa kêu xung quanh các lá buồm lòng bị gió tốc lật phật, y nghe tiếng nói cười cãi cọ của các bạn chài khi xa khi gần trên mặt bè, tiếng nước nhỏ lóc tóc... Nắng sáng, mùi nước mặn, mùi dầu rái, và nhịp sóng làm cho y có một cảm giác say sưa, ngây ngật.

Buổi chiều, ghe vào bờ. Gia đình những người bạn chài đồ ra chia cá, bán cá. Và sau khi mỗi người góp nhóp được một mùng cá vụn gồm những con ếch bè, con lạch, con cá rãnh, cá lờn



bơn, cá di, cá lười trâu, tất cả lẫn với một lớp cát nhỏ nhóp nhúa, bung về đề soạn bữa cơm chiều, thì Thông vẫn còn thừa thãi thì giờ đề ngồi lại trên bãi bờ, lơ mơ nghĩ đến những khoan khoái đã qua. Y chưa có gia đình. Y lại đã từ lâu bỏ cái tật bốn ba hậm hực của thời kỳ gia nhập phái đoàn thiện chí của già Kỳ. Thế thì ngồi đón gió mát trên bãi bờ, nghe thấm thía trong cơ thể cái cảm giác khoái thích tê mê sau một ngày phơi mình ngoài nắng gió giữa bờ, thực là một thú vui lành mạnh và hợp lý.

Ở về phía trái, cách chỗ y không đầy trăm thước, một người đàn bà đỡ cho một đứa bé vịn chơi quanh một chiếc

ghe úp trên bãi cát. Ban đầu y đề ý đến đứa bé dễ thương. Sau y lại chú ý đến người đàn bà. Thôi, chị Lai đó rồi!

Y đứng dậy bước đến gần. Quả thực là chị Lai. Chị mặc áo cụt trắng, quần đen; giản dị, gọn gàng. Và cái vẻ tươi cười mừng rỡ của chị cũng giản dị, hồn nhiên. Bây giờ trông chị hình như trẻ và khỏe mạnh hơn lần gặp trước. Thế mà chị đã có đứa con. Chị gặp một quân nhân đồng hương, kết duyên với người ấy, rồi chị và thầy mẹ chị đã được trở về quê hương, thỏa nguyện. Y hỏi thăm về hai ông bà. Chị ngừng đầu lên, đưa một ngón tay gạt mấy sợi tóc bị gió bay quật vào mắt, cười vui, nói:

— Từ hồi chúng tôi sanh được cháu này, thấy mẹ tôi hú hí đùa giỡn với cháu cũng thấy vui, nên bớt kình cãi nhau rồi. Bớt nhiều lắm, rồi hôm nào anh đến mà coi !

Chị Lai cười. Rồi chị hỏi từ năm ấy đến nay y đã làm gì, cùng với những người thiện chí.

Y ngần ngợ trước khi tìm được một cách trả lời gọn gàng. Ừ, mà y đã làm gì với những người thiện chí ? Sao y chưa có lần thử kiểm điểm những diễn biến trong đời y ba năm gần đây ? Không bao giờ dò lại từng bước những thay đổi ấy, thành ra bây giờ thoát ngó lại những ngày gặp chị Lai ở Huế, y tưởng như đời sống có những gián đoạn mất mạch lạc.

Sau khi đi làm phu một thời gian, y gặp được một người bạn tiến cử y nhận công tác chính trị. Không, người bạn quen đó không phải thuộc về một đoàn thiện chí nào cả, mà là một công chức từ trước tới sau vẫn làm việc trong thành, sống một đời hiền lành gương mẫu, và khi nghe y nói đến Việt-minh thì chăm chú hỏi y làm thế nào để phân biệt họ với những người Việt-Nam ? Người bạn đó đã hành động sáng suốt khi tiến cử y làm cán bộ tổ cộng.

Y hăm hở với công việc như những ngày xưa len lỏi hoạt động trên các làng thượng du. Y bồn chồn, hấp tấp. Một hôm đang đi trên xe hơi, y nhìn những người đàn bà con gái lom khom cấy, nói cười vui vẻ hai bên đường, chợt y lo lắng : nếu họ lợi dụng những

dịp ấy để trao đổi ý tưởng cộng sản thì các cán bộ tổ cộng của y làm cách gì để tổ giác, ngăn ngừa ? Y nhìn khắp tứ bề với con mắt ngờ vực, cần tặc, con mắt trách nhiệm.

Một hôm khác, người em họ đang đưa anh đi chơi ở Chợ Lớn. Đi ngang trước nhà hàng Arc-en-ciel, y gọi chú em :

— Này Chí !

— Anh muốn vào đây một chút hả ?

— Vào đây à ? À... à. Không ! Chú thấy phong trào tổ cộng ở thủ đô ra sao ?

— Ờ... ờ... Vậy thôi. Cũng vậy thôi.

Lúc về Saigon, đi ngang Tour d'Ivoire, y lại nắm tay người em :

— Này Chí !

— Gì hả anh ? Anh thích chỗ này hơn sao ?

— Hà ? ... Chú nhận xét tình thần tổ cộng lúc này có lên mạnh không ?

— Ờ ... Khá . Cái đó khá.

Đại khái thái độ của y như vậy cho nên anh em trong cơ quan rất sáng suốt, nhất tề đề cử làm thuyết trình viên trong mọi buổi học tập chính trị. Y chỉ trông đợi có thể. Thực là đúng với chí hướng của y. Mỗi khi đảng đàn, y gào thét giận dữ, y đau đớn phân trần, bày tỏ những áp bức tinh thần cực kỳ độc tài của cộng sản, y thiết tha kêu gọi... Mắt y nhìn chăm chăm vào cử tọa.

Lẽ cố nhiên cử tọa cũng nhìn y. Y trông thấy những cặp mắt đồng tình sáng lên, những cặp mắt khác tò mò theo dõi. Và đây đó y gặp những cái nhìn, những gương mặt bình thản khiến y nghĩ đến cánh cò trong câu thơ Vương Bột xưa kia lặng lẽ bay cùng với ráng chiều, giữa một bầu trời rất đối thanh bình trong trẻo. Đó là cái nhìn của những kẻ có thói quen lâu năm trông lên mặt bàn giấy rất bằng, rất phẳng, cho nên tâm hồn cũng chịu lây ảnh hưởng cái bằng phẳng vô tội của ghế bàn.

Lạ lùng thay là sức tác động của cái nhìn như thế khi được bắt gặp trên những nét mặt nghiêm trang khả kính. Nó làm cho đối tượng bỗng thấy lòng man mác êm đềm, bỗng có một cảm tưởng thái bình an lạc, bỗng thấy như mọi sự đều êm đẹp, giữa vũ trụ thái hòa... Nó làm cho người nói bỗng ngưng bối rối về sự sôi nổi bùng nổ của mình.

Thông có thể giữ cái hậm hực bùng nổ trong ít lâu, chứ y làm sao chống cự nổi mãi hơn ba năm với sức tác động của một thái độ triết lý cao siêu và khôn ngoan như vậy? Rốt cuộc y phải thấy lòng dần dần êm ả. Trong sự êm ả, y dần dần nghiêng xuống chú ý đến những điều tụn mồn kỳ quặc và dần dần nảy nở cái khiếu thích triền miên nghiên cứu về những điều ấy: những con toán, những bảng chiết tính lương bổng, những ngày giờ ghi trên giấy chứng chỉ hành trình... Càng thẩm thấu sức mê hoặc của những cảm dỗ ấy, y càng thông cảm với cái nhìn triết lý. Những hoạt động của y cũng đồng thời

chuyển hướng: y sao chép những mẫu đơn, những giấy chứng chỉ, thăm dò những kỳ thi nhập ngạch này, ngạch nọ v. v...

Quả nhiên ít lâu sau y thấy sự sinh sống của y được cải thiện rất nhiều, địa vị của y an toàn, vững chãi thêm nhiều.

Và chiều nay, ngồi trên bãi cát, y hướng về chân trời rộng rãi một cái nhìn mênh mông bao la mà bình thản tưởng có thể khiến mặt bề lao xao hóa thành mặt hồ.

Câu hỏi bất ngờ của chị Lai làm cho y bối rối. Chị Lai còn hỏi đến bốn ông cụ già thiện chí. Ờ! mà bốn ông cụ già đó nếu không có chị Lai nhắc lại y đã quên đi hoàn toàn rồi. Y thử kiểm điểm lại. Thỏa mãn nhất về mặt tinh thần có lẽ là già Lợi. Sau ngày tiếp thu quê hương, ông ta trở về nhà, và ba năm rồi ông ta làm chủ tịch quận bộ phong trào. Từ nhà già Lợi đến trụ sở quận bộ cách nhau mười sáu cây số. Ông ta vẫn đi đi về về không cần đến một chiếc xe đạp. Mỗi khi một đồng chí tình bộ về, họp bàn việc công xong, già Lợi kéo tay đi riêng ra một nơi thì thảo phàn nàn rằng ông ta chưa được trả món tiền sinh hoạt phí hàng tháng thuộc về năm thứ nhất. Thế nhưng khi gặp lại Thông, già Lợi vẫn tỏ ra hài lòng vì ông ta được đeo đuổi cách mạng, và lại vì những người thiện chí được đặt đúng vào vị trí lãnh đạo.

Già Kỳ thì tìm thấy hạnh phúc ở chỗ khác. Ông ta có một người cháu,

trước làm thư ký tòa sứ ; sau đình chiến anh ta trở về với chính phủ quốc gia, xin hồi ngạch. Anh ta dành dụm được ít nhiều, chung với mấy người bạn, mua cái máy làm cà rem đặt ở Phú-hòa, một quận lý khá đông đúc. Già Kỳ tìm đến người cháu, gỡ cái « xác cốt » quảng đi một nơi, ngày ngày coi sóc cái máy cà rem cho cháu, lãnh mỗi tháng hai nghìn đồng. Thông có gặp ông ta một lần hồi năm ngoái, trong lúc ông ta lom khom bên máy, một tay giơ lên cái hàn thử biểu, xem độ lạnh, một tay bưng thau sữa.

Thông có hỏi ông ta một câu về già Nhạ. Ông ta lắc đầu không nhớ, Mà có lý gì bảo già Kỳ cứ nhớ mãi một người thích lượm vỏ đồ hộp trong lúc xá hội vẫn dành ưu thế cho hạng người biết ném những cái vỏ ấy.

An nhàn hơn cả có lẽ là ông già Phùng-văn-Nước. Đó là do một lẽ nội tại. Ông ta sẵn chứa trong thân thể cái điều kiện được hưởng an nhàn mà những ngày sống ở nhà chị Lai ông ta không ngờ đến. Nguyên vì trước kia ông ta có đi lính khổ xanh. Ngày nay ông ta hết tuổi phục vụ rồi, nhưng ông ta được truy lãnh một số tiền hưu trí khá lớn để dựng lại cơ nghiệp, và mỗi quý được tiếp tục chu cấp để nuôi thân.

Kề ra, tất cả những biến thiên ấy, vào những lúc thực ra an nhàn cũng có thể ôn lại mà chẳng sợ có tai hại gì đáng kể. Tuy vậy đã từ lâu Thông không nghĩ đến. Câu hỏi bất thần của chị Lai khiến y nghĩ đến, mà rồi y lại không muốn kể ra. Y hỏi chị Lai :

— Bây giờ chị ở đâu ? Hôm nào rồi tôi sẽ mời đủ bốn ông cụ ấy lại thăm chị một chuyến.

Chị Lai chỉ tay về một cái nhà tranh lẩn trong xóm dân chài trước mặt :

— Nhà tôi đó. Thuê dựng mất ba nghìn, tranh và cây chúng tôi mua riêng. Khi nào rảnh mời anh ghé chơi, thầy mẹ tôi thỉnh thoảng vẫn nhắc đến anh.

Thông hẹn đến. Rồi y sẽ đến. Đến để thăm gia đình chị Lai một lần nữa. Như viếng thăm và ngả nón chào một lần chót một tâm sự từ nay vĩnh viễn đi vào dĩ vãng.

Thông liếc nhìn chị Lai. Bàn tay ấy vẫn đẹp, bàn tay bây giờ đang ấp lấy cái móng dít và bấp về nón nà của đứa con vài tuổi bám bên hông. Bàn tay ấy xưa kia đã úp lên miệng y những nhúm đường cát trắng, và để vương lại một hương thơm phảng phất, đánh thức trong lòng y những xúc động đầu tiên, Y ngập ngừng đi vào tâm sự một người con gái như đứa trẻ hé mở cánh cửa phòng và bắt gặp bên trong một bi kịch tươi bời thê thảm, khiến y hoảng hốt lui ra, ôm đầu khóc.

Khi gặp nhau ở Huế, thời gian đã xóa cho y sự chênh lệch về tuổi tác, đã xóa nơi chị Lai dấu tích của câu chuyện đau thương cũ. Chị sống bơ vơ và muốn tìm một nguồn yên ủi. Từ trong một góc tường của gian phòng thấp tối, chị nhìn y, mà không sao thấy được những xô xao, sôi nổi, căm uất bùng bột lạ lùng trong lòng y lúc ấy, khiến y như cảm như diếc bên cạnh chị.

Còn bây giờ ? Bây giờ y đủ thư thả để có thể tìm về những kỷ niệm cũ.

Nhưng ngày mai, khi y đến nhà thăm chị, chắc hẳn là chị sẽ vui cười giới thiệu với chồng: « Chú em này ngày xưa hay đá banh trước cửa nhà số bốn và hay vò kẹo lăm đây? » Chị sẽ vui vẻ đem những chuyện ngộ nghĩnh của « chú em » kể lại. Và như thế là dĩ vãng đời khác ý nghĩa. Cái dĩ vãng thực của y

bóng đen của mình vương theo dưới chân. Y rút một điếu thuốc, lấy cái bật lửa, dừng lại bên một trụ đèn điện, đốt thuốc. Khi y đập nắp bật lửa, mắt y thoáng ngừng lại ở cái tên ký của Thành khắc làm kỷ niệm đã mờ đi mất nhiều nét. Y mân mê cái nắp bật lửa trên tay và nghe từ xa dội về một



sẽ mất. Đề cho sự giao hảo giữa hai người còn được tiếp tục một cách vô duyên.

Trời gần tối rồi. Hai người cùng quay về. Chị Lai rẽ qua phía xóm chài. Còn lại mình Thông, y đi giữa một con đường rộng mà đèn đường thưa thớt lơ mờ. Y cúi đầu xuống nhìn cái

tiếng sóng mơ hồ. (Không phải sóng của bãi bể Qui-nhơn sau lưng y, vì tiếng sóng đó đứng ở quãng đường của y không còn nghe được nữa, tiếng đó đã mất trong tiếng động của thành phố rồi). Y nghe vọng về trong tâm tưởng một tiếng sóng chẳng biết từ mặt bể xa xôi nào.

Hồi còn nhỏ, nằm ngủ với mẹ, nhiều đêm thức giấc giữa khuya, y nghe tiếng vọt cựa trong chuồng, kêu lít chít nhỏ nhỏ. Và y nghe tiếng ỳ ầm. Y ngạc nhiên hết sức: làm sao y nghe được tiếng sóng? Nhà y ở chân núi, cách bờ ít ra cũng mười lăm cây số, làm sao y nghe được tiếng sóng vỗ giữa đêm khuya yên tĩnh không có tí gió? Không biết. Khi y rụt rè e ngại sẽ lay mẹ dậy hỏi: « Cái gì đó mẹ? » Mẹ y bảo « Động trời rồi. Sóng dậy đó con ạ »

Bây giờ nghe trong lòng y âm hưởng tiếng sóng vỗ ở rất xa, rất xa, mỗi lúc càng ỳ ầm càng hăm ở càng xa, xa

đến nổi thành ra mơ hồ. Những xôn xao trên một mặt bể nào đó dội về lòng y càng ngày càng lui xa tít mù, nhưng vẫn cứ dội về lòng y những âm vang ỳ ầm buồn thảm. Tiếng xôn xao mà mỗi lúc nghe như mỗi thành nhịp nhàng, êm đềm tựa hồ hơi thở đều đặn an hòa của một người nằm ngủ ngon lành...

Y thở ra nhẹ nhẹ, trả lại cái bật lửa vào túi, vừa tiếp tục bước đi vừa nghĩ: tình cờ lại chính chị Lai mới nhắc với y chữ thiện chí.

VÕ-PHIẾN

- ★ Cái quan trọng trong vị thủ lãnh chính là « con người ». Đức tính của con người biểu lộ trong những hành vi thường nhật. Uy quyền của thủ lãnh do tự những việc nhỏ nhất hàng ngày mà phát xuất ra.
- ★ Thủ lãnh là kẻ yêu người một cách chân thật: khám phá tài năng đặc biệt của mỗi người và quyết tâm dẫn người tới chỗ đem tài năng phụng sự toàn thể. Đạt được việc đó, không phải dễ dàng, vì định luật làm biếng vốn là định luật tự nhiên.
- ★ Một người mãn nguyện với mình và xung quanh mình, một người không quan tâm đến sự đổi thay công việc, không muốn nhìn thiên hạ khác với hiện nay, tỏ ra thiếu một cái gì để trở thành thủ lãnh: nhiều lắm, người ấy có thể trở thành một tay sử lý thường vụ.

Thư từ, bưu phiếu và bài vở xin gửi tới Tòa soạn **BÁCH KHOA**
160, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG - SAIGON



TU' CỔ NHÂN

(TRÙNG DƯƠNG CÁCH CẢM II)

(Dâng Nguyễn-Phan-An một tấm lòng)

N GỒI diên đại tô mảnh giấy hồng thành uất hận,
Lòng ai đây mà thấm đỏ hơn son.
Tiếng trống dồn,
Chập chùng như bóng những cô hồn
Gió đưa lại, thêm khay mùi bát ngát...



Cho ta bóp ngạt vũ trụ trong lòng bàn tay nhỏ xíu
Bàn tay mềm rớm máu tuổi hai mươi,
Tuổi hai mươi ra đi
Mà mi mắt cứ bụi ngùi
Không khép nôi cho đến ngày xuống huyết...
Ngồi diên đại tô bóng mây chiều theo nước biếc
Sắc tiếng cười một sớm tỉnh cơn mơ
Người ta dè mê lòng xé nát vạn ngàn tờ
Những tờ thấm son tươi mùa hứa hẹn



Bạn đừng nói...

Vì năm xưa chúng ta cùng cầm tay nhau cười ngạo nghễ,

Ai đâu !

Về chốn sống tôi đây.

Giữa chiều say ngây ngất màu trắng xế

Chiều hôm buồn

Gió không vương vương lá muôn cây

Tơ đồng run nhẹ như tơ đồng sắp chết

Và bạn cũng đừng nói thêm một lời nào hết.



Tôi chết lâu rồi từ Thế-kỷ cạn niềm thương



Thơ loang loáng từng giòng sữa mát

Lòng u hoài nhạc thét vang vang

Người có nghe gì không...

Đừng đề nắc mãi những phím đàn

Đời giá lạnh sẽ tan từng mảnh vụn.



Ngồi hướng mãi về bốn Trời cao rộng

Nụ cười trai tím rưng hân màu xanh

Xa xa đâu đây

Trái đất như ngập bùn lầy

Sắc đẹp vừa trong một màu tanh nhầy nhựa.

Ba-lê, xóm La-Tinh, một chiều Thu.

NGUYỄN-VĂN-CHÂU

Bách-Khoa vừa nhận được :

— **Bài tập đại số lớp đệ tứ** (chương trình bậc hai, công thức, đề thi và bài giải) do các giáo sư Nguyễn-hữu-Kế — Phan-hữu-Niệm — Nguyễn-Thạch biên soạn và nhà YÊN SƠN phát hành, giá 40\$.

— **Thơ ngụ ngôn La Fontaine** gồm 36 bài thơ ngụ ngôn, do Phạm-hữu-Khánh dịch, nhà YÊN SƠN trình bày và xuất bản. Sách dày 84 trang giá 30đ.

— **Tìm hiểu chữ Hán tập I** của soạn giả Trí-Yên Trần-trung-Hòa do nhà xuất bản LAN ĐÌNH phát hành và gửi tặng.

— **Giảng sách dưới trăng** kịch đã sử ba màn của Vũ-Hân do tác giả xuất bản giá 35 \$.

— **Từ Điển Việt - Nam** do ông Thanh-Nghị biên soạn, THỜI THẾ xuất bản và tác giả gửi tặng.

Sách dày 1520 trang, giá 280\$, mọi danh từ đều có ghi chú tiếng Pháp, những danh từ mới nhất đều có trong phần bổ di.



Xin trân trọng cảm ơn các tác giả, nhà xuất bản và ân cần giới thiệu cùng đọc giả thân mến.

B. K.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu cùng các bạn đọc thân mến tạp chí NHÂN LOẠI (tức Nhân Loại đổi mới) phát hành một tháng hai kỳ.

Với một nội dung phong phú và cách trình bày tao nhã, NHÂN LOẠI là nơi góp mặt của các ký giả, văn nghệ gia quen thuộc.

Xin chúc bạn đồng nghiệp mạnh tiến trong công cuộc xây dựng văn hóa.



Chúng tôi vừa nhận được tạp chí ĐẠI HỌC số 4-5 (tháng 9-1958) do viện Đại học Huế gửi tặng: Tạp chí dày 236 trang, trình bày mỹ thuật giá bán 30\$.

Xin trân trọng cảm ơn Viện Đại học Huế và ân cần giới thiệu cùng bạn đọc thân mến.

B. K.



CHUYỆN TÌNH tập truyện ngắn xã hội của Huy-Sơn.

Vì một lý do ngoài ý muốn của chúng tôi (tác giả và nhà xuất bản), tập truyện này không thể cho ấn hành được.

Xin cáo lỗi cùng bạn đọc đã có lòng chờ đợi tác phẩm này.

HUY-SƠN

Thư từ, bưu phiếu và bài vở xin gửi tới :

Tòa soạn BÁCH-KHOA

160, ĐƯỜNG PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 160

— SAIGON —



Những truyện Liêu-Trai chưa từng dịch

VƯƠNG QUẾ - AM

Kính tặng ĐẠI-ẤN-AM tiên sanh

KIỀU-YIÊU

VƯƠNG-Tê, tự Quế-Am, con thế gia ở huyện Đại-danh (thuộc tỉnh Hà-Bắc), có việc đi miền Nam, đậu thuyền ven sông.

Thuyền bên cạnh có con gái bác lái, ngồi phía trong thêu giày, phong tư diễm lệ. Vương dòm lên hồi lâu, ả vẫn như không hay biết gì cả. Vương cất tiếng ngâm bài « Lạc Dương cô bé nhà bên kia » cố ý cho ả nghe. ả tựa hồ

hiều vớ sự ngâm ngợi ấy chính vì mình, khẽ ngàng đầu lên trộm liếc, rồi lại cúi mặt xuống mà thêu như cũ.

Vương càng lão đảo thần hồn, lấy một nén vàng đứng đằng xa quăng tới, rơi trên vạt áo dài. ả lượm vút đi tưởng chừng như chẳng biết đó là vàng. Thoi vàng rớt dựa bờ, Vương nhặt đem cất. Rồi lại lấy xuyên vàng ra ném,

lọt dưới chân thiếu nữ. Ắ vẫn cặm cùi lằm, không thêm đoái nhìn.

Không bao lâu bác lái ở đâu đi về. Vương sợ thấy chiếc xuyên, tắt căn dặn lời thôi, lòng bối rối vô cùng. Ắ thung dung cúi đôi bàn chân bó che khuất mắt. Bác lái mở đôi, xuôi con nước mà đi. Vương ngơ ngẩn tâm tình, ngồi lặng băng khuâng.

Độ ấy Vương đã cưới vợ, nhưng vợ mới qua đời. Rất tiếc sao sản dịp mà chẳng cậy mai đến nói ngay. Bèn đón hỏi những người chèo thuyền, nhưng đều chẳng rõ họ gì. Liên quày thuyền vội vã đuổi theo. Dòm mút mắt, tuyệt vời khôn biết đã đi ngõ nào. Bất đắc dĩ đành quày thuyền trở lại phương Nam.

Công việc xong, dong chơi mạn Bắc. Lại dò hỏi dọc theo sông, mà âm hao vắng bật. Về nhà lúc ăn lúc ngủ đều vương vẫn nhớ nhung.

Qua năm sau lại xuống Nam, mua thuyền ven sông, như đề làm nhà ở đó. Ngày ngày đếm nhăm thuyền bè, qua lại chiếc nào cũng quen thuộc đến cả bướm chèo. Nhưng thuyền xưa tịt mù tăm bóng. Được nửa năm tiền cạn trở về. Đứng mơ ngồi tưởng, không tài nào khuây nguôi.

Một đêm nằm mộng đến giang thôn, qua khỏi vài còng, thấy nhà kia cửa sài hướng về Nam, bên trong là phen nửa đan thưa. Đồ chường là vườn có lều nghỉ mát, bèn ghé vào. Có một cây dạ hợp (1), những đóa tơ hồng chi chít đầy cành. Liên tưởng đến câu thơ : « Trước thềm một gốc mã anh hoa »,

cho câu ấy tả đúng cảnh này. Đi thêm vài vù (1 vù : 0,80m), tới một hàng rào bằng sậy, vén khéo sạch sẽ. Lại bước vào, thấy phía bắc có nhà, mặt tiền ba cây cột, hai cửa đều đóng. Phía nam có nhà nhỏ, chuỗi lửa (2) mọe khuất cửa sò. Nghiêng mình dòm lên : giá phôi áo đặt ngay khung cửa sò, trên giá vắt cùn thêu. Biết là nơi khuê các, ngạc nhiên định trở gót, không dè bên trong đã hay. Có ai chạy ra nhìn khách, thấp thoáng má đào mây liễu, thì ra người đẹp trong thuyền. Sự đâu dun dùi chẳng ngờ, mừng quá nói : « Buổi tương phùng hôm nay có hẹn bao giờ ? » Vừa muốn dịch lại gần, bỗng phụ thân cô ả về đến. Hoàng hốt bưng tỉnh, mới hay là chiêm bao. Cảnh vật rõ ràng, như còn ở trước mắt. Giữ bí mật luôn, sợ người ta biết mà vỡ tan mộng đẹp.

Hơn một năm sau, đi Trấn-Giang (thuộc tỉnh Giang Tô). Trong quận về phía Nam có quan thái bộc họ Từ cùng nhau có tình thể nghị, hẳn mời Vương đến uống rượu. Buông cương cho ngựa đi, lạc vào xóm nhỏ, đường sá phong cảnh phường phát bình sanh đã từng trải qua một lần. Bên trong một cửa ngõ, có cây mã anh, cảnh tượng y nhiên như đã thấy.

Lạ quá ném roi đi vào. Vật sắc thật tại, cái gì so với mộng cảnh năm xưa cũng không khác một mảy. Vào sâu thêm, thì bao nhiêu nhà cửa, giờ vẫn bấy nhiêu. Chiêm bao đã nghiệm, không còn ngờ vực gì được nữa.

Tiến thẳng đến nhà nhỏ phía nam, người đẹp trong thuyền quả ở đó. Vội trông thấy Vương, giật mình đứng dậy, xòe quạt che mặt, lớn tiếng hỏi xằng :

«Đàn ông đâu mà lại đây?» Vương đương dùng dằng phân vân, vẫn nghi là mộng; ả thấy bước chân ai dần tiến lại gần, bèn khếp cửa đánh rầm một cái.

Wương nói: «Em không nhớ người ném xuyên vàng hay sao?» Rồi tường thuật cái khờ tương tư, lại kể diễm chiêm bao linh ứng. ả từ trong cánh cửa gạn hỏi gia thế của chàng, Vương đều khai rõ. ả nói: «Đã bảo con cháu hoạn gia, thì nội trợ (3) hẳn là người đẹp, cần chi đến thiếp». Vương nói: «Nếu chẳng vì em, việc hôn thú ắt đã định từ lâu rồi». ả nói: «Vĩ quả như lời, thì một sự ấy đủ biết được lòng chàng. Riêng phần thiếp, tình này khó bày tỏ cùng cha mẹ. Vậy mà cũng dám trái lệnh trên, cự tuyệt ba bốn chỗ rồi. Xuyên vàng còn đây, đoán chừng thế nào kẻ chung tình cũng tìm hỏi. Cha mẹ thiếp cùng đi thăm ông ngoại bà ngoại, có lẽ về tới bây giờ. Chàng nên tạm lui, về cây mai đến nói, hay đưa sính lễ sang đây, bề gì chắc cũng được. Chớ như mong lấy điều phi lễ để thành bạn lứa, dụng tâm như thế là trái đạo».

Wương thàng thốt muốn trở ra, ả kêu với: «Wương lang, thiếp tên Vân-Nương, họ Mạnh; phụ thân tự là Giang-Li». Vương gật đầu, lầm nhảm cho nhớ kĩ rồi đi ra.

Bỏ tiệc rượu đương chờ, vội về cho sớm. Đến bái yết Giang-Li. Ông cụ rước vào, bắc ghế ngồi bên giậu. Vương nói rành môn phiệt luôn tiện ngỏ thật ý, rồi đưa một trăm lượng vàng ($37,301g \times 100 = 3,730g = 3.730\text{ kg}$) làm sính lễ. Ông cụ nói: «Con gái tôi đã hứa gả». Vương nói: «Cháu

đã dò hỏi rất đích xác, rõ là còn đợi nơi xứng đáng. Mà nay cự tuyệt thế này, cần do bởi đâu?» Ông cụ nói: «Cũng vừa mới đây, đã định hôn, dăm đâu nói dối». Vương thần chí rụng rời, vái chào trở gót, chẳng biết đáng tin không.

Đêm năm trăm tọc, không ai có thể cậy làm mai. Trước đây muốn đem tình thật trình bày với quan thái bộc, lại sợ cưới con gái lái dò, dễ cười cho bực trưởng thượng. Nhưng nay tình thế cấp bách, còn biết ai đủ sức liệu bề mối manh.

Rạng đông tìm đến thái bộc, tỏ thật gót đầu, thái bộc nói: «Ông ấy với đây có chút tình máu mủ: chính là cháu trưởng của bà nội tôi. Sao không nói sớm?» Bây giờ Vương mới thò lộ ần tình. Thái bộc hoài nghi nói: «Giang-Li nhà vốn nghèo, và chưa từng làm nghề chèo dò, có phải cậu làm không?».

Bèn sai con là Đại-Lang đi sang nhà họ Mạnh. Mạnh-ông nói: «Tôi mặc dầu nhà cửa sạch không, nhưng nào phải hạng người lấy gả làm bán. Trước đây cậu ấy có đem vàng, tự làm mối lái cho mình, ngỡ rằng tôi tham của xiêu lòng. Thành ra tôi chẳng dám tính việc hôn nhân đó chớ. Nay đã vâng mệnh bực trưởng thượng, thì còn chi đến nỗi hiểu lầm nhau. Nhưng chút gái hư hèn quen thói kiêu dưỡng, hễ gặp nhà tử tế là tôi lựa lời từ chối ngay, vì không thể không cùng nhau thương xác cho cần thận, đề ngày sau khỏi oán hận về sự cưới vợ xa». Dứt lời đứng lên, vào trong giấy lát trở ra, chấp tay

tỏ ý tuân mệnh. Hẹn ngày xong, từ biệt.

Đại-Lang về thừa lại. Vương bèn sắm trâu rượu tươm tất, làm lễ nạp thái bên họ Mạnh, mượn nhà quan thái bộc dọn đám cưới, hoàn thành lễ thân nghinh. Ở đó ba hôm, già nhạc phụ về miền Bắc.

Đêm nằm trong thuyền, hỏi Vân-Nương rằng : « Trước kia gặp em chốn này, vẫn ngờ em không giống những con nhà láy dờ. Đạo ấy chèo thuyền đi đâu vậy ? » Đáp rằng : « Chú của thiếp nhà ở Giang-Bắc. Lần gặp nhau đó, là mượn thuyền nhỏ đi thăm chú một chuyến. Nhà thiếp tuy chỉ đủ tự cấp, nhưng của thàng lai, nhất định không xem trọng. Thiếp cười chàng mắt sáng mà không suốt, mấy phen đem vàng đề cảm dỗ lòng người. Ban đầu nghe giọng nói, biết là sĩ nhân phong nhã. Nhưng rồi lại ngờ là hạng thiếu niên khinh bạc, coi ai cũng chẳng khác gì đang phụ ướm lời trêu ghẹo. Thiếp mà đề cho cha bắt gặp xuyên vàng, thì chàng ắt đã chết không đất chôn. Tấm lòng liên tài của thiếp, chàng có cho là phải không ? » Vương cười rằng : « Em rất thông huệ, thế mà cũng bị lọt vào mật mưu của anh ». Hỏi : « Mật mưu gì đâu ? » Vương tảng lờ không đáp. Theo gạn mãi, mới nói : « Nhà gần tới rồi. Bưng kín luôn cũng không thể nào được. Thú thật cùng em, tại nhà anh đã có vợ ở đó rồi, là con gái của Ngô thượng thư ».

Vân-Nương không tin. Vương lại cứ khéo trau chuốt lời nói làm cho có vẻ thật tình. Vân-Nương vụt biến sắc, trầm ngâm một lát, bỗng đứng dậy chạy ra ngoài.

Vương đuổi theo, gót không chạm đất, nhưng ai đã gieo mình xuống sông cái. Vương hô hoán lên, các thuyền đều kinh hoảng. Trời đêm tối om, chỉ thấy đóm sao lập lòe đầy mặt nước.

Vương đau xót thấu đêm, cho thuyền xuôi giòng, hứa trọng thưởng để tìm hài cốt. Không ai mò thấy, ngậm ngùi quay về. Lo buồn bối rối, lại sợ Mạnh-ông đến thăm con gái, thì ăn nói làm sao. Vừa lúc ấy có người anh rề làm quan tỵ chức tại Hà-Nam, bèn mượn xe ngựa tìm đến.

Hơn năm sau mới trở về. Giữa đường gặp mưa, ghé đụt ở nhà một người thường dân. Thấy trong ngoài đều sạch sẽ. Có bà lão đưa nghịch một đứa bé trước nhà. Đứa bé nhác thấy Vương bước vào, liền đòi âm. Vương lấy làm lạ. Nhưng nhìn thấy đứa bé mũm mĩm dễ thương, bèn bồng đặt lên đầu gối. Bà cụ kêu, nó không chịu rời. Một lát sau mưa tạnh, Vương trao đứa bé cho bà lão, bước xuống thêm bảo người sửa lại hành trang. Đứa bé òa khóc nói : « Ba đi sao ? » Bà cụ lều hều, rầy quở, nó vẫn không thôi, phải rút nó đi.

Trong lúc ngồi đợi thu xếp hành lý, thốt nhiên có người đẹp từ phía sau bình phong âm đứa bé bước tới, té ra Vân-Nương. Còn dương kinh ngạc, Vân-Nương bỗng trách móc : « Người đâu mà phụ bạc. Lưu lại một hòn máu, đành đoạn bỏ rơi sao ! » Vương mới hay chính là con mình, đau xót như kim châm dạ. Không dư thời giờ hỏi đến những việc đã xảy ra bấy lâu, trước hết chàng nhắc lại lời đùa cợt năm xưa ; nay thật phải lúc cho chàng biện bạch

nỗi oan uổng của mình. Vân-Nương bấy giờ đôi giận làm buồn, cùng nhìn nhau nước mắt rung rung.

Trước đó chủ nhà là Mạc-ông, sáu mươi tuổi không con, cùng với bà cụ đi sang huyện Nam-Hải (thuộc tỉnh Quảng-Đông). Trên nẻo về đậu thuyền ven sông. Vân-Nương bị sóng đùa nước đầy, bỗng dưng mạn thuyền. Mạc-ông bảo người tùy tùng vớt lên, lo cứu cấp trọn đêm, mới dần dần sống lại. Ông cụ nhìn thấy là thiếu nữ đang hoàng, mừng quá, giữ làm con, đem theo về nhà. Được vài tháng muốn gầy dựng cho, nhưng ả không chịu. Quá mười tháng, sanh một mụn trai, đặt tên là Kí-Sanh.

Lúc Vương đứt mưa ở nhà ông, Kí-Sanh vừa đầy tuổi. Vương bấy giờ đề hành trang xuống, đi vào lạy ông cụ bà cụ, coi nhau như nhạc phụ mẫu và con rể. Ở mấy hôm, đem vợ con cùng về. Đến nhà, hay Mạnh-ông ngồi đợi đã hai tháng.

Lúc ông mới tới, thấy bọn gia đình tỏ ý hoảng hốt, lòng rất ngờ lạ. Khi trùng phùng, cùng nhau mừng rỡ, tường

thuật những sự tao ngộ, mới vỡ lẽ tại sao người nhà đã úp mở quanh co.

BỒ-TÙNG-LINH
KIỀU-YIÊU dịch

Phụ chú :

1) *Dạ hợp* : một giống cây nhỏ, thuộc về Đậu khoa (légumineuses mimosées) cao hơn một trượng (= 3,20m), lá hình trạng như lông vũ, đến chiều hôm thì khép lại; mùa hè nở hoa nho nhỏ, nhụy đực dài sợi mà rất nhiều, màu hồng xinh đẹp, kết trái như trái đậu. Vì đến hoàng hôn lá ngủ, nên còn gọi là Hợp Hôn, cũng gọi là Hợp Hoan, hay là Mã Anh Hoa (học danh là Albizzia julibrissin, Anh và Pháp đều gọi là Mimosa. Xứ ta ở Đà-lạt có trồng thứ Hợp Hoan này.

2) *Chuối lửa* : Người Trung-hoa gọi là Mỹ Nhân Tiêu hoặc là Hồng Tiêu (học danh là Musa coccinea). Miền Nam nước ta có trồng.

3) *Nội trợ* : Trong Hán văn, chữ này có nghĩa là vợ, chớ tuyệt nhiên không có nghĩa là người ở, kẻ làm giúp việc nhà, như nhiều người nước ta lầm tưởng.

★ Thề xác người thủ lãnh có thể vắng bóng, nhưng tinh thần người thủ lãnh phải hiển hiện luôn luôn vì không gì thay thế được. Thủ lãnh có thể vắng mặt ở một nơi nào, song người ta biết thủ lãnh có thể trở lại và chỉ nguyên nghĩ đến ngày trở lại của thủ lãnh, nghĩ đến kỷ niệm thủ lãnh đã để lại và niềm tin tưởng trong khoé mắt của thủ lãnh, người ta đã đủ sức lòng giữ vững tín nghĩa và vươn mình lên cao.

Địa chỉ mới của Tòa soạn BÁCH KHOA
160, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG — SAIGON

TỪ ĐIỂN Y NGỮ

VIỆT-NAM

NGUYỄN-TRẦN-HUÂN

(khởi đăng từ B. K số 39)

A

aasmus : x. c. : asthme.

abactériémique : chỉ về một bệnh nào mà không tìm thấy có tế quản trong máu.

abactus venter, — **abactio**, — **induced abortion** :

(Trung-hoa và Nhật) : Nhân công lưu sản.

(Việt) : làm cho sảy ; Đọa thai nhân tạo.

Abadia (signe d') : dấu A-ba-di.

Abaisse-langue : (N) : Thiệt áp tử.
(V) : cái đè lưỡi.

abaissement : (T) : Nội chương áp hạ thuật.

(V) : Sự hạ xuống, — làm cho hạ xuống.

abaisseur : (N) 1^o, Hạ chế cân.

2^o Giảm trương thần kinh.

3^o Huyết áp hạ giáng tế.

(V) : Hạ xuống, — kéo xuống, — Thuốc giảm.

abaliénation :

(T) : Thần kinh thổ loạn.

(N) : Thần kinh phát cuồng.

(V) : Bệnh cuồng.

abaragnosie : Chứng mất cảm giác về trọng lượng.

abarthrose, abarthrosis :

(T) : Động quan tiết.

(N) : Toàn động quan tiết ; thoát cửu.

(V) : Sai khớp, — trật khớp.

abarticulaire : Ngoài khớp.

abasie, abasia :

(T) : Bộ hành bất năng.

(N) : Bộ hành bất năng chứng.

(V) : Bệnh bại.

abattement :

(T) : Suy nhược.

(N) : Giảm khinh.
 (V) : Bệnh suy nhược.
abcédation : (N) : Nung dương hình thành.
 (V) : Sự thành mụt, nhọt.
abcéder : (N) : Hóa Nung.
 (V) : Thành nhọt. — Ra mụt.
abcédographie : Phương pháp chụp hình nhọt trong óc bằng quang tuyến.
abcès, — abscess :
 (T) : Nung chũng.
 (N) : Nung dương.
 (V) : Mụt, — nhọt.
abcès annulaire de la cornée :
 (N) : Giác mạc luân tạng nung dương.
 (V) : Mụt vòng giác mạc.
abcès arthrifluent : Mụt lao khớp.
abcès en bouton de chemise :
 (N) : dung hợp nung dương.
 (V) : Mụt khuy áo, — mụt thắt cổ bông.
abcès caséeux :
 (N) : Can lạc tính nung dương.
 (V) : Mụt can lạc, — mụt phó mát.
abcès cérébral :
 (N) : Não nung dương.
 (V) : Mụt óc.
abcès chaud :
 (N) : — Nhiệt nung dương.
 — Cấp tính nung dương.
 (V) : Mụt nhiệt, — mụt nóng.
abcès par congestion (ou ossifluent) :
 (N) : Cốt nung dương.
 (V) : Mụt lao xương.
abcès de la cornée :
 (N) : Giác mạc nung dương.

(V) : Mụt giác mạc.
abcès de dérivation (ou de fixation) :
 (N) : Cốt định nung dương.
 (V) : Mụt hút độc.
abcès froid :
 (T) : Vô nhiệt nung chũng.
 (N) : Lạnh nung dương.
 — Hàn tính nung dương.
 (V) : Mụt lạnh.
abcès hépatique :
 (N) : Can nung dương.
 (V) : Mụt gan.
abcès métastatique :
 (T) : Chuyển di tính nung chũng.
 (N) : Chuyển di tính nung dương.
 (V) : Mụt chuyển di.
abcès migrateur :
 (N) : Lưu chú nung dương.
 (V) : Mụt lưu động.
abcès de l'orbite :
 (N) : Nhỡn ca nung dương.
 (V) : Mụt vành mắt.
abcès ossifluent : x. c. abcès par congestion.
abcès palpébral :
 (N) : Nhỡn kiềm nung dương.
 (V) : Mụt mí mắt.
abcès péritonsillaire :
 (T) : Biền đào thê chu nung chũng.
 (N) : Biền đào chu vi nung dương.
 (V) : Mụt quanh hạch cửa họng.
abcès pyorrhéique (parulis) :
 (T) : Ngân nung chũng.
 (N) : Xi ngân nung dương.
 (V) : Mụt lợi răng, — Nhọt lợi răng.
abcès rétroamygdalien (ou rétrotonsillaire) :

(N) : Biền đào hậu nung dương.
 (V) : Mụt sau hạch cửa họng.
abiochimie (abiochemistry) :
 (T) : Vô cơ hóa học.
 (N) : — — — —.
 (V) : Hóa học vô cơ.
abiogénèse (abiogenesis, archeony, spontaneous generation) :
 (T) : Vô sinh nguyên thuyết.
 (N) : Tự nhiên phát sinh.
 (V) : Thuyết tự nhiên sinh.
abiose :
 (T) : 1° Tử vong.
 2° Sinh hoạt lực khuyết thất.
 (N) : Vô sinh.
 (V) : Chết, — Thiếu sống, phản sống.
abiotique : xem chữ : abiose.
abiotrophie (abiotrophia,) :
 (T) : Doanh dưỡng bất túc, — Sinh hoạt lực khuyết thất.
 (N) : Sinh mệnh tiêu tụy.
 (V) : Thiếu sống, — Cản cối, — Thiếu sinh lực.
abirritant :
 (T) : Hoãn hòa, — Hoãn hòa dược.
 (N) : Trấn tĩnh.
 (V) : Hòa hoãn, — thuốc dịu.
ablactation :
 (T) : Đoạn nhũ.
 (N) : Ly nhũ.
 (V) : Cai sữa.
ablation, (ablatio) :
 (T) : 1° Thoát ly ;
 2° Bộ phận thiết trừ.
 (N) : Thiết trừ-thiết đoạn.
 (V) : Sự cắt bỏ.
ablépharie ; (ablepharon, ablephary)
 (T) : Vô kiềm.

(N) : Nhốn kiềm khiếm như.
 (V) : chứng thiếu mí, — không mí.
ablepsie, (ablepsia, blindness) :
 (T) : Thị giác khuyết thất, — Mang.
 (N) : Mang mục, — Thất minh.
 (V) : Bệnh mù.
abluant :
 (T) : Thanh tịnh, — thanh tịnh tế.
 (N) : Tầy dịch.
 (V) : Rửa, tầy, — thuốc tầy, — thuốc rửa nhọt.
abortif :
 (T) : Đốn tọa đích, — Tảo sản đích.
 (N) : Lưu sản. — Trụy thai, — Trụy thai dược, — Đốn tọa tính.
 (V) : Đẻ thiếu tháng, — đẻ non, — Thuốc sảy, — thuốc phá thai.
abortus (abortion) :
 (T) : Lưu sản, — Tiều sản, — Đốn tọa.
 (N) : Lưu sản.
 (V) : Sảy, — xem chữ : avorter.
abortus imminent :
 (N) : Lưu sản thiết bách.
 (V) : Sảy gấp, sảy đến nơi.
abouchement : Sự tiếp hợp.
aboulie (aboulia) :
 (T) : Ý chí khuyết thất.
 (N) : Vô vi.
 (V) : Bệnh nhu nhược.
abrachie (abrachiatism, abrachia) :
 (T) : Tiên thiên tính thượng uyên khiếm tồn.
 (N) : Vô tí.
 (V) : Tật thiếu tay.
abcès rétropharyngien :
 (T) : Yết hầu nung chủng.
 (N) : Yết hầu nung dương.
 (V) : Nhọt, mụt sau đầu họng.

abcès sous-périosté :

- (T) : Cốt mạc hạ nung chung.
(N) : Cốt mạc hạ nung dương.
(V) : Mụn dưới vỏ xương.

abcès sous périostique : x.c ;

ostéomyélite infectieuse aiguë.

abcès splénique :

- (N) : Tì nung dương.
(V) : Mụn lá lách.

abcès tubéreux (Hidrosadénite, hidradenitis) :

- (T) : Hóa nung tính hãn tuyến viêm.
(N) : Hãn tuyến nung dương.
(V) : Mụn bồ hôi.

abcès urineux :

- (T) Niệu nung chung.
(N) : Niệu nung dương.
(V) : Mụn nước đái, — Nhọt nước giải.

Abderhalden (Réaction de) :

Phản ứng Áp-de-han-den.

Abderhalden (Test de grossesse de) :

Chẩn đoán Áp-de-han-den,
Thí pháp — — — —

abdomen :

- (T) : Phức.
(N) : Phức bộ.
(V) : Bụng.

abducteur :

- (T) : Ngoại chuyển cơ.
(N) : Ngoại chuyển cân.
(V) : Cơ ngoại chuyển, — cơ rạn ra.

abduction :

- (T) : Triền, — ngoại triền.
(N) : Ngoại chuyển vận động.
(V) : Sự mở ra, sự rạn ra, sự hách ra

abecquement :

- (N) : Bộ dục.
(V) : Sự mớm ăn

Abel — Loewenberg (Bacille de l'ozène d') :

- (V) : Bắc-xi A-ben Lơ-văn-béc (bệnh thối mũi).

abepithymia :

- (T) : 1° Tính dục lạnh đậm.
2° Phức xoang từng ma bí.
(N) : Thái dương thần kinh từng ma bí.
(V) : Bệnh bại dâm, — bệnh lạnh đậm.

aberrant :

- (T) : Mê tàu đích.
(N) : Biến thái, — kỳ hình.
(V) : Khác thường, — sai lạc.

aberration :

- (T) : 1° Tượng sai. (V) : Sự sai lạc.
2° Biến hình.
(N) : Biến thái, — biến hình, — Thu sai.

aberration mentale :

- (T) : Tinh thần mê mang.
(N) : Tinh thần dị thường.
(V) : Bệnh tinh thần mê hoảng.

abevacuation :

- (T) : Bài tiết thất thường.
(N) : Bệnh đích bài tiết, — Chuyển di.
(V) : Chứng bài tiết thất thường.

abeyance :

- (T) : Đình đồn.
(N) : 1° Cơ năng đình chỉ, — 2° Hưu chỉ.
(V) : Sự đình trệ, — sự hoãn lại.

abrahams (signe d') :

dấu hiệu A-bơ-ra-ham (trong bệnh kết đá ở túi mật, — lithiase vésiculaire)

(Còn nữa)

KHÓI LỬA KINH THÀNH

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG
(VI-HUYỀN-ĐẮC dịch)

LƯỢC DẪN

Cậu Bán-A, con trai trưởng ông Tăng-Văn-Phác, một vị quan cao triều Thanh-Mạt, được đính hôn với nàng Man-Ni vốn mồ côi cha. Bán-A bị bệnh nặng, gia quyến họ Tăng mới mời mẹ con Man-Ni đến Bắc-Kinh để làm lễ cưới « Xung-hi », hy vọng rằng có lẽ nhờ đó mà bệnh Bán-A thuyên giảm.

Hôn sự của Man-Ni đã được tru biện rất chu đáo, một phần lớn là nhờ ở sự sốt sắng và tấm lòng tốt của Mộc-Lan đối với bạn. Như đã dự liệu, không hề có việc gửi hỷ thiệp cho thân bằng, và cố hữu và người trong họ. Ngoài Diêu-gia, chỉ có Ngưu-gia, vì Ngưu-gia rồi đây sẽ là thông gia của nhà họ Tăng; còn, không có một ai khác nữa. Khi xong việc, Tăng-tiên-sinh mới cáo lỗi với tất cả rằng: tân lang đương ngọa bệnh, nên phải tỉnh giảm đi như vậy. Vội lại, không có yến tiệc linh đình, thì việc báo hỷ không cần cho lắm.

Chiều ngày hôm đó, Mộc-Lan cùng cô em, là Mạc-Sầu và chị a-hoàn của Diêu phu-nhân là Thúy-Hà, ngồi, mỗi người một chiếc xe ngựa, lại Tăng-phủ để đón hai mẫu nữ Man-Ni. Tăng-thái-thái đi kèm Tôn-phu-nhân, Quế-Cô đi kèm Man-Ni, ra tới cổng của công quán, để tiễn đưa hai mẫu nữ lên xe. Tất cả người nhà, đầy tớ, đều

kéo nhau ra, tranh nhau xem cô dâu. Man-Ni cũng nhận thấy, mình là cô dâu thiệt rồi, nên trăm con mắt, đều đổ dồn cả vào mình.

Đến cổng, Tăng-thái-thái quay về phía Tôn-phu-nhân, tạm cáo biệt một cách rất đổi ân cần; từ nay, hai nhà, thân lại thêm thân, vì, từ chỗ biều thân, nay lại trở nên thân gia. Tăng-thái-thái nói với Tôn-phu-nhân rằng: quả tình, hôn lễ sẽ không được trọng sự thê và như vậy, đối với Man-Ni, bà rất áy náy; quả trong lòng bà, bà không muốn mà phải tỉnh khước tất cả, đó cũng chỉ vì cái tình cảnh nghịch thường nó bó buộc; nhưng, dầu sao, Man-Ni sẽ ở cái địa vị rất xứng đáng là cái địa vị của một nàng dâu trưởng, với tất cả sự trọng vọng của cái chức phận đó.

Khi chia tay, Quế-Cô nói đùa bằng một giọng hăm dọa, mà bảo Mộc-Lan và Mạc-Sầu rằng: « Chúng tôi xin trân

trọng giao thác tân nương của chúng tôi cho hai cô, nếu vì một lẽ gì, không thấy tân nương, chúng tôi sẽ xin đến « bắt » một trong hai cô để thay thế vào, hai cô đã nghe chưa ? »

« Nhưng mà, thưa cô, cô quên mất rằng, liệu cái chú rể, chú ấy có ưng như thế không đã chứ !... » Mộc-Lan vừa cười, vừa đáp lại Quế-Cô một cách xảo diệu như thế. Nói xong, cô nắm lấy tay Man-Ni, đề cùng đi ra xe, nhưng Man-Ni không nghe, nàng giăng tay ra, và cứ lẳng lặng đi riêng ra xe.

Mộc-Lan cùng Man-Ni và Tiểu-Lạc ngồi một cỗ xe; còn Tôn-phu-nhân thì ngồi một cỗ xe khác với Mạc-Sầu và Thúy-Hà.

Lúc xe bắt đầu chuyển bánh, Man-Ni khẽ nói: « Man-Ni yêu quý Mộc-Lan bao nhiêu thì lại ghét Mộc-Lan bấy nhiêu, Mộc-Lan có biết không ? »

Mộc-Lan nói kháy lại: « Phải, phải, cái gì cũng có thể thay thế được hết, duy có cái vị « cừu tình » thì không ai thay thế nổi !... »

Man-Ni nghĩ mãi, không tìm được câu nào để trả lời Mộc-Lan, đành nói: « Ừ, ừ Mộc-Lan cứ việc mặc sức mà trào lộng Man-Ni đi... rồi đây, đến lượt mình, cứ gọi là khóc, người ta cũng chẳng tha, cho mà coi ! của oan gia ạ ! »

— Em « chả » lo... bất cứ lời gì của một cô dâu mới nói ra, cũng đều cát lợi cả !... » Mộc-Lan liền trả môi, trả miếng, như vậy.

— Mộc-Lan có biết không, Man-Ni thấy Mạc-Sầu thành thực hơn Mộc-Lan, đấy nhá. »

— Phải rồi, Mạc-Sầu nó chẳng còn là một con bé con, nên nhất định nó tốt hơn em... với lại, nó có ước ao làm một người nam tử như em đâu... Nó vĩnh viễn chỉ cam phận làm một người con gái thôi mà... »

Con Tiểu-Lạc cũng ngửa mép, muốn góp một vài lời. Nó nói: « Tăng-thái-thái và Quế-Cô nhất định « chả » sợ tiền thư đi đâu mất, vì tiền thư có đi đâu chẳng nữa thì rồi cũng đến chạy trở về Tăng-gia, có phải thế, không ạ ? »

Mộc-Lan nghe, không thể nhịn cười được. Cô nói: « Đây mới chính là cái cô gái thành thực mà Man-Ni ước có... Chỉ có Mộc-Lan là không thành thực một tí nào cả... Tiểu-Lạc nó nói đúng đấy ! Mộc-Lan cũng đoán định rằng, với cái đôi « gót sen » xinh xẻo của Man-Mi thì, cho dẫu, ngay ở trong một giấc mơ, đôi gót sen ấy nó cũng lóc ca, lóc cóc, đưa Man-Ni đi về thẳng Tăng-gia, nhĩ dĩ ! »

Khi nghe Tiểu-Lạc nói, Man-Ni cũng muốn phát buồn cười, nhưng vì bị Mộc-Lan châm chọc, cô liền cắn môi, mím miệng, rồi bảo: « Nói thiệt, chẳng một ai thành thực cả, Man-Ni không nói với một ai nữa... »

Mộc-Lan mới thò tay lôi cái quả đào bằng ngọc thạch mà Man-Ni đã tặng cô khi gặp nhau ở Sơn-Đông, cô chiềng nó ra cho Man-Ni trông thấy mà bảo với Man-Ni rằng: « Man-Ni hãy lấy đại lượng mà tha thứ cho cái con em bé bỏng, đại dốt của Man-Ni, đi, vì, trong thâm tâm nó, nó chỉ muốn tìm cách để làm cho chị Man-Ni của nó vui vui lên, đấy thôi... nhưng nó đã vụng

về đề làm phật ý chị nó... » Nói xong, cô cầm lấy tay Man-Ni, nói tiếp: « Man-Ni ạ, Man-Ni có biết không? Khi mà Man-Ni có điều gì thất ý thì Man-Ni lại đẹp lên bội phần? »

Thiệt tình, Mộc-Lan, vốn vẫn thâm cảm cái vẻ kiều diễm của Man-Ni: từ cái miệng hoa cười, tuy đoan trang, nhưng vô cùng quyến rũ, cái cặp mắt bồ câu đắm đuối, dễ làm xiên lòng người, đến cái khoé người óng ả, mảnh dẻ như mai, thướt tha như liễu của người bạn lòng.

Man-Ni cũng thấy tâm phòng rào rạt vì bị xúc động; nàng siết chặt lấy bàn tay của bạn và nói: « Mộc-Lan ơi! Man-Ni cứ định ninh trong dạ, Mộc-Lan nhất định là cái vị nữ lang bạn áo đen ở trên cánh đồng tuyết trong mộng, cô ấy đã đem một giỏ than đầy đến, để sưởi ấm cõi lòng cho Man-Ni, lúc đương bị giá lạnh... nào ngờ đâu, Mộc-Lan yêu mến của Man-Ni lại là người đem dầu đến, để đổ vào một đám lửa đang cháy!... »

Bên Diêu-phủ đã cho dọn dẹp cái thư trai để cho hai Mẫu-nữ Man-Ni tạm ở.

Tuy bên Diêu-gia, nhà cửa không đồ sộ, nguy nga bằng bên Tăng-phủ, nhưng cái gì cũng được bày biện ngăn nắp, thứ tự, cái gì cũng kiên cố, tinh nhã và thích nghi, chứ, ty hào, không có một cái tý vẻ trưởng giả học làm sang nào. Tuy mặt ngoài thì trông thiệt là phác chất, nhưng, đó là một cách khiêm tốn để che đậy kín đáo, tất cả cái phần hào hoa, phú lệ, ở bên trong.

Man-Ni mới nhận ra, với cái khung cảnh nhường này, không trách được

chị em Mộc-Lan đã có được một cái phẩm cách, một cái tin lực đã mấy ai bì kịp. Nào những tấm « thiên hoa bản » bằng gỗ quý, chạm trổ rất tinh vi, nào đồ trang sức, đồ cổ ngoạn, nào những bức họa, những bức chữ của các kim-thạch-gia, những bàn ghế, tử giả toàn bằng hồng-mộc; rồi đồ sành lạ, đồ sứ hiếm, như: đôn, chậu, lọ, thống, chóc, tượng, toàn một thứ từ khí quý giá, sưu tập công phu và lâu năm mới có được; rồi tới, dèm, màu, đệm, gối, nhất nhất, cái gì cũng tinh mỹ và bày biện một cách duyệt mục. Ngàn ấy thứ đủ chứng tỏ Diêu-gia sống trong sự lạc dật, phú dụ, vậy.

Quả thiệt tình, Man-Ni không hề lưu ý tới tất cả cái khung cảnh giàu sang ấy. Cô tự nghĩ, những thứ ấy chẳng qua chỉ là một thứ hàng rào nó ngăn Mộc-Lan với nàng ra; trong thâm tâm nàng, nàng ước ao, giá hai người cùng sinh trưởng ở một gia đình hoặc phú dụ thì đều phú dụ, hoặc, thanh bạch thì cùng thanh bạch, như vậy, mới thật là thích đáng và không còn có một tí, một li chương ngại vật nào giữa hai tấm lòng đã ước hẹn, thủy chung có nhau.

Cái thư trai này gồm có ba gian, gian nào cũng rộng rãi, theo lối nhà ở Bắc-Kinh, thông thường vẫn là khoan đại. Về phía đông, cái gian đầu, dành làm phòng ngủ, còn hai gian kia là một cái phòng cực dài, ở chính giữa, do một bức bình phong ngăn ra làm đôi. Bức bình phong này vừa dài, vừa rộng, vừa cao, làm bằng hồng-mộc, mà phía trên là một bức khảm; bức khảm tả một cái cung điện về triều Tống, ở chính

trung tâm có một cây tháp rất nhiều tầng, cao chót vót đụng tới mây xanh; một đàn dã lộ, hướng về rặng núi, ở xa xa mà thẳng cánh bay đi; ở trong điện đài, có một đoàn cung nữ, áo cổ hẹp, hoàn bội thướt tha, cô thì thỗi sảo, cô thì tỷ vào thành tường hoa, lặng ngẫm những con du ngư đương vùng vẫy, bơi lội trong ao sen; cái nền của bức bình phong là sơn then đen láy, mà y phục của các cung nữ đều dùng các thứ bảo thạch màu máu gà, màu trắng và màu lục; các lá sen thì khảm bằng đá màu xanh cánh trạ, hoa sen khảm bằng thứ đá màu đỏ mầu côi; còn nước hồ và đàn cá thì dùng toàn ốc xà cừ và đá vân mẫu.

Hai bức cánh kềm hai bên bình phong thì tả cảnh mùa thu, ở lớp tiền điện toàn thị là cây lau, khảm bằng đồng thạch; cái cảnh vi lô cúi rạp trước làn gió lộng làm cho ta khi lặng ngẫm, ta bỗng cảm thấy cái hơi may san sát của thu lương. Bức bình phong này quả là một công trình kỹ xảo vô giá, vậy.

Trong gia đình nhà Mộc-Lan, Man-Ni thấy có một cái phong vị khác thường. Cũng như bên Tăng-phủ, không có một tí gì câu thúc. Đó là cái thể giới riêng biệt của phụ nữ mà người chủ phụ tức là bà thân mẫu của Mộc-Lan, Người thứ hai là San-Thư, một cô con gái nuôi, ở góa. Đứa em út ít của Mộc-Lan là một cậu bé mới có sáu tuổi, còn người anh cả là Địch-Nhân; cậu này ít khi có mặt ở nhà hoặc đi học, hoặc đi chơi.

Cái cảm giác thứ hai của Man-Ni là, giữa ông Diêu-tư-an với tất cả con cái ở trong nhà, San-Thư cũng như Mộc-

Lan, Mạc-Sầu, có một vẻ thân mật, dễ dàng, không có một tí gì là bó buộc; các con cười nói, chuyện vãn vui vẻ một cách rất hồn nhiên, chứ không phải, luôn luôn dè dặt, khúm núm, hay sợ hãi, như ở trong các gia đình thủ cựu, quá nghiêm khắc.

Vả, ông Diêu-tư-An đã tự nhận mình là một đạo gia triết học, nên ông đem hoàn toàn thực hành cái chủ nghĩa « vô vi nhi trị », nghĩa là trị gia bằng cách gián tiếp, ông giao phó toàn quyền cho bà vợ ông để quản lý tất cả việc trong nhà. Ông chỉ yêu sách có một vài thứ quyền hành, đó là thứ quyền hành để phá hoại những quy luật mà bà vợ ông đã ấn định đối với sự giáo huấn các cô con; ngoài ra, ông cố làm cho bà vợ ông tưởng bà là vị chủ nhân tối cao trong gia đình, trái với Tăng-phu-nhân, Tăng-phu-nhân thì lại cố làm cho ông chồng bà tưởng ông là vị chủ nhân có đủ uy thế, trong khi Tăng-phu-nhân nắm hết sự cầm cân, nẩy mực. Tuy vậy, cái sức cảm hóa của ông Diêu-tư-An đối với con cái thẳng hẵn bà vợ ông mà ở bên nhà họ Tăng, sức cảm hóa của bà Tăng-phu-nhân thì thẳng hẵn sức cảm hóa của Tăng-tiên-sinh. Nói tóm lại, ở trong một gia đình có quy củ, thì không ai là vị chủ độc đoán cả, ông chồng phải dựa vào bà vợ, cũng như bà vợ phải dựa vào ông chồng; nhưng trên thực tế, cái vai chủ động chính, vẫn là bà vợ, với một quyền bính bất khả kháng, một uy thế bất khả xâm phạm, vậy.

(còn tiếp)

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG

KỶ KHAI - GIẢNG THỨ TÁM

TRƯỜNG BÁCH - KHOA BÌNH - DÂN

NGÀY GIỜ NHẬN ĐƠN :

Từ mồng 3 đến hết mồng 6 tháng 9, từ 6 đến 8 giờ tối.

NƠI NHẬN ĐƠN :

Trường Tôn-Thọ-Tường, trước rạp Đại-Nam.

NGÀY KHAI GIẢNG :

Tối thứ hai 15 tháng 9 năm 1958.

CÁC MÔN HỌC :

I. — BAN THỰC NGHIỆP :

Điện học kỹ nghệ, Vô tuyến điện, Cắt may Y-phục Âu-Việt, Đánh máy chữ, Tốc-ký, Kế-toán, Y-học phổ thông, Trữ-dược, Nhiếp-ảnh, Vẽ quảng-cáo.

II. — BAN VĂN HÓA :

Anh ngữ, Pháp ngữ, Hoa ngữ, Nhật ngữ, Hán tự, Khoa-học thực-nghiệm, Toán thực-hành, Văn - hóa phổ thông, Ký âm Pháp, Luyện thi Trung-Học Phổ-thông.

ĐIỀU KIỆN CHUNG NHẬP HỌC :

- Có thẻ kiểm-tra
- Bằng Tiểu-học hoặc qua kỳ thi sát hạch.
- Có 2 tấm hình 4×6
- Chứng-chỉ đi làm.

VAPP

1958

Ráp tại Việt-Nam

TỔNG PHÁT - HÀNH

CÔNG-TY VẬN-TẢI **PHI-MÃ**

9, Phạm - hồng - Thái — SAIGON

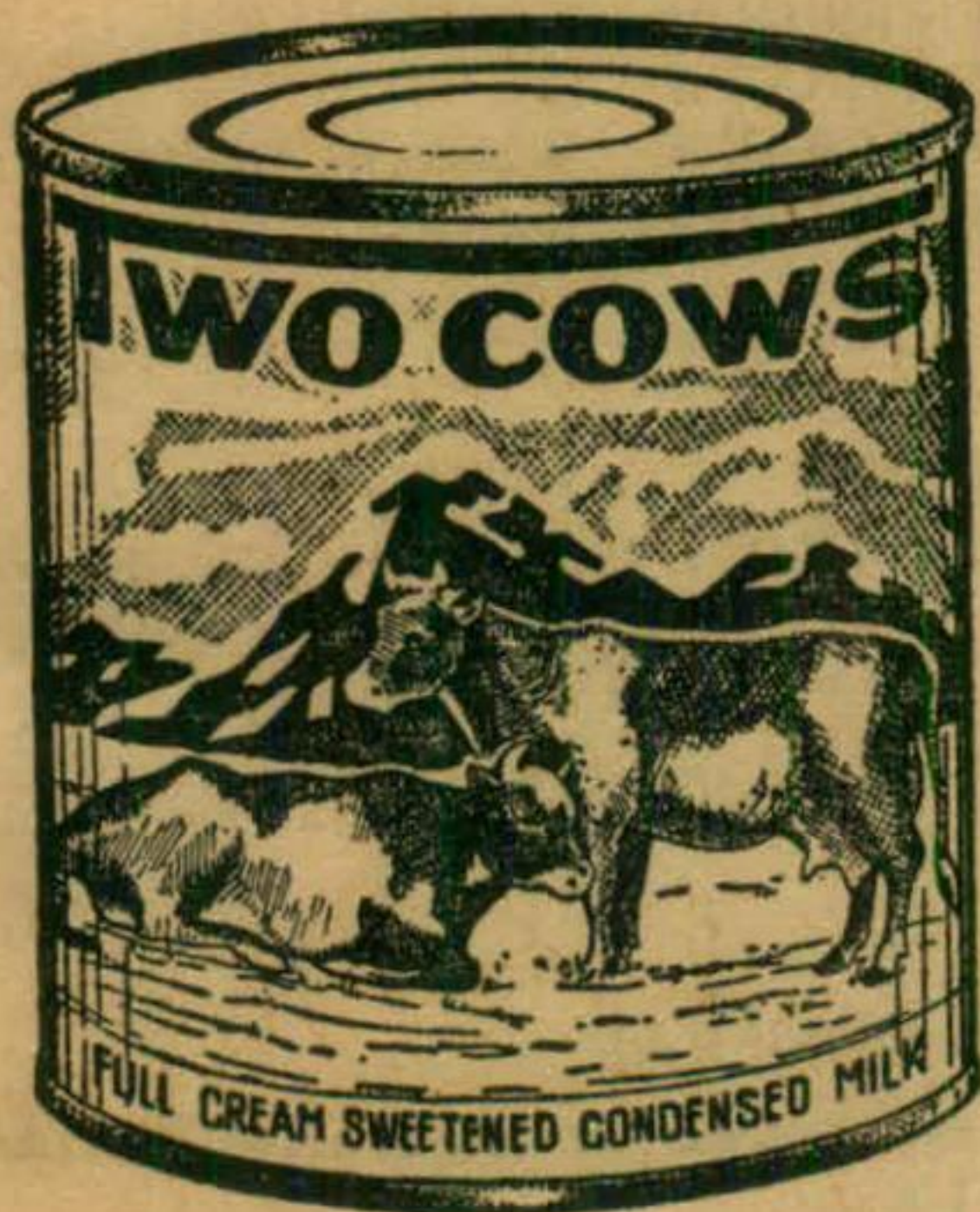
Điện-thoại : 21.670

SỮA ((**HAI** **CON BÒ**))

Được

Viện PASTEUR

SAIGON



chứng nhận là một
thứ sữa có đủ chất
bỏ cho trẻ em dùng

Compagnie Générale de Commerce (L. RONDON & C^o LTD)

30-32, Đường Pasteur

— SAIGON —

Tél. : 21.081/82

B.P. 318



Son service

MATÉRIEL AGRICOLE GÉNIE CIVIL et INDUSTRIEL

FIAT	Tracteurs à chenilles et à Roues	LETOURNEAU	Engins de terrassement
SEVITA	Matériel agricole	KOEHRING	Matériel T.P.
RUSTON & HORNSBY	Moteurs verticaux et horizontaux	GRAY MARINE	Moteurs marins
DOG-IRAT	Moteurs industriels	BERGEAUD	Concasseurs fixes et mobiles
ALBARET	Rouleaux compresseurs	LE ROI	Compresseurs
LEON HURE	Fraiseuses	CULLIER	Perceuses
		BERNADOU	
MULLER et PESANT Tours à métaux et à bois			



Son service

IMPORTATION GÉNÉRALE

MARTELL	Cognac	BARDINET	Liqueurs
GRANTS	Whisky (Scotch)	FERREIRA'S	Porto
NEGRITA	Rhum	SEAGRAM'S	Gin
BOLLINGER	Champagne	SEAGRAM'S	Whiskk V.O. (Canadian)
NOILLY		FOUR ROSES	Bourbon
PRAT	Vermouth		



COTY	Parfumerie	GOUVY	Houes
OREAL	Produits capillaires	PROUVOST	Laine «les deux béliers»
CHIRIS	{ Huiles essentielles Essences synthétiques	VILLARDERE	Tondeuses { AVENIR ETOILE

THIRIEZ ET CARTIER BRESSON Fil à Coudre à Broder et à Tricoter



DISTRIBUTEUR GÉNÉRAL

de la Manufacture Indochinoise de Tabac et Cigarettes (MITAC)
« MÉLIA »

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE
POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SAIGON

36, Rue TÔN - THẮT - ĐÀM

(ex. Chaigneau)

Téléphone : 21.902 — (3 Lignes)

22.797 — B.P. 49

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom

(Ex. Doudart de Lagrée)

Téléphone : 385 et 543

B. P. 122

La B.N.C.I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F., A.E.F. Antilles, Colombie, Congo Belge, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — Océan Indien) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kano, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.), au Caire et à Alexandrie (Crédit d'Orient).

VIENTIANE

SAIGON

VIENTIANE

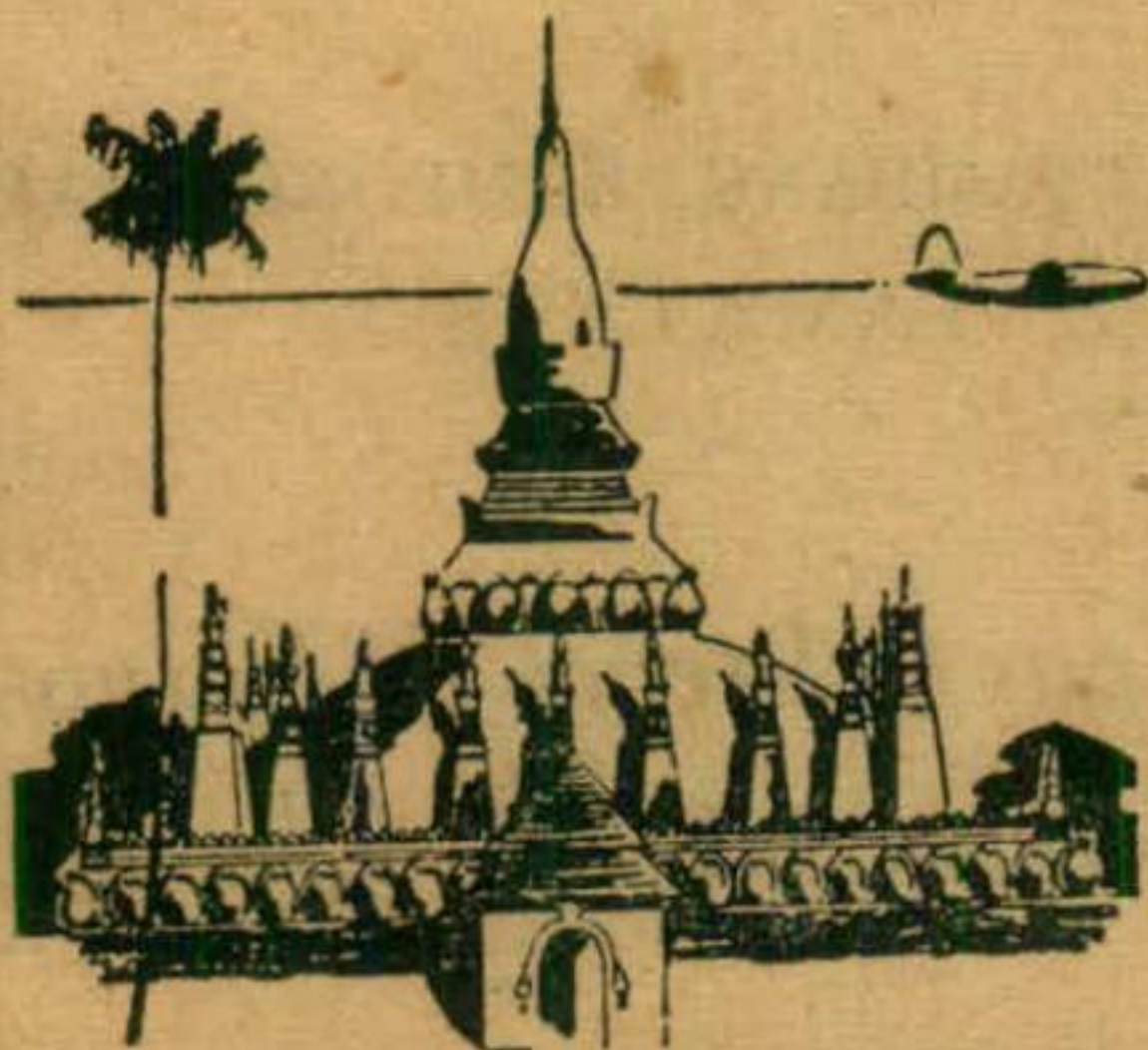
QUADRI-MOTEUR

BOEING STRATOLINER

DIMANCHE — VOL DIRECT

MARDI — JEUDI — VENDREDI — Via PAKSE & SENO

ໂພງໂພງໂພງໂພງ AIR LAOS



VIENTIANE

BANGKOK

HONGKONG

PHNOMPENH

SIEMREAP

PHONGSAVANH

LUANGPRABANG

LUONGNAMTHA

MUONGSING

THAKHEK

SAMNEUA

AIRLAOS

Renseignements & Reservations

65, Rue Lê-Thanh-Tôn -:- SAIGON

Tél. 22102 et Card 34

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° 40 — SAIGON

BUREAUX AUXILIAIRES

SAIGON-MARCHÉ: 178, đường Lê-thánh-Tôn

Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.

Tél. : 621

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cof fres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

BANK OF CHINA

Siège Social : TAIPEI-TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

**AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE**

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632 - 21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20. Boulevard Norodom (Ex 20. Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

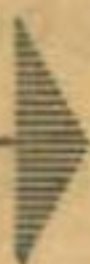
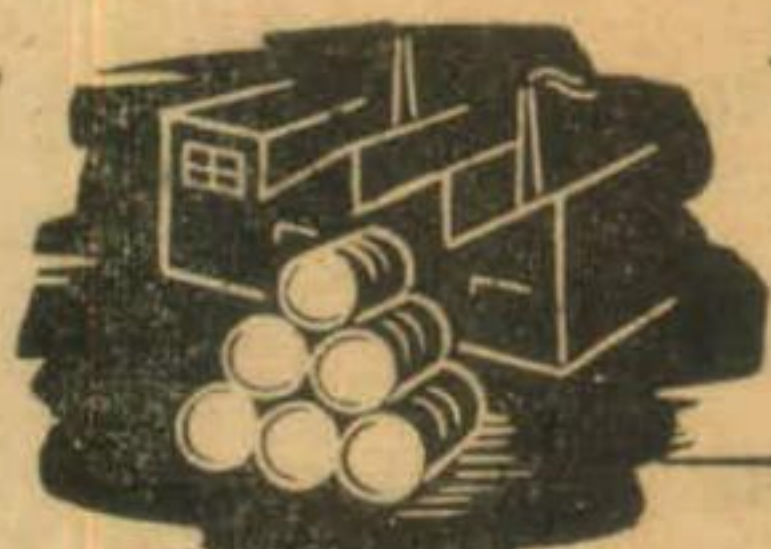
Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers



Để dùng vào
KỸ-NGHỆ
NÔNG-NGHIỆP
và **TRONG NHÀ**

CÔNG-TY SHELL VIỆT-NAM

xin giới thiệu cùng
Quý Ngài những hoá-phẩm
do dầu hỏa chế ra.



Chất để pha trộn,
Acétone, glycérine, toluène



Xà-bông nước hoá-học



Thuốc sát-trùng bột như Dieldrin,
Aldrin, Endrin, trừ các loài
sâu bọ cắn hại mùa màng



Hơi Butagaz để đun bếp
vừa sạch-sẽ, vừa tiện lợi



Thuốc sát trùng Shelltox, mùi
dễ ngửi, giết ruồi, muỗi... rất nhạy

J.M. MOHAMED ISMAEL FILS AZIZ & C^o

Import — Export



REPRÉSENTATION



Téléphone : 21.219

Ad. tél. : JASMIN

175 - 179, đường Tự-Do — SAIGON

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 Bến Chương-Dương — Saigon

Điện - Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS —

Hàng-Hải

RISQUES DIVERS

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

L'OCEAN — CENTRALE — HAVRAISE — PROVIDENCE

— RHONE MEDITERRANEE — L'INTEROCEANE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngánh : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE

HONGKONG TANANARIVE - TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

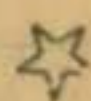
(HỘI NẶC DANH VỚI SỐ VỐN 400.000.000 QUAN)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện thoại: 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín: Fransibank

Chi-nhánh phụ: Hẻm Eden, Saigon



TẤT CẢ CÔNG VIỆC NGÂN - HÀNG



Đại-diện các Ngân-Hàng trên thế-giới



*Ngân-Hàng thừa nhận do Viện Hối-Đoái
Quốc - Gia Việt - Nam*

Mở các khoản tín-dụng về
Xuất-cảng — Nhập-cảng

GIAO - THÔNG NGÂN - HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hãng Chính (Siège Social)

ĐÀI - BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hãng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

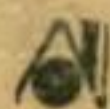
Điện-thoại 21.549 — Cardi 55

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 904

Danh sách điện báo : COMMUBANK



Các hãng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.

MÁY ĐÁNH CHỮ ĐỀ BÀN GIẤY VÀ XÁCH TAY
HIỆU « **HERMÈS** »



ĐÃ RẺ LẠI TỐT — BÁN SẴN VÀ LẺ
Tại NHÀ IN I.N.D.E.O
(IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME - ORIENT)
SỐ 1, ĐƯỜNG NGUYỄN-SIÊU — SAIGON
Điện Thoại Số 20.821

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT
(S . O . A . E . O .)



DIVISION VIETNAMIENNE :
2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON
Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.
Vente : Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
— Protoxyde d'Azote — Argon etc...

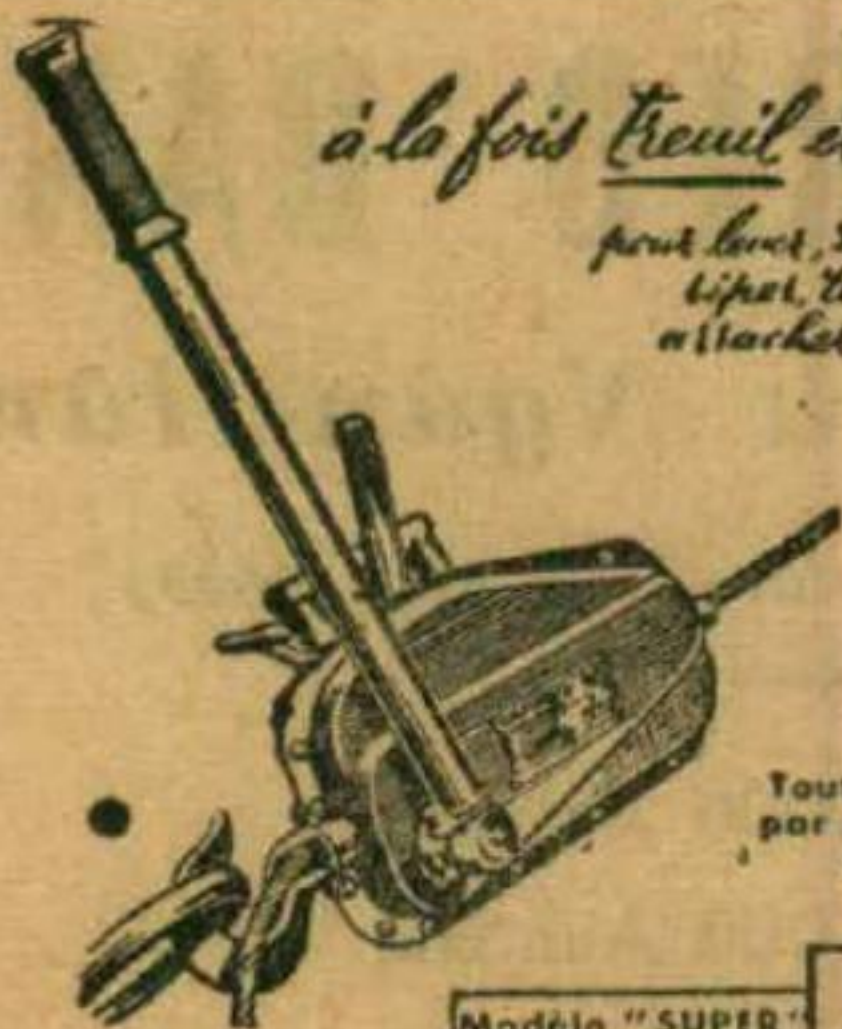
Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.
Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -

DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -

DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -



à la fois treuil et palan!

*pour lever, tirer
lifter, tendre
attacher etc...*

Toutes forces
par mouflage
facile



- 1) Portatif.
- 2) Mise en batterie rapide.
- 3) Course de câble illimitée.
- 4) Toutes orientations et positions.
- 5) Précision millimétrique de manœuvre.
- 6) Sécurité : organes essentiels doublés.

Modèle "SUPER"
(Universel)
Force : 1.500 kgs
Poids : 18 kgs



Modèle "MINES"
(Traction seule)
Forces : 1.500 et 3.000 kgs
Poids : 18 et 21 kgs

*Tirfor rend
1000 services!*
Demandez-nous 48
brochure

Denis Frères

Số 4 đường Tự-do Sài-gòn — Đại lý độc quyền tại Việt-Nam

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -



Dùng Hộp Quẹt là kinh-tế Quốc-Gia
phụng-sự nên

Sté Indochinoise Forestière
et des Allumettes
(SIFA)

346, Bến Văn-Đồn

Đ. Thoại 31.950

Đ. Tín Forestière

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do ấn-chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 4.400.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.700.000 Anh-kim


Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2


Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÁNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt
(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.)


Nam - Vang Chi - Cục

10, Phlaouv Preah Kossamac


*Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông*


Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VỐN : 1.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions

Capital : 1 Milliard de Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HẢI — RỦI RO

VỐN : 1.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers

Capital : 1 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VỐN : 105.000.000 PHẬT LĂNG

Assurance Franco Asiatique

Assurances Toutes Branches

Capital : 105.000.000 Frs.

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy nói : 21.253 — 23.913

PHIM HAY NHẤT TRONG NĂM



**LES FRÈRES
KARAMAZOV**

NÓI TIẾNG PHÁP
PHỤ ĐỀ CHỮ VIỆT

Cuốn phim dài 3
tiếng đồng hồ. —
Cấm trẻ em dưới
16 tuổi

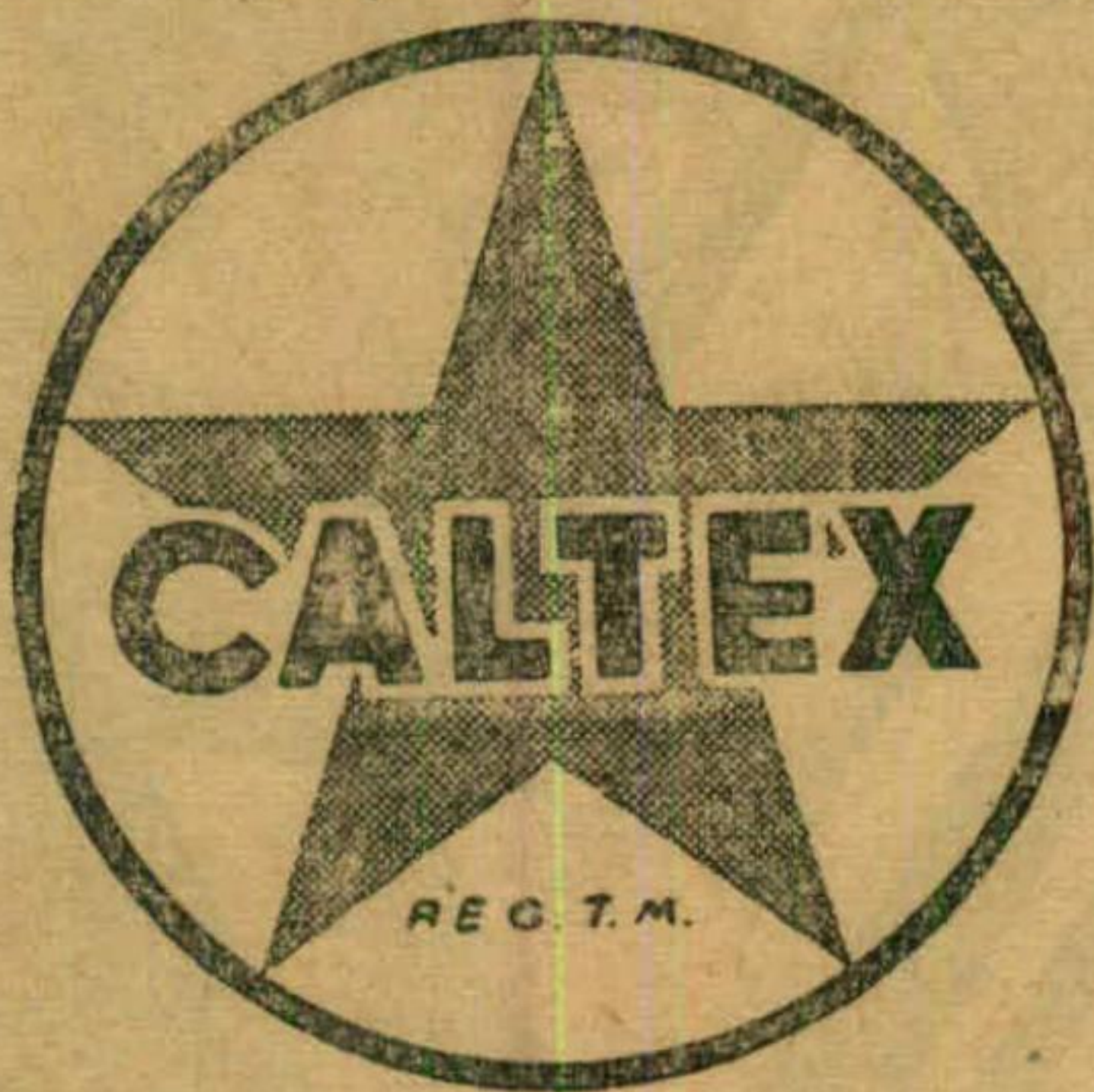


YUL BRYNNER và MARIA SCHELL



CALTEX (ASIA) LIMITED

*Phát hành ở Việt-Nam
tất cả nguyên liệu có giá trị*



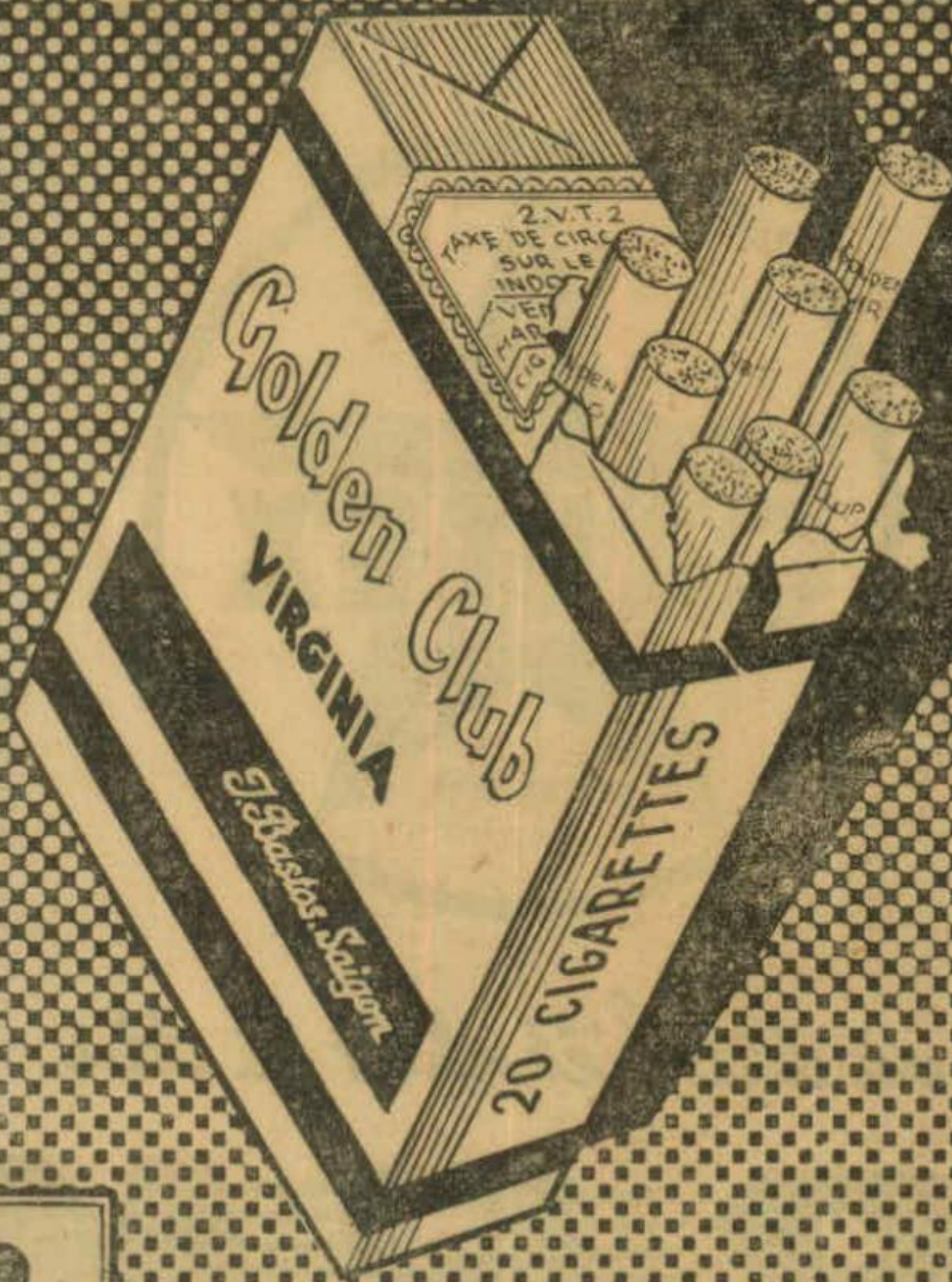
và đặc biệt nhất là dầu

RPM

THE PREMIUM MOTOR OIL

H.D.

Golden Club



Một gói thuốc Thơm thượng hảo hạng

CIGARETTES

MÉLIA



MITAC

ВАСНKHОАВАСНKHОАВАСНKHОА
ВАСНKHОАВАСНKHОАВАСНKHОА

BÁCH-KHOA TẠP CHÍ

GIÁ : 10 \$ 00